

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NGHỊ ĐỊNH
Về quản lý chất thải và phế liệu

Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ quy định về quản lý chất thải và phế liệu, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 6 năm 2015, được sửa đổi, bổ sung bởi:

1. Nghị định số 136/2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 05 tháng 10 năm 2018.

2. Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật bảo vệ môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2019.

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường,

Chính phủ ban hành Nghị định về quản lý chất thải và phế liệu¹.

¹ - Nghị định số 136/2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Khí tượng thủy văn ngày 23 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 21 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Luật Đầu tư ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường.

- Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật bảo vệ môi trường có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật bảo vệ môi trường ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật bảo vệ môi trường.

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Nghị định này quy định về: Quản lý chất thải bao gồm chất thải nguy hại, chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, sản phẩm thải lỏng, nước thải, khí thải công nghiệp và các chất thải đặc thù khác; bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu.

2. Nghị định này không quy định về quản lý chất thải phóng xạ, tiếng ồn, độ rung, ánh sáng, bức xạ.

3. Việc thu gom, vận chuyển chất thải từ khu phi thuế quan, khu chế xuất, doanh nghiệp chế xuất vào nội địa được thực hiện thống nhất như đối với chất thải ngoài khu phi thuế quan, khu chế xuất, doanh nghiệp chế xuất theo quy định tại Nghị định này; không áp dụng quy định tại Chương VIII Nghị định này đối với phế liệu từ khu phi thuế quan, khu chế xuất và doanh nghiệp chế xuất.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị định này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trong nước, tổ chức, cá nhân nước ngoài (sau đây gọi tắt là tổ chức, cá nhân) có hoạt động liên quan đến chất thải và phế liệu nhập khẩu trên lãnh thổ Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, bao gồm đất liền, hải đảo, vùng biển và vùng trời.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Chất thải rắn là chất thải ở thể rắn hoặc sệt (còn gọi là bùn thải) được thải ra từ sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, sinh hoạt hoặc các hoạt động khác.

2. Chất thải thông thường là chất thải không thuộc danh mục chất thải nguy hại hoặc thuộc danh mục chất thải nguy hại nhưng có yếu tố nguy hại dưới ngưỡng chất thải nguy hại.

3. Chất thải rắn sinh hoạt (còn gọi là rác sinh hoạt) là chất thải rắn phát sinh trong sinh hoạt thường ngày của con người.

4.² Chất thải rắn công nghiệp là chất thải rắn phát sinh từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, trong đó bao gồm chất thải rắn nguy hại và chất thải rắn công nghiệp thông thường.

5. Nước thải là nước đã bị thay đổi đặc điểm, tính chất được thải ra từ sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, sinh hoạt hoặc hoạt động khác.

² Khoản này được sửa đổi theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 3 của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2019.

6. Sản phẩm thải lỏng là sản phẩm, dung dịch, vật liệu ở trạng thái lỏng đã hết hạn sử dụng hoặc được thải ra từ quá trình sử dụng, sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, sinh hoạt hoặc hoạt động khác. Trường hợp sản phẩm thải lỏng được thải cùng nước thải thì gọi chung là nước thải.

7. Nguồn tiếp nhận nước thải là nơi nước thải được xả vào, bao gồm: Hệ thống thoát nước, sông, suối, khe, rạch, kênh, mương, hồ, ao, đầm, vùng nước biển ven bờ, vùng biển và nguồn tiếp nhận khác.

8. Khí thải công nghiệp là chất thải tồn tại ở trạng thái khí hoặc hơi phát sinh từ hoạt động sản xuất, dịch vụ công nghiệp.

9. Phân định chất thải là quá trình phân biệt một vật chất là chất thải hay không phải là chất thải, chất thải nguy hại hay chất thải thông thường và xác định chất thải đó thuộc một loại hoặc một nhóm chất thải nhất định với mục đích để phân loại và quản lý trên thực tế.

10. Phân loại chất thải là hoạt động phân tách chất thải (đã được phân định) trên thực tế nhằm chia thành các loại hoặc nhóm chất thải để có các quy trình quản lý khác nhau.

11. Vận chuyển chất thải là quá trình chuyên chở chất thải từ nơi phát sinh đến nơi xử lý, có thể kèm theo hoạt động thu gom, lưu giữ (hay tập kết) tạm thời, trung chuyển chất thải và sơ chế chất thải tại điểm tập kết hoặc trạm trung chuyển.

12. Tái sử dụng chất thải là việc sử dụng lại chất thải một cách trực tiếp hoặc sau khi sơ chế mà không làm thay đổi tính chất của chất thải.

13. Sơ chế chất thải là việc sử dụng các biện pháp kỹ thuật cơ - lý đơn thuần nhằm thay đổi tính chất vật lý như kích thước, độ ẩm, nhiệt độ để tạo điều kiện thuận lợi cho việc phân loại, lưu giữ, vận chuyển, tái sử dụng, tái chế, đồng xử lý, xử lý nhằm phối trộn hoặc tách riêng các thành phần của chất thải cho phù hợp với các quy trình quản lý khác nhau.

14. Tái chế chất thải là quá trình sử dụng các giải pháp công nghệ, kỹ thuật để thu lại các thành phần có giá trị từ chất thải.

15. Thu hồi năng lượng từ chất thải là quá trình thu lại năng lượng từ việc chuyển hóa chất thải.

16. Xử lý chất thải là quá trình sử dụng các giải pháp công nghệ, kỹ thuật (khác với sơ chế) để làm giảm, loại bỏ, cô lập, cách ly, thiêu đốt, tiêu hủy, chôn lấp chất thải và các yếu tố có hại trong chất thải.

17. Đồng xử lý chất thải là việc kết hợp một quá trình sản xuất sẵn có để tái chế, xử lý, thu hồi năng lượng từ chất thải trong đó chất thải được sử dụng làm nguyên vật liệu, nhiên liệu thay thế hoặc được xử lý.

18. Cơ sở phát sinh chất thải là các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có phát sinh chất thải.

19. Chủ nguồn thải là các tổ chức, cá nhân sở hữu hoặc điều hành cơ sở phát sinh chất thải.

20. Khu công nghiệp là tên gọi chung cho khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, cụm công nghiệp.

21. Cơ sở xử lý chất thải là cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải (kể cả hoạt động tái chế, đồng xử lý, thu hồi năng lượng từ chất thải).

22. Chủ thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt là tổ chức, cá nhân thực hiện dịch vụ thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt theo quy định.

23. Chủ xử lý chất thải là tổ chức, cá nhân sở hữu hoặc điều hành cơ sở xử lý chất thải.

24. Giấy phép xử lý chất thải nguy hại là giấy phép cấp cho chủ xử lý chất thải nguy hại để thực hiện dịch vụ xử lý, tái chế, đồng xử lý, thu hồi năng lượng từ chất thải nguy hại (có thể bao gồm hoạt động vận chuyển, trung chuyển, lưu giữ, sơ chế).

25. Sức chịu tải của môi trường nước là khả năng tiếp nhận thêm chất gây ô nhiễm mà vẫn bảo đảm nồng độ các chất ô nhiễm không vượt quá giá trị giới hạn được quy định trong các quy chuẩn kỹ thuật môi trường cho mục đích sử dụng của nguồn tiếp nhận.

26. Hạn ngạch xả nước thải là giới hạn tải lượng của từng chất gây ô nhiễm hoặc thông số trong nước thải do cơ quan quản lý nhà nước ban hành đối với từng nguồn tiếp nhận nước thải nhằm bảo đảm việc xả nước thải không vượt quá sức chịu tải của môi trường nước.

27. Kiểm kê khí thải công nghiệp là việc xác định lưu lượng, tính chất và đặc điểm của các nguồn thải khí thải công nghiệp theo không gian và thời gian xác định.

28. Ký quỹ bảo đảm phế liệu nhập khẩu là việc tổ chức, cá nhân nhập khẩu phế liệu nộp một khoản tiền vào nơi quy định để đảm bảo cho việc giảm thiểu, khắc phục các rủi ro môi trường do hoạt động nhập khẩu phế liệu gây ra.

29. Lô hàng phế liệu nhập khẩu là lượng phế liệu nhập khẩu có cùng mã HS (mã số phân loại hàng hóa xuất nhập khẩu) hoặc nhóm mã HS do tổ chức, cá nhân nhập khẩu đăng ký kiểm tra một lần để nhập khẩu vào Việt Nam.

30.³ Biên bản bàn giao chất thải rắn là tài liệu xác nhận việc chuyển giao chủng loại, số lượng chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường giữa chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển và chủ xử lý chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn công nghiệp thông thường.

³ Khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 3 của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2019.

31.⁴ Nước làm mát là nước phục vụ mục đích giải nhiệt cho thiết bị, máy móc trong quá trình sản xuất không tiếp xúc trực tiếp với nguyên vật liệu, nhiên liệu, hóa chất sử dụng trong các công đoạn sản xuất, kinh doanh, dịch vụ.

32.⁵ Cơ sở có chức năng phù hợp để tái sử dụng, tái chế, đồng xử lý, thu hồi năng lượng và xử lý chất thải là cơ sở hoạt động phù hợp với chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, đăng ký kinh doanh hoặc chứng nhận đầu tư, văn bản đăng ký đầu tư và các giấy tờ khác tương đương; có nhà xưởng, dây chuyền công nghệ, trang thiết bị và các hạng mục công trình phụ trợ được sử dụng cho hoạt động tái sử dụng, tái chế, đồng xử lý, thu hồi năng lượng và xử lý chất thải (bao gồm các loại chất thải: sinh hoạt, công nghiệp thông thường, y tế thông thường) đã thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

Điều 4. Nguyên tắc chung về quản lý chất thải

1. Tổ chức, cá nhân có trách nhiệm tăng cường áp dụng các biện pháp về tiết kiệm tài nguyên và năng lượng; sử dụng tài nguyên, năng lượng tái tạo và sản phẩm, nguyên liệu, năng lượng sạch thân thiện với môi trường; sản xuất sạch hơn; kiểm toán môi trường đối với chất thải và các biện pháp khác để phòng ngừa, giảm thiểu phát sinh chất thải.

2. Tổ chức, cá nhân có trách nhiệm phân loại chất thải tại nguồn nhằm mục đích tăng cường tái sử dụng, tái chế, đồng xử lý, xử lý và thu hồi năng lượng.

3. Việc đầu tư xây dựng cơ sở xử lý chất thải phải tuân thủ theo quy định pháp luật về xây dựng và pháp luật bảo vệ môi trường có liên quan.

4. Nước thải phải được thu gom, xử lý, tái sử dụng hoặc chuyển giao cho đơn vị có chức năng-phù hợp để tái sử dụng hoặc xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường trước khi thải ra môi trường.

5. Khí thải phải được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường tại cơ sở phát sinh trước khi thải ra môi trường.

6. Nhà nước khuyến khích việc xã hội hóa công tác thu gom, vận chuyển, tái sử dụng, tái chế, xử lý chất thải và thu hồi năng lượng từ chất thải.

7. Tổ chức, cá nhân phát sinh chất thải có trách nhiệm nộp phí, giá dịch vụ cho hoạt động thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải theo quy định của pháp luật.

8. Khuyến khích áp dụng các công nghệ xử lý chất thải thân thiện với môi trường. Việc sử dụng chế phẩm sinh học trong xử lý chất thải phải tuân theo quy định của pháp luật.

⁴ Khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 3 của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2019.

⁵ Khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 3 của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2019.

Chương II

QUẢN LÝ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Điều 5. Phân định, áp mã, phân loại và lưu giữ chất thải nguy hại

1. Việc phân định chất thải nguy hại được thực hiện theo mã, danh mục và ngưỡng chất thải nguy hại.

2. Các chất thải nguy hại phải được phân loại theo mã chất thải nguy hại để lưu giữ trong các bao bì hoặc thiết bị lưu chứa phù hợp. Được sử dụng chung bao bì hoặc thiết bị lưu chứa đối với các mã chất thải nguy hại có cùng tính chất, không có khả năng gây phản ứng, tương tác lẫn nhau và có khả năng xử lý bằng cùng một phương pháp.

3. Nước thải nguy hại được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường trong hệ thống xử lý nước thải tại cơ sở phát sinh thì được quản lý theo quy định về quản lý nước thải tại Chương V Nghị định này.

4. Chất thải nguy hại phải được phân loại bắt đầu từ thời điểm đưa vào lưu giữ hoặc chuyên đi xử lý.

Điều 6. Đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại

1. Chủ nguồn thải chất thải nguy hại có trách nhiệm đăng ký với Sở Tài nguyên và Môi trường theo một trong các hình thức sau:

a) Lập hồ sơ đăng ký để được cấp Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại (sau đây gọi là thủ tục đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại);

b) Tích hợp trong báo cáo quản lý chất thải nguy hại và không phải thực hiện thủ tục đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại đối với một số trường hợp đặc biệt (trường hợp chủ nguồn thải có giới hạn về số lượng phát sinh, loại hình và thời gian hoạt động);

c) Đăng ký trực tuyến thông qua hệ thống thông tin với đầy đủ thông tin tương tự như việc lập hồ sơ theo quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều này.

2. Thủ tục đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại theo quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều này chỉ thực hiện một lần (không gia hạn, điều chỉnh) khi bắt đầu có hoạt động phát sinh chất thải nguy hại. Sổ đăng ký chỉ cấp lại trong trường hợp có thay đổi tên chủ nguồn thải hoặc địa chỉ, số lượng cơ sở phát sinh chất thải nguy hại; thay đổi, bổ sung phương án tự tái sử dụng, tái chế, đồng xử lý, xử lý và thu hồi năng lượng từ chất thải nguy hại tại cơ sở. Sau khi được cấp Sổ đăng ký chủ nguồn thải, thông tin về chất thải được cập nhật bằng báo cáo quản lý chất thải nguy hại định kỳ.

3. Thủ tục đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại được tích hợp với việc đăng ký các phương án: tự tái sử dụng hoặc sơ chế, tái chế, xử lý, đồng xử lý, thu hồi năng lượng từ chất thải nguy hại đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường trong khuôn viên cơ sở phát sinh chất thải.

Điều 7. Trách nhiệm của chủ nguồn thải chất thải nguy hại

1. Đăng ký với Sở Tài nguyên và Môi trường nơi có cơ sở phát sinh chất thải nguy hại theo quy định tại Khoản 1 Điều 6 Nghị định này.

2. Có biện pháp giảm thiểu phát sinh chất thải nguy hại; tự chịu trách nhiệm về việc phân định, phân loại, xác định số lượng chất thải nguy hại phải báo cáo và quản lý.

3. Có khu vực lưu giữ tạm thời chất thải nguy hại; lưu giữ chất thải nguy hại trong các bao bì hoặc thiết bị lưu chứa đáp ứng yêu cầu kỹ thuật và quy trình quản lý theo quy định.

4. Trường hợp không tự tái sử dụng, tái chế, đồng xử lý, xử lý, thu hồi năng lượng từ chất thải nguy hại tại cơ sở, chủ nguồn thải chất thải nguy hại phải ký hợp đồng để chuyển giao chất thải nguy hại với tổ chức, cá nhân có giấy phép phù hợp.

5. Chủ nguồn thải chất thải nguy hại có trách nhiệm định kỳ 06 (sáu) tháng báo cáo về việc lưu giữ chất thải nguy hại tại cơ sở phát sinh với Sở Tài nguyên và Môi trường bằng văn bản riêng hoặc kết hợp trong báo cáo quản lý chất thải nguy hại định kỳ khi chưa chuyển giao được trong các trường hợp sau:

a) Chưa có phương án vận chuyển, xử lý khả thi;

b) Chưa tìm được chủ xử lý chất thải nguy hại phù hợp.

6. Lập, sử dụng, lưu trữ và quản lý chứng từ chất thải nguy hại, báo cáo quản lý chất thải nguy hại (định kỳ và đột xuất) và các hồ sơ, tài liệu, nhật ký liên quan đến công tác quản lý chất thải nguy hại theo quy định.

7. Khi chấm dứt hoạt động phát sinh chất thải nguy hại, phải thông báo bằng văn bản cho Sở Tài nguyên và Môi trường nơi có cơ sở phát sinh chất thải nguy hại trong thời gian không quá 06 (sáu) tháng.

Điều 8. Thu gom, vận chuyển chất thải nguy hại

1. Việc thu gom, vận chuyển chất thải nguy hại chỉ được phép thực hiện bởi các tổ chức, cá nhân có Giấy phép xử lý chất thải nguy hại.

2. Các phương tiện, thiết bị thu gom, vận chuyển chất thải nguy hại phải đáp ứng yêu cầu kỹ thuật và quy trình quản lý theo quy định. Phương tiện vận chuyển chất thải nguy hại phải được ghi trong Giấy phép xử lý chất thải nguy hại.

3. Việc sử dụng các phương tiện vận chuyển đặc biệt như công-ten-nơ, phương tiện đường sắt, đường thủy nội địa, đường biển hoặc các phương tiện vận chuyển không được ghi trong Giấy phép xử lý chất thải nguy hại phải đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật, quy trình quản lý theo quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường và được sự chấp thuận của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

4. Vận chuyển chất thải nguy hại phải theo lộ trình tối ưu về tuyến đường, quãng đường, thời gian, bảo đảm an toàn giao thông và phòng ngừa, ứng phó sự cố, phù hợp với quy định của cơ quan có thẩm quyền về phân luồng giao thông.

Điều 9. Điều kiện để được cấp Giấy phép xử lý chất thải nguy hại

1.⁶ Có báo cáo đánh giá tác động môi trường được Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt.

2. Địa điểm của cơ sở xử lý chất thải nguy hại (trừ trường hợp cơ sở sản xuất có hoạt động đồng xử lý chất thải nguy hại) thuộc các quy hoạch có nội dung về quản lý, xử lý chất thải do cơ quan có thẩm quyền từ cấp tỉnh trở lên phê duyệt theo quy định của pháp luật.

3. Các hệ thống, thiết bị xử lý (kể cả sơ chế, tái chế, đồng xử lý, thu hồi năng lượng), bao bì, thiết bị lưu chứa, khu vực lưu giữ tạm thời hoặc trung chuyển, phương tiện vận chuyển (nếu có) phải đáp ứng yêu cầu kỹ thuật và quy trình quản lý theo quy định.

4. Có các công trình bảo vệ môi trường tại cơ sở xử lý chất thải nguy hại đáp ứng yêu cầu kỹ thuật và quy trình quản lý theo quy định.

5.⁷ (được bãi bỏ)

6. Có quy trình vận hành an toàn các phương tiện, hệ thống, thiết bị thu gom, vận chuyển (nếu có) và xử lý (kể cả sơ chế, tái chế, đồng xử lý, thu hồi năng lượng) chất thải nguy hại.

7. Có phương án bảo vệ môi trường trong đó kèm theo các nội dung về: Kế hoạch kiểm soát ô nhiễm và bảo vệ môi trường; kế hoạch an toàn lao động và bảo vệ sức khỏe; kế hoạch phòng ngừa và ứng phó sự cố; kế hoạch đào tạo, tập huấn định kỳ; chương trình quan trắc môi trường, giám sát vận hành xử lý và đánh giá hiệu quả xử lý chất thải nguy hại.

8. Có kế hoạch kiểm soát ô nhiễm và phục hồi môi trường khi chấm dứt hoạt động.

9⁸. (được bãi bỏ)

10. Các trường hợp sau đây không được coi là cơ sở xử lý chất thải nguy hại và không thuộc đối tượng cấp Giấy phép xử lý chất thải nguy hại:

a) Chủ nguồn thải tự tái sử dụng, sơ chế, tái chế, đồng xử lý, xử lý hoặc thu hồi năng lượng từ chất thải nguy hại phát sinh nội bộ trong khuôn viên cơ sở phát sinh chất thải nguy hại;

b) Tổ chức, cá nhân nghiên cứu và phát triển công nghệ xử lý chất thải nguy hại trong môi trường thí nghiệm;

⁶ Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 2 Điều 3 của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2019.

⁷ Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 2 Điều 6 của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2019.

⁸ Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 2 Điều 6 của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2019.

c) Cơ sở y tế có công trình xử lý chất thải y tế nguy hại đặt trong khuôn viên để thực hiện việc tự xử lý và thu gom, xử lý chất thải y tế nguy hại cho các cơ sở y tế lân cận (mô hình cụm).

11. Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định các yêu cầu kỹ thuật và quy trình quản lý đối với các trường hợp nêu tại Khoản 10 Điều này.

Điều 10. Cấp Giấy phép xử lý chất thải nguy hại

1.⁹ Tổ chức, cá nhân có dự án, cơ sở xử lý chất thải nguy hại đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường theo quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường và đáp ứng các điều kiện quy định tại Điều 9 Nghị định này lập hồ sơ đăng ký cấp phép xử lý chất thải nguy hại, trình cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Bộ Tài nguyên và Môi trường là cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy phép xử lý chất thải nguy hại trên phạm vi toàn quốc.

3. Giấy phép xử lý chất thải nguy hại quy định rõ địa bàn hoạt động, số lượng và loại chất thải nguy hại được phép xử lý, các phương tiện, hệ thống, thiết bị cho việc vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại (kể cả sơ chế, tái chế, đồng xử lý, thu hồi năng lượng), các yêu cầu khác đối với chủ xử lý chất thải nguy hại.

4.¹⁰ Thời hạn giấy phép xử lý chất thải nguy hại là 05 năm, kể từ ngày cấp.

5.¹¹ Giấy phép xử lý chất thải nguy hại thay thế giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường; trường hợp cơ sở xử lý chất thải nguy hại sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất, hồ sơ cấp giấy xác nhận đủ điều kiện về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất có thể được lập cùng với hồ sơ cấp giấy phép xử lý chất thải nguy hại theo đề nghị của chủ dự án, cơ sở. Thủ tục kiểm tra, xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường và thủ tục kiểm tra, cấp giấy xác nhận đủ điều kiện về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất được thực hiện theo thủ tục kiểm tra, cấp giấy phép xử lý chất thải nguy hại.

6.¹² Trong quá trình xem xét, cấp Giấy phép xử lý chất thải nguy hại, cơ quan cấp phép thành lập đoàn kiểm tra thực tế tại cơ sở xử lý chất thải nguy hại làm cơ sở cho việc xem xét chấp thuận vận hành thử nghiệm. Văn bản chấp thuận vận hành thử nghiệm làm căn cứ cho tổ chức, cá nhân thực hiện ký hợp

⁹ Khoản này được sửa đổi theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 3 của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2019.

¹⁰ Khoản này được sửa đổi theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 3 của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2019.

¹¹ Khoản này được sửa đổi theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 3 của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2019.

¹² Khoản này được sửa đổi theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 3 của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2019.

đồng thu gom, vận chuyên, xử lý chất thải nguy hại phục vụ việc vận hành thử nghiệm với tổng khối lượng chất thải thu gom, vận chuyên và xử lý theo hợp đồng không được vượt quá năng lực xử lý của dự án. Việc vận hành thử nghiệm thực hiện theo quy định tại Điều 16b Nghị định số 18/2015/NĐ-CP.

6a.¹³ Thời hạn kiểm tra, chấp thuận vận hành thử nghiệm của dự án xử lý chất thải nguy hại là 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. Thời hạn kiểm tra, cấp giấy phép xử lý chất thải nguy hại là 25 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. Thời hạn nêu trên không bao gồm thời gian tổ chức, cá nhân hoàn thiện hồ sơ theo yêu cầu của cơ quan cấp giấy phép.

6b.¹⁴ Chi phí cho hoạt động cấp Giấy phép xử lý chất thải nguy hại được bố trí từ nguồn thu phí thẩm định cấp Giấy phép xử lý chất thải nguy hại.

7. Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định trình tự, thủ tục cấp Giấy phép xử lý chất thải nguy hại.

Điều 11. Cấp lại, điều chỉnh Giấy phép xử lý chất thải nguy hại

1. Giấy phép xử lý chất thải nguy hại được cấp lại trong các trường hợp sau:

a) Giấy phép xử lý chất thải nguy hại hết thời hạn;

b) Đổi từ giấy phép quản lý chất thải nguy hại đã được cấp theo các quy định trước ngày Nghị định này có hiệu lực;

c) Giấy phép bị mất hoặc hư hỏng.

2. Giấy phép xử lý chất thải nguy hại được điều chỉnh khi có thay đổi về: Địa bàn hoạt động; số lượng và loại chất thải nguy hại được phép xử lý; các phương tiện, hệ thống, thiết bị cho việc vận chuyên và xử lý chất thải (kể cả sơ chế, tái chế, đồng xử lý, thu hồi năng lượng); số lượng trạm trung chuyển; số lượng cơ sở xử lý chất thải nguy hại.

3. Quy định tại Khoản 2 Điều 9 Nghị định này không áp dụng đối với việc cấp lại, điều chỉnh theo quy định tại Khoản 1, 2 Điều này.

4. Giấy phép xử lý chất thải nguy hại được cấp lại, điều chỉnh với thời hạn 03 (ba) năm kể từ ngày cấp lại, điều chỉnh; trừ trường hợp chủ xử lý chất thải nguy hại chỉ đề nghị điều chỉnh một phần của Giấy phép và giữ nguyên thời hạn của Giấy phép đã được cấp.

5. Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định trình tự, thủ tục cấp lại, điều chỉnh Giấy phép xử lý chất thải nguy hại.

¹³ Khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 3 của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2019.

¹⁴ Khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 3 của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2019.

Điều 12. Trách nhiệm của chủ xử lý chất thải nguy hại

1. Ký hợp đồng thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại với các chủ nguồn thải chất thải nguy hại trên địa bàn hoạt động được ghi trong Giấy phép xử lý chất thải nguy hại; tiếp nhận, vận chuyển, xử lý số lượng, loại chất thải nguy hại bằng các phương tiện, hệ thống, thiết bị được phép theo đúng nội dung hợp đồng, chứng từ chất thải nguy hại và Giấy phép xử lý chất thải nguy hại.

2. Thực hiện trách nhiệm của chủ nguồn thải chất thải nguy hại đối với chất thải nguy hại phát sinh từ quá trình hoạt động mà không có khả năng xử lý. Trường hợp xử lý được hoàn toàn các chất thải nguy hại, chủ xử lý chất thải nguy hại không phải thực hiện trách nhiệm của chủ nguồn thải chất thải nguy hại.

3. Thực hiện đầy đủ các nội dung của hồ sơ đăng ký cấp phép xử lý chất thải nguy hại được Bộ Tài nguyên và Môi trường xác nhận kèm theo Giấy phép. Hồ sơ này là căn cứ cụ thể cho hoạt động quản lý, giám sát môi trường đối với chủ xử lý chất thải nguy hại.

4. Thông báo bằng văn bản cho chủ nguồn thải chất thải nguy hại và báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường (bằng văn bản riêng hoặc tích hợp trong báo cáo quản lý chất thải nguy hại định kỳ) trong trường hợp có lý do phải lưu giữ tạm thời chất thải nguy hại mà chưa đưa vào xử lý sau 06 (sáu) tháng kể từ ngày thực hiện chuyển giao ghi trên chứng từ chất thải nguy hại.

5. Đăng ký với Bộ Tài nguyên và Môi trường khi có nhu cầu liên kết để vận chuyển các chất thải nguy hại không có trong Giấy phép của mình cho chủ xử lý chất thải nguy hại khác có chức năng phù hợp để xử lý.

6. Áp dụng Tiêu chuẩn quốc gia về Hệ thống quản lý môi trường (TCVN ISO 14001) trong thời hạn 24 (hai mươi bốn) tháng kể từ ngày được cấp Giấy phép xử lý chất thải nguy hại; hoặc 24 (hai mươi bốn) tháng kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực đối với cơ sở xử lý chất thải nguy hại đang hoạt động.

7. Lập, sử dụng, lưu trữ và quản lý chứng từ chất thải nguy hại, báo cáo quản lý chất thải nguy hại (định kỳ và đột xuất) và các hồ sơ, tài liệu, nhật ký liên quan đến công tác quản lý chất thải nguy hại theo quy định. Trường hợp chủ xử lý chất thải nguy hại đồng thời là chủ xử lý chất rắn công nghiệp thông thường hoặc chủ xử lý chất thải rắn sinh hoạt thì được tích hợp các báo cáo, hồ sơ, tài liệu, nhật ký cho cả việc quản lý chất thải nguy hại và chất thải rắn sinh hoạt hoặc chất thải rắn công nghiệp thông thường.

8. Thực hiện kế hoạch kiểm soát ô nhiễm và phục hồi môi trường khi chấm dứt hoạt động, nộp lại Giấy phép xử lý chất thải nguy hại cho Bộ Tài nguyên và Môi trường trong thời gian không quá 06 (sáu) tháng kể từ khi chấm dứt hoạt động.

Điều 13. Trách nhiệm của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường trong quản lý chất thải nguy hại

1. Thống nhất quản lý nhà nước về chất thải nguy hại trên phạm vi toàn quốc và ban hành quy định về:

a) Danh mục, mã và ngưỡng chất thải nguy hại; yêu cầu kỹ thuật, quy trình quản lý về phân định, phân loại, lưu giữ, trung chuyển, vận chuyển, sơ chế, tái sử dụng, tái chế, đồng xử lý, xử lý và thu hồi năng lượng từ chất thải nguy hại; yêu cầu kỹ thuật, quy trình quản lý liên quan đến các điều kiện để được cấp phép xử lý chất thải nguy hại và việc thực hiện trách nhiệm trong giai đoạn hoạt động của chủ nguồn thải, chủ xử lý chất thải nguy hại;

b) Trình tự, thủ tục về: Đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại; cấp và thu hồi Giấy phép xử lý chất thải nguy hại; tích hợp và thay thế các thủ tục có liên quan đến đăng ký chủ nguồn thải, cấp phép xử lý chất thải nguy hại; cấp chứng chỉ quản lý chất thải nguy hại;

c) Đăng ký vận chuyển xuyên biên giới chất thải nguy hại theo Công ước Basel về kiểm soát vận chuyển xuyên biên giới các chất thải nguy hại và việc tiêu hủy chúng; tổ chức thực hiện chức năng cơ quan thẩm quyền và đầu mối Công ước Basel tại Việt Nam;

d) Các trường hợp đặc thù: Trường hợp không thể thực hiện được việc thu gom, vận chuyển, lưu giữ, trung chuyển bằng các phương tiện, thiết bị được ghi trên Giấy phép xử lý chất thải nguy hại đối với các chủ nguồn thải có số lượng phát sinh thấp hoặc các chủ nguồn thải ở vùng sâu, vùng xa và khu vực chưa đủ điều kiện cho chủ xử lý chất thải nguy hại trực tiếp thực hiện vận chuyển bằng các phương tiện được ghi trên Giấy phép xử lý chất thải nguy hại, các chất thải nguy hại chưa có khả năng xử lý trong nước hoặc được quy định trong các Điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên; tái sử dụng chất thải nguy hại; vận chuyển chất thải nguy hại từ các công trình dầu khí ngoài biển và các trường hợp khác phát sinh trên thực tế.

2. Tổ chức quản lý, kiểm tra điều kiện, hoạt động và các hồ sơ, hợp đồng, báo cáo, chứng từ liên quan đến các chủ xử lý chất thải nguy hại.

3. Tổ chức xây dựng và vận hành hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu quốc gia về chất thải nguy hại; tổ chức, hướng dẫn việc triển khai đăng ký chủ nguồn thải, kê khai chứng từ chất thải nguy hại và báo cáo quản lý chất thải nguy hại trực tuyến; tổ chức việc tăng cường sử dụng hệ thống thông tin hoặc thư điện tử để thông báo, hướng dẫn, trao đổi với tổ chức, cá nhân trong quá trình cấp Giấy phép xử lý chất thải nguy hại.

4. Tổ chức thực hiện các nội dung về quản lý chất thải nguy hại phục vụ công tác lập và triển khai quy hoạch bảo vệ môi trường theo quy định tại Điều 94 Luật Bảo vệ môi trường.

Điều 14. Trách nhiệm của Sở Tài nguyên và Môi trường trong quản lý chất thải nguy hại

1. Quản lý hoạt động và các hồ sơ, báo cáo, hợp đồng, chứng từ của các chủ nguồn thải chất thải nguy hại trong phạm vi địa phương mình (kể cả chủ nguồn thải được miễn thủ tục đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại).

2. Cập nhật cơ sở dữ liệu về chất thải nguy hại và triển khai đăng ký chủ nguồn thải, kê khai chứng từ chất thải nguy hại, báo cáo quản lý chất thải nguy hại trực tuyến tại địa phương; tăng cường sử dụng hệ thống thông tin hoặc thư điện tử trong quá trình đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại.

3. Báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Bộ Tài nguyên và Môi trường về tình hình quản lý chất thải nguy hại, việc đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại, thời hạn của báo cáo trước ngày 31 tháng 3 của năm tiếp theo.

Chương III

QUẢN LÝ CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT

Điều 15. Phân loại, lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

1. Chất thải rắn sinh hoạt được phân loại tại nguồn phù hợp với mục đích quản lý, xử lý thành các nhóm như sau:

a) Nhóm hữu cơ dễ phân hủy (nhóm thức ăn thừa, lá cây, rau, củ, quả, xác động vật);

b) Nhóm có khả năng tái sử dụng, tái chế (nhóm giấy, nhựa, kim loại, cao su, ni lông, thủy tinh);

c) Nhóm còn lại.

2. Chất thải rắn sinh hoạt sau khi được phân loại được lưu giữ trong các bao bì hoặc thiết bị lưu chứa phù hợp.

3. Việc phân loại chất thải rắn sinh hoạt phải được quản lý, giám sát, tuyên truyền và vận động tổ chức, cá nhân, hộ gia đình chấp hành theo quy định, bảo đảm yêu cầu thuận lợi cho thu gom, vận chuyển và xử lý.

4. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hướng dẫn và tổ chức thực hiện phân loại chất thải rắn sinh hoạt phù hợp với điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội cụ thể của mỗi địa phương.

Điều 16. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân phát sinh chất thải rắn sinh hoạt

1. Thực hiện việc phân loại, lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt theo quy định tại Điều 15 Nghị định này.

2. Hộ gia đình, cá nhân phải nộp phí vệ sinh cho thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt theo quy định.

3. Chủ nguồn thải chất thải rắn sinh hoạt có trách nhiệm ký hợp đồng dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý; thanh toán toàn bộ chi phí theo hợp đồng dịch vụ.

4.¹⁵ Chủ nguồn thải chất thải rắn sinh hoạt (trừ hộ gia đình, cá nhân) chuyên giao chất thải rắn sinh hoạt cho các đối tượng sau:

a) Cơ sở tái sử dụng, tái chế, đồng xử lý và xử lý có chức năng phù hợp;

b) Chủ thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt đáp ứng quy định tại Điều 18 Nghị định này; tổ chức thực hiện nhiệm vụ dịch vụ công ích thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao.

5.¹⁶ Trường hợp chủ nguồn thải chất thải rắn sinh hoạt tự tái sử dụng, sơ chế, tái chế, xử lý, đồng xử lý, thu hồi năng lượng thì phải đáp ứng các yêu cầu sau:

a) Phải phù hợp với quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường, kế hoạch bảo vệ môi trường được xác nhận hoặc giấy tờ tương đương;

b) Thực hiện bằng công nghệ, công trình bảo vệ môi trường, thiết bị sản xuất sẵn có trong khuôn viên cơ sở phát sinh chất thải rắn sinh hoạt và phải đáp ứng các yêu cầu bảo vệ môi trường (trừ chất thải rắn sinh hoạt thuộc nhóm hữu cơ dễ phân hủy phát sinh từ các phương tiện thăm dò, khai thác dầu khí ngoài khơi).

Điều 17. Thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt

1. Chất thải rắn sinh hoạt phải được thu gom theo tuyến để vận chuyển tới điểm tập kết, trạm trung chuyển và cơ sở xử lý chất thải rắn theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Trên các đường phố chính, các khu thương mại, các công viên, quảng trường, các điểm tập trung dân cư, các đầu mối giao thông và các khu vực công cộng khác phải bố trí các thiết bị lưu chứa phù hợp và điểm tập kết chất thải rắn sinh hoạt.

3. Các thiết bị lưu chứa chất thải rắn sinh hoạt phải có kích cỡ phù hợp với thời gian lưu giữ. Các thiết bị lưu chứa tại các khu vực công cộng phải bảo đảm tính mỹ quan.

4. Trong quá trình vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt phải bảo đảm không làm rơi vãi chất thải, gây phát tán bụi, mùi, nước rò rỉ.

5.¹⁷ Điểm tập kết, trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt đáp ứng quy định tại điểm A Phụ lục II Mục III Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 18. Trách nhiệm của chủ thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt

¹⁵ Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 4 Điều 3 của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2019.

¹⁶ Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 4 Điều 3 của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2019.

¹⁷ Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 5 Điều 3 của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2019.

1. Bảo đảm đủ yêu cầu về nhân lực, phương tiện và thiết bị chuyên dụng để thu gom, vận chuyển toàn bộ chất thải rắn sinh hoạt tại những địa điểm đã quy định.

2. Thông báo rộng rãi về thời gian, địa điểm, tần suất và tuyến thu gom chất thải rắn sinh hoạt tại các điểm dân cư.

3. Thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt đến điểm tập kết, trạm trung chuyển hoặc cơ sở xử lý bằng các phương tiện, thiết bị đáp ứng yêu cầu kỹ thuật và quy trình quản lý theo quy định.

4. Trường hợp phân loại được chất thải nguy hại từ chất thải rắn sinh hoạt tại các điểm tập kết, trạm trung chuyển thì phải chuyển sang quản lý theo quy định về quản lý chất thải nguy hại tại Chương II Nghị định này.

5. Chịu trách nhiệm về tình trạng rơi vãi chất thải rắn sinh hoạt, gây phát tán bụi, mùi hoặc nước rò rỉ gây ảnh hưởng xấu đến môi trường trong quá trình thu gom, vận chuyển.

6. Đào tạo nghiệp vụ, trang bị bảo hộ lao động cho công nhân thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt.

7. Tổ chức khám bệnh định kỳ, bảo đảm các chế độ cho người lao động tham gia thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt theo quy định.

8. Định kỳ hàng năm báo cáo về tình hình thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt theo quy định.

9.¹⁸ Bảo đảm các phương tiện vận chuyển, thiết bị lưu giữ, điểm tập kết, trạm trung chuyển, khu vực lưu giữ (nếu có) đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật, quy trình quản lý theo quy định tại điểm A và điểm B Phụ lục II Mục III Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này. Bảo đảm thời gian thu gom, lưu giữ và vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt không được quá 02 ngày.

10.¹⁹ Trường hợp chủ cơ sở thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt đồng thời thu gom, vận chuyển chất thải rắn công nghiệp thông thường phải thực hiện theo quy định về quản lý chất thải rắn sinh hoạt và quản lý chất thải rắn công nghiệp thông thường.

11.²⁰ Chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt cho các đối tượng sau:

a) Chủ cơ sở tái sử dụng, tái chế, đồng xử lý, xử lý chất thải rắn sinh hoạt có chức năng phù hợp;

¹⁸ Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 6 Điều 3 của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2019.

¹⁹ Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 6 Điều 3 của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2019.

²⁰ Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 6 Điều 3 của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2019.

b) Chủ thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt có hợp đồng với chủ cơ sở tái sử dụng, tái chế, đồng xử lý, xử lý chất thải rắn sinh hoạt quy định tại điểm a khoản này;

c) Chủ thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt được chính quyền địa phương giao nhiệm vụ thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt để chuyển giao cho chủ xử lý theo quy định tại điểm a khoản này.

12.²¹ Sử dụng biên bản bàn giao chất thải rắn sinh hoạt cho mỗi lần tiếp nhận quy định tại Phụ lục IV Mục III Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

13.²² Lập các báo cáo sau:

a) Báo cáo quản lý chất thải rắn sinh hoạt định kỳ hàng năm (kỳ báo cáo tính từ ngày 01 tháng 01 đến hết 31 tháng 12) theo Mẫu số 01 Phụ lục V Mục III Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này và gửi báo cáo về Sở Tài nguyên và Môi trường địa phương và Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi thực hiện dịch vụ thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt trước ngày 31 tháng 01 của năm tiếp theo;

b) Báo cáo đột xuất về tình hình thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

Điều 19. Lựa chọn công nghệ xử lý chất thải rắn sinh hoạt

1. Công nghệ xử lý chất thải rắn sinh hoạt bao gồm:

a) Công nghệ chế biến phân hữu cơ;

b) Công nghệ đốt;

c) Công nghệ chôn lấp hợp vệ sinh;

d) Các công nghệ tái chế, thu hồi năng lượng, sản xuất sản phẩm từ các thành phần có ích trong chất thải rắn sinh hoạt;

đ) Các công nghệ khác thân thiện với môi trường.

2. Lựa chọn công nghệ xử lý chất thải rắn sinh hoạt theo các tiêu chí sau:

a) Về công nghệ:

- Khả năng tiếp nhận các loại chất thải rắn sinh hoạt, khả năng linh hoạt, phù hợp về quy mô, mở rộng công suất xử lý;

- Mức độ tự động hóa, nội địa hóa của dây chuyền thiết bị; tỷ lệ xử lý, tái sử dụng, tái chế, chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt;

- Ưu tiên công nghệ đã được cơ quan có thẩm quyền đánh giá, thẩm định đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật môi trường và phù hợp với điều kiện Việt Nam;

²¹ Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 6 Điều 3 của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2019.

²² Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 6 Điều 3 của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2019.

- Quản lý, vận hành, bảo dưỡng phù hợp với trình độ, năng lực của nguồn nhân lực tại địa phương.

b) Về môi trường và xã hội:

- Bảo đảm các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật môi trường;

- Tiết kiệm diện tích đất sử dụng;

- Tiết kiệm năng lượng, khả năng thu hồi năng lượng trong quá trình xử lý;

- Đào tạo, sử dụng nhân lực tại địa phương.

c) Về kinh tế:

- Chi phí xử lý phù hợp với khả năng chi trả của địa phương hoặc không vượt quá mức chi phí xử lý được cơ quan có thẩm quyền công bố;

- Khả năng tiêu thụ sản phẩm từ công nghệ xử lý, tái chế chất thải rắn sinh hoạt.

3.²³ Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ và các bộ, ngành liên quan ban hành tiêu chí cụ thể; thẩm định, đánh giá, công bố công nghệ xử lý chất thải rắn sinh hoạt quy định tại Điều này.

Điều 20. Lựa chọn chủ đầu tư, chủ xử lý chất thải rắn sinh hoạt

1. Việc lựa chọn chủ đầu tư cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt theo quy định của pháp luật về đầu tư, xây dựng và đấu thầu.

2. Việc lựa chọn chủ xử lý chất thải rắn sinh hoạt để quản lý, vận hành cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt được đầu tư bằng vốn ngân sách nhà nước tuân thủ theo quy định của pháp luật về cung ứng sản phẩm dịch vụ công ích.

3. Trường hợp cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt được đầu tư ngoài ngân sách thì chủ đầu tư trực tiếp quản lý, vận hành cơ sở xử lý chất thải rắn do mình đầu tư hoặc thuê tổ chức, cá nhân khác làm chủ xử lý chất thải rắn sinh hoạt theo các quy định của pháp luật.

Điều 21. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt

1. Có báo cáo đánh giá tác động môi trường được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt đối với dự án đầu tư cơ sở xử lý chất thải.

2. Có hệ thống, thiết bị xử lý (kể cả sơ chế, tái chế, đồng xử lý, thu hồi năng lượng), khu vực lưu giữ tạm thời phải đáp ứng yêu cầu kỹ thuật và quy trình quản lý theo quy định.

3. Có các công trình bảo vệ môi trường tại cơ sở xử lý chất thải đáp ứng yêu cầu kỹ thuật và quy trình quản lý theo quy định.

²³ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 7 Điều 3 của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2019.

4. Có chương trình quản lý và giám sát môi trường.

5.²⁴ Cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt phải được cơ quan có thẩm quyền xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường theo quy định.

6.²⁵ Địa điểm của cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt phải phù hợp với quy hoạch bảo vệ môi trường, quy hoạch tỉnh.

7.²⁶ (*được bãi bỏ*)

8.²⁷ (*được bãi bỏ*)

9.²⁸ (*được bãi bỏ*)

10.²⁹ (*được bãi bỏ*)

11.³⁰ (*được bãi bỏ*)

12.³¹ (*được bãi bỏ*)

13.³² (*được bãi bỏ*)

Điều 22. Trách nhiệm và quyền hạn của chủ xử lý chất thải rắn sinh hoạt

1.³³ Trách nhiệm của chủ xử lý chất thải rắn sinh hoạt:

²⁴ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 8 Điều 3 của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2019.

²⁵ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 8 Điều 3 của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2019.

²⁶ Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 8 Điều 3 của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2019.

²⁷ Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 8 Điều 3 của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2019.

²⁸ Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 8 Điều 3 của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2019.

²⁹ Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 8 Điều 3 của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2019.

³⁰ Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 8 Điều 3 của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2019.

³¹ Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 8 Điều 3 của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2019.

³² Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 8 Điều 3 của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2019.

³³ Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 9 Điều 3 của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2019.

a) Thực hiện đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật;

b) Lập các báo cáo sau:

- Báo cáo định kỳ hàng năm về quản lý chất thải rắn sinh hoạt (kỳ báo cáo tính từ ngày 01 tháng 01 đến hết 31 tháng 12) theo Mẫu số 02 Phụ lục V Mục III Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này và gửi cho Sở Tài nguyên và Môi trường và Bộ Tài nguyên và Môi trường (trường hợp báo cáo đánh giá tác động môi trường do Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt) nhận trước ngày 31 tháng 01 của năm tiếp theo;

- Báo cáo đột xuất về tình hình xử lý chất thải rắn sinh hoạt theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền;

- Lập Biên bản bàn giao chất thải rắn sinh hoạt; nhật ký vận hành các hệ thống, thiết bị cho việc xử lý chất thải rắn sinh hoạt; sổ theo dõi số lượng các sản phẩm tái chế hoặc chất thải rắn có thể tái sử dụng, tái chế được thu hồi từ chất thải rắn sinh hoạt (nếu có);

- Lưu trữ với thời hạn 05 năm các hợp đồng, biên bản bàn giao chất thải rắn sinh hoạt, nhật ký vận hành, tài liệu có liên quan đến hoạt động xử lý chất thải rắn sinh hoạt để cung cấp cho cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền khi có yêu cầu;

c) Trường hợp phân loại được chất thải nguy hại từ chất thải rắn sinh hoạt hoặc phát sinh chất thải nguy hại tại cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt phải thực hiện trách nhiệm của chủ nguồn thải chất thải nguy hại theo quy định;

d) Bảo đảm hệ thống, thiết bị xử lý chất thải rắn sinh hoạt (kể cả sơ chế, tái chế, đồng xử lý, thu hồi năng lượng từ chất thải rắn sinh hoạt, sau đây gọi chung là xử lý chất thải rắn sinh hoạt) đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật, quy trình quản lý quy định tại điểm C Phụ lục II Mục III Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Chủ xử lý chất thải rắn sinh hoạt có quyền:

a) Được thanh toán đúng và đủ giá dịch vụ xử lý chất thải rắn theo hợp đồng đã ký kết;

b) Đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét sửa đổi, bổ sung các quy phạm, quy chuẩn kỹ thuật và các định mức kinh tế kỹ thuật có liên quan đến hoạt động xử lý chất thải rắn;

c) Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

Điều 23. Cải tạo, phục hồi môi trường khi đóng bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt

1. Việc phục hồi, tái sử dụng diện tích sau khi đóng bãi chôn lấp phải đáp ứng các yêu cầu sau:

a) Trước khi tái sử dụng mặt bằng phải tiến hành khảo sát, đánh giá các yếu tố môi trường liên quan;

b) Trong thời gian chờ sử dụng lại mặt bằng bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt, việc xử lý nước rỉ rác, khí gas vẫn phải tiếp tục hoạt động bình thường;

c) Theo dõi sự biến động của môi trường tại các trạm quan trắc sau khi chấm dứt hoạt động của bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt.

2. Trách nhiệm của chủ đầu tư, chủ xử lý chất thải rắn sinh hoạt:

a)³⁴ (**được bãi bỏ**)

b)³⁵ Ngay sau khi đóng bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt phải tiến hành cải tạo cảnh quan khu vực đồng thời có các biện pháp ngăn ngừa ô nhiễm môi trường.

c) Tổ chức giám sát môi trường định kỳ, theo dõi diễn biến môi trường tại bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt đã đóng ít nhất 05 (năm) năm kể từ ngày đóng bãi chôn lấp. Kết quả giám sát môi trường định kỳ phải được báo cáo cho cơ quan quản lý nhà nước về môi trường của địa phương;

d) Lập bản đồ địa hình của khu vực sau khi đóng bãi chôn lấp, chấm dứt hoạt động của bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt;

đ) Đề xuất các biện pháp kiểm soát ô nhiễm trong những năm tiếp theo;

e) Lập hồ sơ bàn giao mặt bằng cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền quản lý.

3.³⁶ Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn quy trình đóng bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt sau khi kết thúc hoạt động.

Điều 24. Hợp đồng dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt

1. Các loại hợp đồng:

a) Hợp đồng dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt;

b) Hợp đồng dịch vụ thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt;

c) Hợp đồng dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt.

2. Bộ Xây dựng hướng dẫn mẫu hợp đồng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt.

Điều 25. Chi phí thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt

1. Chi phí thu gom, vận chuyển, lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ các cá nhân, hộ gia đình, nơi công cộng được bù đắp thông qua ngân sách địa phương.

³⁴ Điểm này được bãi bỏ theo quy định tại điểm a khoản 10 Điều 3 của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2019.

³⁵ Điểm này được sửa đổi theo quy định tại điểm b khoản 10 Điều 3 của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2019.

³⁶ Khoản này được sửa đổi theo quy định tại điểm c khoản 10 Điều 3 của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2019.

2. Chi phí xử lý chất thải rắn sinh hoạt là cơ sở để xác định giá dịch vụ và là căn cứ để ký hợp đồng dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt. Chi phí xử lý chất thải rắn sinh hoạt được tính đúng, tính đủ cho một đơn vị khối lượng chất thải rắn sinh hoạt để thực hiện xử lý bao gồm:

a) Chi phí vận hành, duy trì;

b) Chi phí khấu hao, máy móc, nhà xưởng, công trình được đầu tư cho xử lý chất thải rắn sinh hoạt (bao gồm nước rỉ rác và khí thải nếu có) đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật theo quy định;

c) Các chi phí, thuế và phí khác theo quy định của pháp luật.

3. Nguồn thu để chi trả cho việc thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt bao gồm phí vệ sinh và các nguồn thu khác theo quy định của pháp luật.

Điều 26. Giá dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt

1. Nguyên tắc và phương pháp định giá:

a) Gắn với chất lượng dịch vụ, công nghệ xử lý; bảo đảm khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được xử lý đúng quy trình kỹ thuật, đáp ứng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật môi trường, góp phần nâng cao chất lượng môi trường, bảo vệ sức khỏe cộng đồng;

b) Việc định giá dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt phải căn cứ theo điều kiện hạ tầng, điều kiện kinh tế - xã hội và khả năng chi trả của ngân sách địa phương.

2. Trách nhiệm lập, thẩm định, phê duyệt giá dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt:

a) Đối với cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt được đầu tư từ ngân sách nhà nước trên địa bàn một tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao các sở chuyên ngành lập phương án giá gửi Sở Tài chính chủ trì tổ chức thẩm định trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt;

b) Đối với cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt được đầu tư từ các nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước, chủ đầu tư lập và trình phương án giá, Sở Tài chính chủ trì phối hợp với các cơ quan liên quan thẩm định, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt;

c) Đối với các dự án xử lý chất thải rắn sinh hoạt liên vùng, liên tỉnh, chủ đầu tư lập phương án giá gửi Bộ Tài chính chủ trì phối hợp với Bộ, ngành liên quan thẩm định. Kết quả thẩm định của Bộ Tài chính là cơ sở để Ủy ban nhân dân các tỉnh thuộc phạm vi dự án phê duyệt giá xử lý chất thải rắn sinh hoạt.

Điều 27. Trách nhiệm của các Bộ trưởng trong quản lý chất thải rắn sinh hoạt

1. Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm:

a)³⁷ (*được bãi bỏ*)

b)³⁸ (*được bãi bỏ*)

c) Tổ chức thực hiện các nội dung về quản lý chất thải rắn sinh hoạt phục vụ công tác lập và triển khai quy hoạch bảo vệ môi trường theo quy định tại Điều 98 Luật Bảo vệ môi trường;

d) Tổ chức quản lý, kiểm tra các hoạt động bảo vệ môi trường về quản lý chất thải rắn sinh hoạt;

đ) Chủ trì và phối hợp với Bộ trưởng Bộ Xây dựng tổ chức xây dựng cơ sở dữ liệu về chất thải rắn sinh hoạt, quản lý, khai thác, trao đổi, cung cấp thông tin có liên quan đến quản lý chất thải rắn sinh hoạt.

2. Bộ trưởng Bộ Xây dựng có trách nhiệm:

a) Hướng dẫn quản lý đầu tư xây dựng cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt theo quy hoạch được phê duyệt; phương pháp lập, quản lý chi phí và phương pháp định giá dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt;

b) Công bố định mức kinh tế, kỹ thuật về thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt; suất vốn đầu tư xây dựng cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt;

c) Phối hợp với Bộ trưởng Bộ Tài nguyên Môi trường xây dựng cơ sở dữ liệu về chất thải rắn sinh hoạt, quản lý, khai thác, trao đổi, cung cấp thông tin có liên quan đến quản lý chất thải rắn sinh hoạt.

3. Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với Bộ trưởng Bộ Xây dựng và Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường thẩm định công nghệ xử lý chất thải rắn sinh hoạt mới được nghiên cứu và áp dụng lần đầu ở Việt Nam.

Điều 28. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các cấp trong quản lý chất thải rắn sinh hoạt³⁹

1. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

a) Tổ chức quản lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh, phân công trách nhiệm quản lý cho các cơ quan chuyên môn và phân cấp quản lý cho Ủy ban nhân dân các cấp về quản lý chất thải rắn sinh hoạt theo quy định;

b) Trường hợp cần thiết ban hành các quy định cụ thể về quản lý chất thải rắn sinh hoạt; các cơ chế chính sách ưu đãi, hỗ trợ để khuyến khích việc thu

³⁷ Điểm này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 2 Điều 6 của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2019.

³⁸ Điểm này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 2 Điều 6 của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2019.

³⁹ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 11 Điều 3 của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2019.

gom, vận chuyển và đầu tư cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của địa phương;

c) Tổ chức chỉ đạo, triển khai thực hiện nội dung quản lý chất thải rắn trong quy hoạch có liên quan theo thẩm quyền; lập kế hoạch hàng năm cho công tác thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt và bố trí kinh phí thực hiện phù hợp với kế hoạch phát triển kinh tế xã hội của địa phương;

d) Xây dựng mức thu phí vệ sinh, giá dịch vụ cho các đối tượng hộ gia đình, cá nhân, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, tổ chức theo quy định;

đ) Định kỳ hàng năm báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Xây dựng về việc quản lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn theo quy định, thời điểm báo cáo trước ngày 31 tháng 01 của năm tiếp theo;

e) Tổ chức tuyên truyền, giáo dục pháp luật về quản lý chất thải rắn sinh hoạt; chỉ đạo công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm pháp luật về quản lý chất thải rắn trên địa bàn.

2. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp huyện

a) Ban hành theo thẩm quyền quy định, chương trình, kế hoạch về quản lý chất thải rắn sinh hoạt;

b) Tổ chức thực hiện chiến lược, chương trình, kế hoạch và nhiệm vụ về quản lý chất thải rắn sinh hoạt;

c) Hàng năm báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về quản lý chất thải rắn sinh hoạt.

3. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã

a) Xây dựng kế hoạch, thực hiện quản lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn;

b) Tổ chức triển khai hoạt động phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn theo quy định;

c) Hàng năm báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện về quản lý chất thải rắn sinh hoạt.

Chương IV

QUẢN LÝ CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG

Điều 29. Phân định, phân loại và lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

1. Chất thải rắn công nghiệp thông thường phải được phân định, phân loại riêng với chất thải nguy hại, trường hợp không thể phân loại được thì phải quản lý theo quy định về chất thải nguy hại.

2. Việc phân định, phân loại, lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường phải đáp ứng yêu cầu kỹ thuật và quy trình quản lý theo quy định.

3.⁴⁰ Chất thải rắn công nghiệp thông thường được phân loại thành 03 nhóm sau:

a) Nhóm chất thải rắn công nghiệp thông thường được tái sử dụng, tái chế làm nguyên liệu cho quá trình sản xuất;

b) Nhóm chất thải rắn sử dụng trong sản xuất vật liệu xây dựng và san lấp mặt bằng;

c) Nhóm chất thải rắn công nghiệp thông thường phải xử lý bằng các phương pháp đốt, chôn lấp, hoàn nguyên các khu vực đã kết thúc khai thác khoáng sản theo quy định của pháp luật về khoáng sản và phương pháp xử lý khác theo quy định của pháp luật chuyên ngành có liên quan;

d) Trường hợp chất thải rắn công nghiệp thông thường không được phân loại, phải được xử lý theo quy định tại điểm c Khoản này.

4.⁴¹ Bộ Xây dựng ban hành quy chuẩn kỹ thuật, hướng dẫn kỹ thuật sử dụng chất thải rắn công nghiệp thông thường làm nguyên liệu sản xuất vật liệu xây dựng, san lấp mặt bằng và sử dụng trong các công trình xây dựng; xây dựng tiêu chuẩn quốc gia về sử dụng chất thải rắn công nghiệp thông thường làm nguyên liệu sản xuất vật liệu xây dựng, san lấp mặt bằng và sử dụng trong các công trình xây dựng gửi Bộ Khoa học và Công nghệ công bố. Trường hợp chưa ban hành tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, hướng dẫn kỹ thuật thì áp dụng tiêu chuẩn của một trong các nước như EU, Mỹ, Nhật Bản hoặc Hàn Quốc.

Điều 30. Trách nhiệm của chủ nguồn thải chất thải rắn công nghiệp thông thường⁴²

1. Phân loại chất thải rắn công nghiệp thông thường theo yêu cầu tại khoản 3 Điều 29 Nghị định này; có thiết bị lưu chứa, khu vực lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường đáp ứng yêu cầu kỹ thuật, quy trình quản lý theo quy định tại điểm A Phụ lục III Mục III Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Chủ nguồn thải chất thải rắn công nghiệp thông thường chuyển giao chất thải rắn công nghiệp thông thường cho các đối tượng sau:

a) Chủ cơ sở sản xuất sử dụng trực tiếp làm nguyên liệu sản xuất, sản xuất vật liệu xây dựng hoặc san lấp mặt bằng được phép hoạt động theo quy định của

⁴⁰ Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 12 Điều 3 của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2019.

⁴¹ Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 12 Điều 3 của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2019.

⁴² Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 13 Điều 3 của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2019.

pháp luật;

b) Chủ cơ sở sản xuất đã được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận phương án đồng xử lý chất thải;

c) Chủ xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường có chức năng phù hợp;

d) Chủ vận chuyển chất thải rắn công nghiệp thông thường đáp ứng quy định tại Điều 31 Nghị định này và đã có hợp đồng chuyển giao giữa chủ vận chuyển chất thải rắn công nghiệp thông thường và các đối tượng được quy định tại điểm a, b hoặc điểm c khoản này.

3. Sử dụng biên bản bàn giao chất thải rắn công nghiệp thông thường cho mỗi lần chuyển giao chất thải rắn công nghiệp thông thường theo quy định tại Phụ lục IV Mục III Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

4. Tổ chức, cá nhân tự tái sử dụng, sơ chế, tái chế, xử lý, đồng xử lý, thu hồi năng lượng từ chất thải rắn công nghiệp thông thường phải đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật và quy trình quản lý theo các yêu cầu sau:

a) Phù hợp với chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, đăng ký kinh doanh hoặc chứng nhận đầu tư, văn bản đăng ký đầu tư và các giấy tờ khác tương đương theo quy định của pháp luật;

b) Thực hiện bằng công nghệ, công trình bảo vệ môi trường, thiết bị sản xuất sẵn có trong khuôn viên cơ sở phát sinh chất thải rắn công nghiệp thông thường và phải bảo đảm đạt yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định. Đối với lò đốt chất thải, bãi chôn lấp chất thải rắn công nghiệp thông thường đầu tư trong khuôn viên cơ sở để tự xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường phải phù hợp với nội dung quản lý chất thải rắn trong các quy hoạch liên quan;

c) Phải phù hợp với quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường, kế hoạch bảo vệ môi trường được xác nhận hoặc hồ sơ, giấy tờ tương đương.

5. Lập các báo cáo sau:

a) Báo cáo quản lý chất thải rắn công nghiệp thông thường định kỳ hàng năm (kỳ báo cáo tính từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12) theo Mẫu số 03 Phụ lục V Mục III Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này và gửi về Sở Tài nguyên và Môi trường địa phương trước ngày 31 tháng 01 của năm tiếp theo. Trường hợp đồng thời là chủ nguồn thải chất thải nguy hại thì tích hợp vào báo cáo quản lý chất thải nguy hại định kỳ;

b) Báo cáo đột xuất về tình hình phát sinh chất thải rắn công nghiệp thông thường theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

Điều 31. Thu gom, vận chuyển chất thải rắn công nghiệp thông thường

1. Việc thu gom, vận chuyển, trung chuyển chất thải rắn công nghiệp thông thường phải bảo đảm không được làm rơi vãi, gây phát tán bụi, mùi hoặc nước rò rỉ và đáp ứng yêu cầu kỹ thuật, quy trình quản lý theo quy định.

2. Các chủ xử lý chất thải nguy hại đã được cấp Giấy phép xử lý chất thải nguy hại được phép thu gom, vận chuyển chất thải rắn công nghiệp thông thường.

3. Tổ chức, cá nhân thu gom, vận chuyển chất thải rắn công nghiệp thông thường có trách nhiệm chuyển giao chất thải cho cơ sở xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường được phép hoạt động theo quy định của pháp luật.

Điều 31a. Trách nhiệm của chủ thu gom, vận chuyển chất thải rắn công nghiệp thông thường⁴³

1. Chỉ được ký hợp đồng thu gom, vận chuyển chất thải rắn công nghiệp thông thường với chủ nguồn thải khi đã ký hợp đồng chuyển giao cho một trong các đối tượng được quy định tại điểm a, b và điểm c khoản 2 Điều này.

2. Chủ thu gom, vận chuyển được chuyển giao chất thải rắn công nghiệp thông thường cho các đối tượng sau:

a) Chủ cơ sở sản xuất sử dụng trực tiếp làm nguyên liệu sản xuất; sản xuất vật liệu xây dựng hoặc san lấp mặt bằng được phép hoạt động theo quy định của pháp luật;

b) Chủ cơ sở sản xuất đã được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận phương án đồng xử lý chất thải;

c) Chủ cơ sở xử lý chất thải có chức năng phù hợp hoặc cơ sở xử lý chất thải nguy hại (trong trường hợp cơ sở xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường kết hợp với xử lý chất thải nguy hại).

3. Sử dụng biên bản bàn giao chất thải rắn công nghiệp thông thường mỗi lần chuyển giao chất thải rắn công nghiệp thông thường theo quy định tại Phụ lục IV Mục III Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

4. Bảo đảm các phương tiện vận chuyển, thiết bị lưu chứa, trạm trung chuyển, khu vực lưu giữ tạm thời chất thải rắn công nghiệp thông thường phải đáp ứng yêu cầu kỹ thuật, quy trình quản lý tương ứng quy định tại điểm A và điểm B Phụ lục III Mục III Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

5. Lập các báo cáo sau:

a) Báo cáo quản lý chất thải rắn công nghiệp thông thường định kỳ hàng năm (kỳ báo cáo tính từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12) theo Mẫu số 04 Phụ lục V Mục III Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này và gửi báo cáo về Sở Tài nguyên và Môi trường địa phương trước ngày 31 tháng 01 của năm tiếp theo;

b) Báo cáo đột xuất về tình hình thu gom, vận chuyển chất thải rắn công nghiệp thông thường theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền;

⁴³ Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 14 Điều 3 của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2019.

c) Báo cáo liên quan đến quản lý chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt được tích hợp với nhau theo mẫu quy định trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày cuối của kỳ báo cáo trong trường hợp chủ vận chuyển chất thải rắn công nghiệp thông thường đồng thời thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt;

d) Báo cáo liên quan đến quản lý chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại được tích hợp với nhau theo mẫu quy định về quản lý chất thải nguy hại trong trường hợp chủ vận chuyển chất thải rắn công nghiệp thông thường đồng thời thu gom, vận chuyển chất thải nguy hại.

Điều 32. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường

1. Có báo cáo đánh giá tác động môi trường được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt đối với dự án đầu tư cơ sở xử lý chất thải.

2. Các hệ thống, thiết bị xử lý (kể cả sơ chế, tái chế, đồng xử lý, thu hồi năng lượng), bao bì, thiết bị lưu chứa, khu vực lưu giữ tạm thời hoặc trạm trung chuyển, phương tiện vận chuyển (nếu có) phải đáp ứng yêu cầu kỹ thuật và quy trình quản lý theo quy định.

3. Có các công trình bảo vệ môi trường tại cơ sở xử lý chất thải đáp ứng yêu cầu kỹ thuật và quy trình quản lý theo quy định.

4. Có chương trình quản lý và giám sát môi trường.

5⁴⁴. Cơ sở xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường phải được cơ quan có thẩm quyền xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường theo quy định.

6⁴⁵. Địa điểm của cơ sở xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường phải phù hợp với quy hoạch bảo vệ môi trường, quy hoạch tỉnh.

7⁴⁶. (*được bãi bỏ*)

8⁴⁷. (*được bãi bỏ*)

9⁴⁸. (*được bãi bỏ*)

⁴⁴ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 15 Điều 3 của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2019.

⁴⁵ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 15 Điều 3 của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2019.

⁴⁶ Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 15 Điều 3 của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2019.

⁴⁷ Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 15 Điều 3 của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2019.

⁴⁸ Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 15 Điều 3 của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2019.

10⁴⁹. (*được bãi bỏ*)

11⁵⁰. (*được bãi bỏ*)

12⁵¹. (*được bãi bỏ*)

Điều 33. Trách nhiệm của chủ xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường⁵²

1. Có phương tiện vận chuyển, thiết bị lưu chứa, khu vực lưu giữ tạm thời chất thải rắn công nghiệp thông thường đáp ứng yêu cầu kỹ thuật, quy trình quản lý tương ứng quy định tại điểm A và điểm B Phụ lục III Mục III Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Bảo đảm các hệ thống, phương tiện, thiết bị xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường (kể cả sơ chế, tái sử dụng, tái chế, đồng xử lý, xử lý và thu hồi năng lượng từ chất thải rắn công nghiệp thông thường, sau đây gọi chung là xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường) đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật, quy trình quản lý quy định tại điểm C Phụ lục III Mục III Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Trường hợp có phát sinh chất thải nguy hại từ cơ sở xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường, phải thực hiện trách nhiệm của chủ nguồn thải chất thải nguy hại theo quy định.

4. Lập các báo cáo sau:

a) Báo cáo quản lý chất thải rắn công nghiệp thông thường định kỳ hàng năm (kỳ báo cáo tính từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12) theo Mẫu số 05 Phụ lục V Mục III Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này và gửi về cơ quan xác nhận, Sở Tài nguyên và Môi trường địa phương và Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi đặt cơ sở xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường trước ngày 30 tháng 01 của năm tiếp theo;

b) Báo cáo đột xuất về tình hình xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền;

c) Báo cáo, hồ sơ, tài liệu, nhật ký liên quan đến quản lý chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt được tích hợp với nhau theo Mẫu

⁴⁹ Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 15 Điều 3 của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2019.

⁵⁰ Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 15 Điều 3 của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2019.

⁵¹ Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 15 Điều 3 của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2019.

⁵² Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 16 Điều 3 của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2019.

số 05 Phụ lục V Mục III Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này trong trường hợp chủ xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường đồng thời là chủ xử lý chất thải rắn sinh hoạt;

d) Báo cáo, hồ sơ, tài liệu, nhật ký liên quan đến quản lý chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại được tích hợp với nhau theo mẫu quy định về quản lý chất thải nguy hại trong trường hợp chủ xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường đồng thời là chủ xử lý chất thải nguy hại;

đ) Sử dụng biên bản bàn giao chất thải rắn công nghiệp thông thường mỗi lần nhận chuyển giao chất thải rắn công nghiệp thông thường theo quy định tại Phụ lục IV Mục III Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này; lập nhật ký vận hành các hệ thống, phương tiện, thiết bị cho việc xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường; sổ theo dõi số lượng các sản phẩm tái chế hoặc thu hồi từ chất thải rắn công nghiệp thông thường (nếu có);

e) Lưu trữ với thời hạn 05 năm các hợp đồng, nhật ký, hồ sơ, tài liệu có liên quan đến hoạt động xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường để cung cấp cho cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền khi có yêu cầu.

5. Áp dụng hệ thống quản lý môi trường theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 14001 trong thời hạn 24 tháng kể từ khi đi vào hoạt động đối với cơ sở mới; 24 tháng kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực đối với cơ sở đang hoạt động.

6. Thực hiện kế hoạch kiểm soát ô nhiễm và phục hồi môi trường, đồng thời thông báo bằng văn bản cho cơ quan có thẩm quyền xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường đối với cơ sở xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường trong thời gian không quá 06 tháng kể từ khi chấm dứt hoạt động.

Điều 34. Trách nhiệm của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường trong quản lý chất thải rắn công nghiệp thông thường

1⁵³. Thực hiện chức năng quản lý nhà nước về quản lý chất thải rắn công nghiệp thông thường.

2. Tổ chức quản lý, kiểm tra hoạt động và các hồ sơ, hợp đồng, báo cáo liên quan đến chủ xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường theo thẩm quyền.

3. Tổ chức xây dựng và vận hành cơ sở dữ liệu quốc gia về chất thải rắn công nghiệp thông thường; tăng cường sử dụng hệ thống thông tin hoặc thư điện tử để thông báo, hướng dẫn, trao đổi với tổ chức, cá nhân trong quá trình xác nhận bảo đảm yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường.

4. Tổ chức thực hiện các nội dung về quản lý chất thải rắn công nghiệp thông thường phục vụ công tác lập và triển khai quy hoạch bảo vệ môi trường theo quy định tại Điều 98 Luật Bảo vệ môi trường.

⁵³ Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 17 Điều 3 của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2019.

Điều 35. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong quản lý chất thải rắn công nghiệp thông thường⁵⁴

Tổ chức cập nhật vào cơ sở dữ liệu quốc gia về chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh trên địa bàn tỉnh; hàng năm thống kê, tổng hợp, cập nhật về tình hình phát sinh, quản lý, xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường tại địa phương và báo cáo về Bộ Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, theo dõi; thời hạn của báo cáo trước ngày 31 tháng 3 của năm tiếp theo.

Chương V
QUẢN LÝ NƯỚC THẢI

Điều 36. Nguyên tắc chung về quản lý nước thải

1. Nước thải phải được quản lý thông qua các hoạt động giảm thiểu, tái sử dụng, thu gom, xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường.
2. Việc xả nước thải phải được quản lý kết hợp cả theo địa giới hành chính và theo lưu vực.
3. Tổ chức, cá nhân phát sinh nước thải phải nộp phí, giá dịch vụ xử lý nước thải theo quy định của pháp luật.
4. Khuyến khích các hoạt động nhằm giảm thiểu, tái sử dụng nước thải.

Điều 37. Thu gom, xử lý nước thải

1. Các khu công nghiệp phải có hệ thống thu gom riêng nước mưa và hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường. Hệ thống xử lý nước thải phải bảo đảm đủ công suất xử lý toàn bộ lượng nước thải phát sinh của các cơ sở trong khu công nghiệp và phải được xây dựng, vận hành trước khi các cơ sở trong khu công nghiệp đi vào hoạt động. Các khu công nghiệp gần nhau có thể kết hợp sử dụng chung hệ thống xử lý nước thải tập trung.
2. Các khu đô thị, khu dân cư tập trung, tòa nhà cao tầng, tổ hợp công trình dịch vụ, thương mại phải có hệ thống thu gom nước mưa và thu gom, xử lý nước thải theo quy hoạch và tuân thủ quy chuẩn kỹ thuật về xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật.
3. Các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ phải có hệ thống thu gom nước mưa và thu gom, xử lý nước thải theo các hình thức sau:
 - a) Tự xử lý tại hệ thống xử lý nước thải của cơ sở đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường trước khi thải ra môi trường;

⁵⁴ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 18 Điều 3 của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2019.

b) Bảo đảm yêu cầu nước thải đầu vào trước khi đưa vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp hoặc làng nghề theo quy định của chủ sở hữu hệ thống hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp hoặc làng nghề;

c) Chuyên giao cho đơn vị có chức năng xử lý bên ngoài cơ sở phát sinh theo quy định: Đối với nước thải nguy hại thì được quản lý theo quy định về quản lý chất thải nguy hại tại Chương II Nghị định này; đối với nước thải không nguy hại thì chỉ được phép chuyên giao cho đơn vị có chức năng phù hợp để xử lý.

4.⁵⁵ Nước thải phát sinh từ các cơ sở thứ cấp trong khu công nghiệp phải được xử lý sơ bộ theo điều kiện trong văn bản thỏa thuận với chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp và quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của khu công nghiệp trước khi đầu nối với hệ thống thu gom để tiếp tục xử lý tại hệ thống xử lý nước thải tập trung, bảo đảm đạt quy chuẩn kỹ thuật về môi trường theo quy định trước khi thải ra nguồn tiếp nhận; trừ trường hợp cơ sở đã được miễn trừ đầu nối theo quy định.

Điều kiện đầu nối nước thải nêu trong văn bản thỏa thuận giữa chủ cơ sở và chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp phải bảo đảm không vượt quá điều kiện tiếp nhận nước thải của hệ thống xử lý nước thải tập trung trong quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc đề án bảo vệ môi trường chi tiết đã được phê duyệt của khu công nghiệp.

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2020, việc tiếp nhận dự án đầu tư mới vào khu công nghiệp phải phù hợp với khả năng tiếp nhận, xử lý nước thải của hệ thống xử lý nước thải tập trung; các dự án đầu tư thứ cấp mới trong các khu công nghiệp phải đầu nối vào hệ thống xử lý tập trung của khu công nghiệp.

5.⁵⁶ Nước làm mát được quản lý như sau:

a) Nước làm mát (bao gồm cả nước làm mát có sử dụng chlorine hoặc hóa chất khử trùng để diệt vi sinh vật) phải được tách biệt riêng với chất thải phát sinh từ các công đoạn sản xuất, kinh doanh, dịch vụ; có hệ thống thu gom riêng;

b) Phải thực hiện các biện pháp giải nhiệt bảo đảm nhiệt độ nước làm mát không vượt quá quy định giới hạn về nhiệt độ như đối với nước thải công nghiệp trước khi xả ra môi trường;

c) Việc xả nước làm mát ra môi trường thông qua cửa xả tách biệt với cửa xả nước thải. Trường hợp do yêu cầu kỹ thuật, nước thải và nước làm mát được xả chung tại một cửa xả ra môi trường, chủ cơ sở phải lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục một số thông số ô nhiễm đặc trưng đối với dòng nước thải đó trước khi nhập chung với nước làm mát. Các cơ sở đã hoạt động và xây

⁵⁵ Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 19 Điều 3 của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2019.

⁵⁶ Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 19 Điều 3 của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2019.

dựng trước ngày Nghị định này có hiệu lực thì phải hoàn thành việc lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục trước ngày 31 tháng 12 năm 2020.

6.⁵⁷ Dự án thuộc loại hình sản xuất có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường quy định tại Phụ lục IIa Mục I Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này⁵⁸, hệ thống xử lý nước thải (không bao gồm các cơ sở đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung) phải đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường và có công trình phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Điều 101, Điều 108 và Điều 109 Luật bảo vệ môi trường. Công trình phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường của hệ thống xử lý nước thải phải được phê duyệt trong báo cáo đánh giá tác động môi trường. Chủ dự án căn cứ vào đặc điểm, tải lượng của dòng thải có thể lựa chọn các giải pháp kỹ thuật sau:

a) Trường hợp khối lượng nước thải theo thiết kế từ 50 m³/ngày (24 giờ) đến dưới 500 m³/ngày (24 giờ) phải có công trình phòng ngừa và ứng phó sự cố nước thải là các bể, thiết bị, dụng cụ hoặc phương tiện (gọi chung là bể sự cố) có khả năng lưu chứa nước thải tối thiểu là 01 ngày hoặc bể sự cố có khả năng quay vòng xử lý lại nước thải, bảo đảm không xả nước thải ra môi trường trong trường hợp xảy ra sự cố của hệ thống xử lý nước thải;

b) Trường hợp khối lượng nước thải theo thiết kế từ 500 m³/ngày (24 giờ) đến dưới 5.000 m³/ngày (24 giờ) phải có công trình phòng ngừa và ứng phó sự cố nước thải là hồ sự cố có khả năng lưu chứa nước thải tối thiểu là 02 ngày hoặc hồ sự cố có khả năng quay vòng xử lý lại nước thải, bảo đảm không xả nước thải ra môi trường trong trường hợp xảy ra sự cố của hệ thống xử lý nước thải;

c) Trường hợp khối lượng nước thải theo thiết kế từ 5.000 m³/ngày (24 giờ) trở lên phải có công trình phòng ngừa và ứng phó sự cố nước thải là hồ sự cố kết hợp hồ sinh học có khả năng lưu chứa nước thải tối thiểu là 03 ngày hoặc hồ sự cố kết hợp hồ sinh học có khả năng quay vòng xử lý lại nước thải, bảo đảm không xả nước thải ra môi trường trong trường hợp xảy ra sự cố của hệ thống xử lý nước thải.

7.⁵⁹ Khu công nghiệp và cơ sở đang hoạt động thuộc loại hình sản xuất có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường quy định tại Phụ lục IIa Mục I Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này⁶⁰, hệ thống xử lý nước thải (không bao gồm các cơ sở đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung) nếu không có công trình phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường theo quy định tại khoản 6 Điều này thì phải có

⁵⁷ Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 19 Điều 3 của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2019.

⁵⁸ Phụ lục IIa Mục I Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này được bổ sung tại khoản 2 Mục I Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 40/2019/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2019.

⁵⁹ Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 19 Điều 3 của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2019.

⁶⁰ Phụ lục IIa Mục I Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này được bổ sung tại khoản 2 Mục I Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 40/2019/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2019.

kế hoạch xây lắp, gửi cơ quan đã phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường; sau khi hoàn thành, phải lập hồ sơ xác nhận hoàn thành công trình phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường theo thủ tục kiểm tra, xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường, hoàn thành trước ngày 31 tháng 12 năm 2020.

8.⁶¹ Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành hướng dẫn, yêu cầu kỹ thuật về công trình phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường đối với nước thải; tổ chức rà soát, lập danh sách để theo dõi việc thực hiện của các đối tượng quy định tại khoản 7 Điều này.

Điều 38.⁶²(được bãi bỏ)

Điều 39. Quan trắc việc xả nước thải⁶³

1. Đối tượng, tần suất và thông số quan trắc nước thải định kỳ:

a) Các cơ sở, khu công nghiệp và dự án đã đi vào vận hành có quy mô, công suất tương đương với đối tượng phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường và có tổng khối lượng nước thải thải ra môi trường (theo tổng công suất thiết kế của các hệ thống xử lý nước thải hoặc theo khối lượng nước thải đã được phê duyệt trong báo cáo đánh giá tác động môi trường và các hồ sơ tương đương) từ 20 m³/ngày (24 giờ) trở lên, trừ các trường hợp đầu nối nước thải vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp. Tần suất quan trắc nước thải định kỳ là 03 tháng/lần. Trường hợp quy chuẩn kỹ thuật về môi trường hoặc quy định về kỹ thuật quan trắc môi trường do Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành có quy định tần suất quan trắc một số thông số ô nhiễm môi trường đặc thù theo ngành, lĩnh vực thì thực hiện theo quy chuẩn đó;

b) Các cơ sở, dự án đã đi vào hoạt động, có quy mô công suất tương đương với đối tượng phải đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường và có tổng khối lượng nước thải thải ra môi trường (theo tổng công suất thiết kế hoặc theo khối lượng nước thải đã đăng ký trong kế hoạch bảo vệ môi trường) từ 20 m³/ngày (24 giờ) trở lên, trừ các trường hợp đầu nối nước thải vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp. Tần suất quan trắc nước thải định kỳ là 06 tháng/lần. Trường hợp quy chuẩn kỹ thuật về môi trường hoặc quy định về kỹ thuật quan trắc môi trường do Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành có quy định tần suất quan trắc một số thông số ô nhiễm môi trường đặc thù theo ngành, lĩnh vực thì thực hiện theo quy chuẩn đó;

⁶¹ Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 19 Điều 3 của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2019.

⁶² Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 2 Điều 6 của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2019.

⁶³ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 20 Điều 3 của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2019.

c) Các cơ sở quy định tại điểm a và điểm b khoản này đầu nối nước thải vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp thực hiện quan trắc nước thải định kỳ theo quy định của chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp. Tần suất tối đa không quá tần suất quy định tại điểm a và điểm b khoản này;

d) Khuyến khích các cơ sở không thuộc đối tượng quy định tại các điểm a, b và điểm c khoản này thực hiện quan trắc nước thải định kỳ, làm cơ sở để đánh giá sự phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật về môi trường; trường hợp nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về môi trường, phải rà soát lại hệ thống xử lý nước thải hoặc cải tạo, nâng cấp công trình xử lý nước thải bảo đảm đạt quy chuẩn kỹ thuật về môi trường trước khi xả thải ra môi trường;

đ) Thông số quan trắc nước thải định kỳ thực hiện theo các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia hoặc quy chuẩn kỹ thuật địa phương về môi trường quy định. Đối với loại hình sản xuất đặc thù không có quy chuẩn kỹ thuật về môi trường theo ngành, lĩnh vực, các thông số quan trắc thực hiện theo quy định về kỹ thuật quan trắc môi trường do Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành;

e) Việc quan trắc lưu lượng nước thải đầu vào và đầu ra của hệ thống xử lý nước thải đối với các đối tượng quy định tại điểm a và điểm b khoản này và quan trắc lưu lượng nước thải đầu ra của các đối tượng quy định tại điểm c khoản này thực hiện qua đồng hồ, thiết bị đo lưu lượng.

2. Đối tượng phải thực hiện quan trắc nước thải tự động, liên tục (trừ các trường hợp: cơ sở đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung, cơ sở nuôi trồng thủy sản, cơ sở có hệ thống xử lý nước thải vệ sinh bồn bể định kỳ tách riêng với hệ thống xử lý nước thải, cơ sở có nước làm mát không sử dụng chlorine hoặc hóa chất khử trùng để diệt vi sinh vật và cơ sở có nước tháo khô mỏ khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường, đá vôi), bao gồm:

a) Khu công nghiệp, cơ sở nằm trong khu công nghiệp nhưng được miễn trừ đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung;

b) Cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ thuộc loại hình sản xuất có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường quy định tại Phụ lục IIa Mục I Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này⁶⁴ và có quy mô xả thải từ 500 m³/ngày (24 giờ) trở lên tính theo công suất thiết kế của hệ thống xử lý nước thải;

c) Cơ sở xử lý chất thải nguy hại, cơ sở xử lý chất thải rắn tập trung quy mô cấp tỉnh và cơ sở sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất có phát sinh nước thải công nghiệp hoặc nước rỉ rác ra môi trường, thuộc đối tượng phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường;

⁶⁴ Phụ lục IIa Mục I Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này được bổ sung tại khoản 2 Mục I Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 40/2019/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2019.

d) Cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ không thuộc đối tượng quy định tại các điểm a, b và điểm c khoản này, có quy mô xả thải từ 1.000 m³/ngày (24 giờ) trở lên tính theo công suất thiết kế của hệ thống xử lý nước thải;

đ) Cơ sở bị xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường mà tái phạm hoặc vi phạm nhiều lần;

e) Các đối tượng khác do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định.

3. Đối tượng quy định tại khoản 2 Điều này phải lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục (bao gồm thiết bị quan trắc tự động, liên tục và thiết bị lấy mẫu tự động), có camera theo dõi, truyền số liệu trực tiếp cho Sở Tài nguyên và Môi trường địa phương trước ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Các dự án quy định tại khoản 2 Điều này đang triển khai xây dựng phải lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục trước khi đưa dự án vào vận hành. Đối với trường hợp quy định tại điểm đ khoản 2 Điều này phải lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục theo thời hạn ghi trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính. Thông số quan trắc nước thải tự động, liên tục gồm: lưu lượng (đầu vào và đầu ra), nhiệt độ, pH, TSS, COD, amonia;

Đối với dự án, cơ sở thuộc loại hình sản xuất công nghiệp có quy mô gây ô nhiễm môi trường quy định tại Phụ lục IIa Mục I Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này⁶⁵, thông số môi trường đặc thù theo ngành nghề do cơ quan phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc xác nhận kế hoạch bảo vệ môi trường quyết định;

Đối với nước làm mát có sử dụng chlorine hoặc hóa chất khử trùng gốc chlorine chỉ lắp đặt các thông số: Lưu lượng, nhiệt độ và chlorine.

4. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục, có camera theo dõi phải được thử nghiệm, kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật về khoa học và công nghệ, tiêu chuẩn, đo lường và chất lượng.

5. Sở Tài nguyên và Môi trường địa phương có trách nhiệm:

a) Giám sát dữ liệu quan trắc nước thải tự động, liên tục; đánh giá kết quả quan trắc nước thải tự động, liên tục theo giá trị trung bình ngày (24 giờ) của các kết quả đo và so sánh với giá trị tối đa cho phép các thông số ô nhiễm theo quy chuẩn kỹ thuật về chất thải; theo dõi, kiểm tra việc khắc phục trong các trường hợp: dữ liệu quan trắc bị gián đoạn; phát hiện thông số giám sát vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường quy định và đề xuất biện pháp xử lý theo quy định;

b) Tổng hợp, truyền số liệu quan trắc nước thải tự động, liên tục trên địa bàn tỉnh về Bộ Tài nguyên và Môi trường theo quy định và khi được yêu cầu.

6. Khuyến khích các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ không thuộc đối tượng quy định tại khoản 2 Điều này lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự

⁶⁵ Phụ lục IIa Mục I Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này được bổ sung tại khoản 2 Mục I Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 40/2019/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2019.

động, liên tục để theo dõi, giám sát và đề xuất các giải pháp cải thiện môi trường đối với hệ thống xử lý nước thải của mình. Các cơ sở này được miễn thực hiện chương trình quan trắc nước thải định kỳ theo quy định của pháp luật.

7. Đối tượng quy định tại khoản 2 Điều này được miễn thực hiện quan trắc nước thải định kỳ đối với các thông số đã được quan trắc tự động, liên tục.

8. Kết quả quan trắc nước thải định kỳ, quan trắc nước thải tự động, liên tục được sử dụng để kê khai và nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải.

9. Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn kỹ thuật về quan trắc nước thải định kỳ, quan trắc nước thải tự động, liên tục; tần suất và thông số quan trắc đặc thù; sử dụng số liệu quan trắc nước thải tự động, liên tục.

Điều 40. Quản lý nước và bùn thải sau xử lý nước thải

1. Nước thải sau xử lý phải được thu gom cho mục đích tái sử dụng hoặc xả vào nguồn tiếp nhận nước thải.

2. Việc tái sử dụng nước thải sau xử lý phải tuân thủ các quy định cụ thể cho từng mục đích sử dụng.

3. Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải được quản lý như sau:

a) Bùn thải có yếu tố nguy hại vượt ngưỡng chất thải nguy hại phải được quản lý theo quy định về quản lý chất thải nguy hại tại Chương II Nghị định này;

b) Bùn thải không có yếu tố nguy hại vượt ngưỡng chất thải nguy hại phải được quản lý theo quy định về quản lý chất thải rắn công nghiệp thông thường tại Chương IV Nghị định này.

Điều 41⁶⁶. (được bãi bỏ)

Điều 42. Nguồn lực cho quản lý nước thải

1. Nhà nước khuyến khích mọi hình thức đầu tư cho lĩnh vực quản lý nước thải theo quy định của pháp luật về đầu tư.

2. Nguồn thu từ dịch vụ xử lý nước thải sinh hoạt phải từng bước bù đắp chi phí dịch vụ xử lý nước thải sinh hoạt tập trung.

3. Các nguồn thu đối với nước thải (sinh hoạt, công nghiệp) phải được sử dụng vào mục đích phòng ngừa, hạn chế, kiểm soát và khắc phục ô nhiễm do nước thải gây ra.

Điều 43. Trách nhiệm của các Bộ trưởng trong quản lý nước thải

1. Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm:

a) Quy định yêu cầu kỹ thuật và quy trình quản lý về: Tái sử dụng nước thải; quản lý nước làm mát; thu gom, xử lý nước mưa chảy tràn đợt đầu có khả năng bị ô nhiễm trong khuôn viên cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ; chuyển

⁶⁶ Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 2 Điều 6 của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2019.

giao nước thải để xử lý bên ngoài cơ sở; các đối tượng phải có hệ thống xử lý nước thải; quan trắc nước thải tự động liên tục đối với các cơ sở có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường lớn; điều kiện vật chất, hạ tầng kỹ thuật của cơ quan tiếp nhận số liệu quan trắc nước thải tự động liên tục và chế độ thông tin báo cáo;

b)⁶⁷ (*được bãi bỏ*)

c) Hướng dẫn quản lý, xử lý nước thải và thống nhất ban hành các quy chuẩn kỹ thuật môi trường về xả nước thải vào nguồn tiếp nhận;

d) Quan trắc, kiểm soát chất lượng nước tại các nguồn tiếp nhận thuộc các lưu vực sông liên tỉnh, liên quốc gia;

đ) Xây dựng quy trình điều tra, đánh giá, xây dựng cơ sở dữ liệu nguồn nước thải trên các lưu vực sông; quản lý cơ sở dữ liệu nguồn nước thải tại các lưu vực sông liên tỉnh và vận hành cơ chế chia sẻ thông tin các nguồn nước thải trên lưu vực sông liên tỉnh, liên quốc gia.

2. Trách nhiệm của các Bộ trưởng liên quan về quản lý nước thải của một số nguồn thải đặc thù được thực hiện theo quy định tại Chương VII của Nghị định này.

Điều 44. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong quản lý nước thải

1. Chỉ đạo, tổ chức việc thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh.

2. Quan trắc, kiểm soát chất lượng nước tại các nguồn tiếp nhận trên địa bàn tỉnh; đầu tư cơ sở vật chất, hạ tầng kỹ thuật để tiếp nhận và quản lý kết quả quan trắc nước thải tự động liên tục.

3⁶⁸. (*được bãi bỏ*)

4. Tổ chức điều tra, đánh giá, xây dựng cơ sở dữ liệu nguồn nước thải, quản lý, kiểm tra, giám sát các nguồn nước thải vào nguồn tiếp nhận nội tỉnh; phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường và các địa phương liên quan tổ chức quản lý, kiểm tra, giám sát các nguồn nước thải vào nguồn tiếp nhận có phạm vi liên tỉnh theo quy định.

5. Hàng năm báo cáo tình hình quản lý, xử lý nước thải cho Bộ Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, theo dõi.

Chương VI

QUẢN LÝ KHÍ THẢI CÔNG NGHIỆP

⁶⁷ Điểm này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 2 Điều 6 của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2019.

⁶⁸ Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 2 Điều 6 của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2019.

Điều 45. Xây dựng, quản lý cơ sở dữ liệu về khí thải công nghiệp⁶⁹

Chủ dự án, chủ cơ sở có phát sinh khí thải công nghiệp và thuộc đối tượng phải kiểm tra, xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường quy định tại khoản 1 Điều 17 và khoản 3 Điều 22 Nghị định số 18/2015/NĐ-CP phải xây dựng và quản lý cơ sở dữ liệu khí thải công nghiệp. Cơ sở dữ liệu khí thải công nghiệp bao gồm các số liệu đo đạc, thống kê, kiểm kê về lưu lượng, thông số, tính chất, đặc điểm khí thải công nghiệp. Chủ dự án, chủ cơ sở có trách nhiệm báo cáo việc thực hiện nội dung này khi lập báo cáo kết quả hoàn thành công trình bảo vệ môi trường và báo cáo công tác bảo vệ môi trường hàng năm.

Điều 46. Việc xả thải khí thải công nghiệp⁷⁰

Dự án, cơ sở có phát sinh khí thải công nghiệp và thuộc đối tượng phải kiểm tra, xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường quy định tại khoản 1 Điều 17 và khoản 3 Điều 22 Nghị định số 18/2015/NĐ-CP phải có giấy phép xả khí thải công nghiệp. Nội dung cấp phép xả khí thải công nghiệp được tích hợp trong giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường, giấy xác nhận đủ điều kiện về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất hoặc giấy phép xử lý chất thải nguy hại theo quy định của pháp luật.

Điều 47. Quan trắc khí thải công nghiệp⁷¹

1. Đối tượng, tần suất và thông số quan trắc khí thải định kỳ

a) Các cơ sở và dự án đã đi vào vận hành có quy mô, công suất tương đương với đối tượng phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường và có tổng lưu lượng khí thải thải ra môi trường từ 5.000 m³ khí thải/giờ trở lên (theo tổng công suất thiết kế của các hệ thống, thiết bị xử lý khí thải hoặc theo lưu lượng khí thải đã được phê duyệt trong báo cáo đánh giá tác động môi trường và các hồ sơ tương đương), phải thực hiện quan trắc khí thải định kỳ với tần suất là 03 tháng/01 lần. Trường hợp quy chuẩn kỹ thuật về môi trường hoặc quy định về kỹ thuật quan trắc môi trường do Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành có quy định về tần suất quan trắc một số thông số ô nhiễm đặc thù theo ngành, lĩnh vực thì thực hiện theo quy chuẩn đó;

b) Các cơ sở, dự án đã đi vào hoạt động có quy mô, công suất tương đương với đối tượng phải đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường và có tổng lưu lượng khí thải thải ra môi trường từ 5.000 m³ khí thải/giờ trở lên (theo tổng công suất thiết kế của các hệ thống, thiết bị xử lý khí thải hoặc theo lưu lượng khí thải đã

⁶⁹ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 21 Điều 3 của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2019.

⁷⁰ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 22 Điều 3 của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2019.

⁷¹ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 23 Điều 3 của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2019.

đăng ký trong kế hoạch bảo vệ môi trường), phải thực hiện quan trắc khí thải định kỳ với tần suất là 06 tháng/01 lần. Trường hợp quy chuẩn kỹ thuật về môi trường hoặc quy định về kỹ thuật quan trắc môi trường do Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành có quy định tần suất quan trắc một số thông số ô nhiễm đặc thù theo ngành, lĩnh vực thì thực hiện theo quy chuẩn đó;

c) Khuyến khích các cơ sở không thuộc đối tượng quy định tại điểm a và điểm b khoản này thực hiện quan trắc khí thải định kỳ, làm cơ sở để đánh giá sự phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật về môi trường; trường hợp khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về môi trường, phải rà soát lại hệ thống, thiết bị xử lý khí thải hoặc cải tạo, nâng cấp hệ thống, thiết bị xử lý khí thải bảo đảm đạt quy chuẩn kỹ thuật về môi trường trước khi xả thải ra môi trường;

d) Thông số quan trắc khí thải định kỳ thực hiện theo các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia hoặc quy chuẩn kỹ thuật địa phương về môi trường quy định;

đ) Việc quan trắc lưu lượng khí thải của hệ thống, thiết bị xử lý khí thải có lưu lượng lớn quy định tại Phụ lục I Mục III Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này thực hiện thông qua thiết bị đo lưu lượng dòng khí thải; lưu lượng khí thải của các hệ thống, thiết bị xử lý khí thải khác được xác định thông qua thiết bị quan trắc khí thải theo quy định.

2. Đối tượng phải thực hiện quan trắc khí thải tự động, liên tục bao gồm:

a) Dự án, cơ sở thuộc danh mục các nguồn thải khí thải lưu lượng lớn quy định tại Phụ lục I Mục III Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Các lò đốt chất thải nguy hại; các lò đốt chất thải của cơ sở xử lý chất thải rắn tập trung quy mô cấp tỉnh;

c) Khí thải của các cơ sở sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất thuộc đối tượng phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường;

d) Cơ sở bị xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi xả khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường mà tái phạm hoặc vi phạm nhiều lần;

đ) Các đối tượng khác do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định.

3. Đối tượng quy định tại khoản 2 Điều này phải lắp đặt hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục, có camera theo dõi, truyền số liệu trực tiếp cho Sở Tài nguyên và Môi trường nơi có cơ sở trước ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Các dự án quy định tại khoản 2 Điều này đang triển khai xây dựng, phải lắp đặt hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục trước khi đưa dự án vào vận hành. Đối với trường hợp quy định tại điểm d khoản 2 Điều này phải lắp đặt hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục theo thời hạn ghi trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính. Thông số quan trắc khí thải tự động, liên tục gồm:

a) Các thông số môi trường cố định gồm: lưu lượng, nhiệt độ, áp suất, O₂ dư, bụi tổng, SO₂, NO_x và CO (trừ trường hợp quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với một số lĩnh vực đặc thù không yêu cầu kiểm soát);

b) Các thông số môi trường đặc thù theo ngành nghề được nêu trong báo cáo và quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc kế hoạch bảo vệ môi trường được xác nhận.

4. Hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục, có camera theo dõi phải được thử nghiệm, kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật về khoa học và công nghệ, tiêu chuẩn, đo lường và chất lượng.

5. Sở Tài nguyên và Môi trường địa phương có trách nhiệm:

a) Giám sát dữ liệu quan trắc khí thải tự động, liên tục; đánh giá kết quả quan trắc khí thải tự động, liên tục theo giá trị trung bình ngày (24 giờ) của các kết quả đo và so sánh với giá trị tối đa cho phép các thông số ô nhiễm theo quy chuẩn kỹ thuật về chất thải; theo dõi, kiểm tra việc khắc phục trong các trường hợp: dữ liệu quan trắc bị gián đoạn; phát hiện thông số giám sát vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường quy định và đề xuất biện pháp xử lý theo quy định;

b) Tổng hợp, truyền số liệu quan trắc khí thải tự động, liên tục trên địa bàn tỉnh về Bộ Tài nguyên và Môi trường theo quy định và khi được yêu cầu.

6. Khuyến khích các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ không thuộc đối tượng quy định tại khoản 2 Điều này lắp đặt hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục để theo dõi, giám sát và đề xuất các giải pháp cải thiện môi trường đối với hệ thống, thiết bị xử lý khí thải của mình. Các cơ sở này được miễn thực hiện chương trình quan trắc khí thải định kỳ theo quy định của pháp luật.

7. Đối tượng quy định tại khoản 2 Điều này được miễn thực hiện quan trắc khí thải định kỳ đối với các thông số đã được quan trắc tự động, liên tục.

8. Kết quả quan trắc khí thải định kỳ, quan trắc khí thải tự động, liên tục được sử dụng để cấp giấy phép xả khí thải công nghiệp.

9. Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn kỹ thuật về quan trắc khí thải định kỳ, quan trắc khí thải tự động, liên tục; sử dụng số liệu quan trắc khí thải tự động, liên tục.

Điều 48. Trách nhiệm của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường trong quản lý khí thải công nghiệp⁷²

Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định nguồn thải khí thải, thông số khí thải quan trắc tự động, liên tục đặc thù, yêu cầu kỹ thuật, chuẩn kết nối dữ liệu quan trắc khí thải công nghiệp tự động, liên tục.

Chương VII

QUẢN LÝ MỘT SỐ CHẤT THẢI ĐẶC THÙ

Điều 49. Quản lý chất thải từ hoạt động y tế

⁷² Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 24 Điều 3 của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2019.

1. Chất thải từ hoạt động y tế (trừ nước thải được đưa vào hệ thống xử lý nước thải của cơ sở y tế) phải được phân loại tại nguồn như sau:

a) Chất thải y tế nguy hại bao gồm: Chất thải lây nhiễm; chất thải nguy hại không lây nhiễm (phân loại riêng theo danh mục và quy định về quản lý chất thải nguy hại tại Chương II Nghị định này); chất thải phóng xạ (quản lý theo quy định về phóng xạ);

b) Chất thải y tế thông thường bao gồm: Chất thải rắn thông thường (kể cả chất thải rắn sinh hoạt); sản phẩm thải lỏng không nguy hại.

2. Chất thải lây nhiễm phải được quản lý chặt chẽ, nghiêm ngặt với cấp độ cao nhất trong các cơ sở y tế, bảo đảm không phát tán mầm bệnh gây ảnh hưởng đến môi trường và sức khỏe con người.

3. Trường hợp để lẫn chất thải lây nhiễm vào chất thải rắn sinh hoạt, chất thải thông thường thì hỗn hợp chất thải đó phải được quản lý theo quy định về chất thải nguy hại.

4. Các cơ sở y tế căn cứ vào quy hoạch, yếu tố địa lý, điều kiện kinh tế và môi trường để lựa chọn áp dụng một trong các phương án xử lý chất thải y tế nguy hại như sau:

a) Cơ sở xử lý chất thải y tế nguy hại tập trung hoặc cơ sở xử lý chất thải tập trung có hạng mục xử lý chất thải y tế;

b) Xử lý chất thải y tế nguy hại theo mô hình cụm cơ sở y tế (chất thải y tế của một cụm cơ sở y tế được thu gom và xử lý chung tại hệ thống, thiết bị xử lý của một cơ sở trong cụm);

c) Xử lý chất thải y tế nguy hại tại hệ thống, thiết bị xử lý trong khuôn viên cơ sở y tế.

5. Xử lý chất thải y tế nguy hại:

a) Ưu tiên lựa chọn các công nghệ không đốt, thân thiện với môi trường và bảo đảm việc xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường;

b) Chất thải lây nhiễm sau khi khử khuẩn thì được xử lý như đối với chất thải thông thường bằng phương pháp phù hợp.

6. Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc vận chuyển, xử lý chất thải y tế.

7. Bộ trưởng Bộ Y tế chủ trì, phối hợp với Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc phân loại, lưu giữ, quản lý chất thải y tế trong phạm vi khuôn viên các cơ sở y tế và chất thải phát sinh từ hoạt động mai táng, hỏa táng.

Điều 50. Quản lý chất thải rắn từ hoạt động xây dựng

1. Chất thải rắn từ hoạt động xây dựng (kể cả cải tạo, phá dỡ công trình, gọi chung là chất thải rắn xây dựng) phải được phân loại và quản lý như sau:

a) Đất, bùn thải từ hoạt động đào đất, nạo vét lớp đất mặt, đào cọc móng được sử dụng để bồi đắp cho đất trồng cây hoặc các khu vực đất phù hợp;

b) Đất đá, chất thải rắn từ vật liệu xây dựng (gạch, ngói, vữa, bê tông, vật liệu kết dính quá hạn sử dụng) được tái chế làm vật liệu xây dựng hoặc tái sử dụng làm vật liệu san lấp cho các công trình xây dựng hoặc chôn lấp trong bãi chôn lấp chất thải rắn xây dựng;

c) Chất thải rắn có khả năng tái chế như thủy tinh, sắt thép, gỗ, giấy, chất dẻo được tái chế, tái sử dụng.

2. Hộ gia đình tại đô thị khi tiến hành các hoạt động cải tạo hoặc phá dỡ công trình xây dựng phải có biện pháp thu gom, vận chuyển xử lý chất thải rắn xây dựng theo quy định.

3. Hộ gia đình tại vùng nông thôn, vùng sâu, vùng xa chưa có hệ thống thu gom chất thải khi tiến hành các hoạt động cải tạo hoặc phá dỡ công trình xây dựng phải thực hiện quản lý chất thải xây dựng theo hướng dẫn của chính quyền địa phương, không được đổ chất thải ra đường, sông ngòi, suối, kênh rạch và các nguồn nước mặt.

4. Bộ trưởng Bộ Xây dựng chủ trì, phối hợp với Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về việc phân loại, thu gom, tái sử dụng, tái chế và xử lý chất thải xây dựng.

Điều 51. Quản lý chất thải từ hoạt động nông nghiệp

1. Các chất thải nguy hại là bao bì chứa hóa chất độc hại hoặc sản phẩm hóa chất độc hại sử dụng trong sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp phải được thu gom, lưu giữ, vận chuyển và xử lý theo quy định về quản lý chất thải nguy hại.

2. Các bao bì chứa hóa chất bảo vệ thực vật sau sử dụng đã được làm sạch các thành phần nguy hại thì được quản lý như đối với chất thải thông thường.

3. Nước thải chăn nuôi được tái sử dụng để tưới cây hoặc dùng trong các hoạt động sản xuất nông nghiệp khác theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Bộ Tài nguyên và Môi trường.

4. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn chi tiết về việc thu gom, lưu giữ chất thải phát sinh trong các hoạt động nông nghiệp.

5. Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về xử lý các bao bì, hóa chất bảo vệ thực vật, phân bón, thuốc thú y thải phát sinh trong hoạt động nông nghiệp.

Điều 52. Quản lý chất thải từ hoạt động giao thông vận tải

1. Chất thải phát sinh trên lãnh thổ Việt Nam từ các phương tiện giao thông vận tải quốc tế được quản lý theo quy định của Nghị định này, không áp dụng quy định của pháp luật về nhập khẩu, thương mại.

2. Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải chủ trì phối hợp với Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết yêu cầu kỹ thuật và quy trình quản lý đối với chất thải nguy hại, chất thải rắn thông thường, nước thải, khí thải phát sinh từ hoạt động giao thông vận tải đường bộ, đường hàng không, đường hàng hải, đường thủy nội địa, đường sắt, bảo đảm phù hợp với các Điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

Điều 52a. Quy định về chất thải đặc thù từ khai thác khoáng sản⁷³

1. Bùn phát sinh, chất thải lỏng thu hồi và quặng còn lại từ hoạt động tuyển quặng được quản lý, xử lý theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường hoặc được lưu giữ tại hồ chứa quặng đuôi theo quy định của pháp luật về khoáng sản, bảo đảm không gây ô nhiễm môi trường.

2. Hồ chứa quặng đuôi, hồ chứa bùn thải từ quá trình tuyển quặng phải được thiết kế bảo đảm ổn định về công trình, chống tràn, chống thấm, chống sụt lún, chống rò rỉ chất thải ra môi trường, bảo đảm đáp ứng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về xây dựng và các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật liên quan.

3. Chủ cơ sở khai thác khoáng sản phải có kế hoạch tận thu quặng còn lại trong hồ chứa quặng đuôi; trường hợp không được tận thu, quặng đuôi trong hồ phải được quản lý theo quy định về quản lý chất thải và có phương án cải tạo, phục hồi môi trường theo quy định của pháp luật.

Điều 52b. Quy định về quản lý tro, xỉ, thạch cao của các nhà máy nhiệt điện, hóa chất, phân bón, sản xuất thép và các cơ sở khác⁷⁴

1. Tro, xỉ, thạch cao phải được phân định, phân loại; trường hợp không phải là chất thải nguy hại và đáp ứng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, hướng dẫn kỹ thuật do cơ quan có thẩm quyền ban hành thì được sử dụng làm nguyên liệu sản xuất vật liệu xây dựng, san lấp mặt bằng, sử dụng trong các công trình xây dựng và được quản lý như đối với sản phẩm hàng hóa vật liệu xây dựng. Trường hợp chưa có tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, hướng dẫn kỹ thuật thì áp dụng tiêu chuẩn của một trong các nước như: EU, Mỹ, Nhật Bản hoặc Hàn Quốc.

2. Tro, xỉ, thạch cao được phân định là chất thải công nghiệp thông thường được khuyến khích sử dụng để hoàn nguyên các khu vực đã kết thúc khai thác khoáng sản theo quy định của pháp luật về khoáng sản và môi trường.

3. Bộ Xây dựng ban hành quy chuẩn kỹ thuật, hướng dẫn kỹ thuật về xử lý, sử dụng tro, xỉ, thạch cao làm nguyên liệu sản xuất vật liệu xây dựng, san lấp mặt bằng và sử dụng trong các công trình xây dựng; xây dựng tiêu chuẩn quốc gia về xử lý, sử dụng tro, xỉ, thạch cao làm nguyên liệu sản xuất vật liệu xây

⁷³ Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 25 Điều 3 của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2019.

⁷⁴ Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 26 Điều 3 của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2019.

dựng, san lấp mặt bằng và sử dụng trong các công trình xây dựng gửi Bộ Khoa học và Công nghệ công bố theo quy định của pháp luật.

4. Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành quy chuẩn kỹ thuật, hướng dẫn kỹ thuật về xử lý, sử dụng tro, xỉ, thạch cao, chất thải công nghiệp thông thường khác và chất thải nguy hại để hoàn nguyên các khu vực đã kết thúc khai thác khoáng sản theo quy định của pháp luật về khoáng sản và đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường. Trường hợp chưa ban hành được quy chuẩn, hướng dẫn kỹ thuật thì áp dụng tiêu chuẩn của một trong các nước như: EU, Mỹ, Nhật Bản hoặc Hàn Quốc.

Điều 53. Quản lý bùn nạo vét

1. Bùn nạo vét (từ biển, sông, hồ, kênh, mương, hệ thống thoát nước và các vùng nước khác) phải được thu gom, vận chuyển, đổ thải, tái sử dụng, tái chế và xử lý theo quy định của pháp luật.

2. Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định việc quản lý bùn thải từ bể tự hoại (còn gọi là bể phốt, hầm cầu), bùn thải từ hệ thống thoát nước đô thị.

3. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định việc quản lý bùn nạo vét từ kênh, mương và các công trình thủy lợi.

4. Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc quản lý bùn nạo vét từ biển, sông, hồ và các vùng nước khác.

5. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định địa điểm đổ thải, xử lý bùn nạo vét.

Điều 54. Quản lý sản phẩm thải lỏng không nguy hại

1. Chủ nguồn thải có trách nhiệm tổ chức việc tái sử dụng, tái chế, xử lý, đồng xử lý, thu hồi năng lượng từ sản phẩm thải lỏng không nguy hại đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường.

2. Trường hợp sản phẩm thải lỏng không nguy hại được xử lý tại hệ thống xử lý nước thải tại chỗ của cơ sở phát sinh hoặc khu công nghiệp thì được quản lý theo quy định về quản lý nước thải tại Chương V Nghị định này.

3. Trường hợp sản phẩm thải lỏng không nguy hại không xử lý được tại cơ sở phát sinh thì chỉ được chuyển giao cho cơ sở có chức năng để xử lý khi có văn bản chấp thuận của cơ quan phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường, kế hoạch bảo vệ môi trường (hoặc các hồ sơ, giấy tờ tương đương) đối với cơ sở tiếp nhận xử lý.

4. Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định yêu cầu kỹ thuật, quy trình quản lý về phân định, phân loại, lưu giữ, thu gom, vận chuyển, tái sử dụng, tái chế và xử lý sản phẩm thải lỏng không nguy hại.

Điều 54a. Quy định về thực hiện quan trắc môi trường định kỳ của cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và khu công nghiệp⁷⁵

⁷⁵ Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 27 Điều 3 của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2019.

1. Đối tượng phải thực hiện quan trắc môi trường định kỳ gồm:

a) Đối tượng phải quan trắc nước thải định kỳ quy định tại các điểm a, b và c khoản 1 Điều 39 Nghị định này;

b) Đối tượng phải quan trắc khí thải định kỳ quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều 47 Nghị định này;

c) Đối tượng phải phân định bùn thải, chất thải rắn có chứa thành phần nguy hại loại một sao để quản lý theo quy định về quản lý chất thải nguy hại;

d) Cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng quy định tại khoản 4 Điều 33 Nghị định số 19/2015/NĐ-CP phải thực hiện quan trắc thành phần môi trường đã gây ra ô nhiễm. Thành phần môi trường, tần suất và thông số quan trắc được xác định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính hoặc quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đã phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc xác nhận bản đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường.

2. Đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này phải xây dựng kế hoạch thực hiện quan trắc môi trường định kỳ (sau đây gọi chung là Kế hoạch), gửi Sở Tài nguyên và Môi trường trước ngày 31 tháng 12 của năm trước để theo dõi, giám sát; trường hợp thuộc thẩm quyền phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của bộ, cơ quan ngang bộ thì đồng thời gửi kế hoạch cho Bộ Tài nguyên và Môi trường. Việc lập kế hoạch căn cứ vào các nội dung sau:

a) Chương trình quan trắc và giám sát môi trường định kỳ trong báo cáo và quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường, kế hoạch bảo vệ môi trường được xác nhận hoặc các hồ sơ tương đương hoặc chương trình quan trắc và giám sát môi trường định kỳ đã được điều chỉnh cho phù hợp với tình hình hoạt động của dự án, cơ sở, khu công nghiệp tại giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường, giấy xác nhận đủ điều kiện về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất, giấy phép xử lý chất thải nguy hại hoặc các văn bản xác nhận, điều chỉnh khác có liên quan;

b) Các loại chất thải phát sinh theo từng nguồn, điểm xả thải; thành phần môi trường phải quan trắc; tần suất và thông số quan trắc môi trường định kỳ.

3. Tổ chức thực hiện dịch vụ quan trắc môi trường định kỳ phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của kết quả quan trắc môi trường.

4. Trách nhiệm của Sở Tài nguyên và Môi trường

a) Theo dõi, giám sát việc quan trắc môi trường định kỳ của các đối tượng trên địa bàn; tổ chức kiểm tra đột xuất trong trường hợp cần thiết;

b) Khi cần thiết, trưng cầu đơn vị giám định độc lập có đủ năng lực theo quy định của pháp luật để kiểm tra chéo mẫu chất thải do tổ chức dịch vụ quan trắc môi trường thực hiện. Kết quả quan trắc môi trường của tổ chức giám định độc lập có giá trị pháp lý để thực hiện; kinh phí quan trắc sẽ do nhà nước chi trả

từ nguồn kinh phí chi sự nghiệp môi trường hàng năm của Sở Tài nguyên và Môi trường; trường hợp mẫu chất thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải sẽ được sử dụng để xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của Nghị định quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường;

c) Đánh giá kết quả quan trắc môi trường. Trường hợp kết quả quan trắc chất thải vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường, có văn bản nhắc nhở (lần đầu) và yêu cầu đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này rà soát lại quy trình vận hành, công trình bảo vệ môi trường để có kế hoạch điều chỉnh, cải tạo, nâng cấp (nếu cần thiết), bảo đảm chất thải được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật về môi trường trước khi xả, thải; trường hợp kết quả tự quan trắc tiếp tục vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường thì bị xử lý theo quy định của pháp luật.

5. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân được quan trắc môi trường định kỳ

a) Lập Kế hoạch theo quy định tại khoản 2 Điều này và chịu trách nhiệm toàn bộ về tính chính xác nêu trong Kế hoạch của mình;

b) Đề xuất đơn vị có đủ năng lực theo quy định của pháp luật thực hiện quan trắc môi trường định kỳ cho cơ sở, khu công nghiệp của mình;

c) Sử dụng kết quả quan trắc nước thải công nghiệp để kê khai và nộp phí bảo vệ môi trường theo quy định;

d) Sử dụng kết quả quan trắc môi trường định kỳ để lập báo cáo công tác bảo vệ môi trường hàng năm và các mục đích khác theo quy định của pháp luật.

6. Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn kỹ thuật về thực hiện quan trắc môi trường định kỳ quy định tại Điều này.

Chương VIII

BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG TRONG NHẬP KHẨU PHÉ LIỆU

Điều 55. Phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất từ nước ngoài vào Việt Nam và đối tượng nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất⁷⁶

1. Phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất phải đáp ứng yêu cầu quy định tại khoản 1 Điều 76 Luật bảo vệ môi trường. Tổ chức, cá nhân nhập khẩu phế liệu được lựa chọn làm thủ tục hải quan tại cơ quan hải quan quản lý cửa khẩu nhập hoặc cơ quan hải quan nơi có nhà máy, cơ sở sản xuất sử dụng phế liệu nhập khẩu (sau đây gọi tắt là cơ sở sản xuất); được lựa chọn địa điểm kiểm tra chất lượng phế liệu nhập khẩu tại cửa khẩu nhập hoặc tại cơ quan hải quan nơi có cơ sở sản xuất sử dụng phế liệu nhập khẩu hoặc tại cơ sở sản xuất sử dụng phế liệu nhập khẩu. Phế liệu nhập khẩu chỉ được phép dỡ xuống cảng khi đáp ứng các yêu cầu sau:

⁷⁶ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 28 Điều 3 của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2019.

a) Tổ chức, cá nhân nhận hàng trên Bản lược khai hàng hóa (E-Manifest) có Giấy xác nhận đủ điều kiện về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất còn hiệu lực và còn khối lượng phế liệu nhập khẩu;

b) Tổ chức, cá nhân nhận hàng trên E-Manifest có Văn bản xác nhận đã ký quỹ bảo đảm phế liệu nhập khẩu đối với phế liệu ghi trên E-Manifest theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 57 Nghị định này.

Cơ quan hải quan có trách nhiệm kiểm tra các thông tin quy định tại điểm a và b khoản này trước khi cho phép dỡ phế liệu xuống cảng.

2. Tổ chức, cá nhân có cơ sở sản xuất sử dụng phế liệu nhập khẩu đáp ứng các yêu cầu sau đây được phép nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất:

a) Đáp ứng các yêu cầu và trách nhiệm về bảo vệ môi trường quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 76 Luật bảo vệ môi trường;

b) Có báo cáo đánh giá tác động môi trường được Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt, trong đó có nội dung sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất và được cấp giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường hoặc giấy phép xử lý chất thải nguy hại, trong đó có nội dung sử dụng phế liệu làm nguyên liệu sản xuất đối với các dự án đã đi vào vận hành.

Đối với dự án mới xây dựng phải đáp ứng các yêu cầu quy định tại Điều 16b và Điều 17 Nghị định số 18/2015/NĐ-CP.

c) Có Giấy xác nhận đủ điều kiện về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất theo quy định của pháp luật.

Điều 56. Điều kiện về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất⁷⁷

1. Điều kiện về kho hoặc bãi lưu giữ phế liệu nhập khẩu

a) Kho lưu giữ phế liệu nhập khẩu:

- Có hệ thống thu gom nước mưa; hệ thống thu gom và biện pháp xử lý các loại nước thải phát sinh trong quá trình lưu giữ phế liệu bảo đảm đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường;

- Có cao độ nền bảo đảm không bị ngập lụt; mặt sàn trong khu vực lưu giữ phế liệu được thiết kế để tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào; sàn bảo đảm kín khít, không rạn nứt, bằng vật liệu chống thấm, đủ độ bền chịu được tải trọng của lượng phế liệu cao nhất theo tính toán;

- Có tường và vách ngăn bằng vật liệu không cháy. Có mái che kín nắng, mưa cho toàn bộ khu vực lưu giữ phế liệu bằng vật liệu không cháy; có biện pháp hoặc thiết kế để hạn chế gió trực tiếp vào bên trong.

⁷⁷ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 29 Điều 3 của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2019.

b) Bãi lưu giữ phế liệu nhập khẩu:

- Có hệ thống thu gom và xử lý nước mưa chảy tràn qua bãi phế liệu nhập khẩu và các loại nước thải phát sinh trong quá trình lưu giữ phế liệu bảo đảm đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường;

- Có cao độ nền bảo đảm không bị ngập lụt; sàn bảo đảm kín khít, không rạn nứt, bằng vật liệu chống thấm, đủ độ bền chịu được tải trọng của lượng phế liệu cao nhất theo tính toán;

- Có biện pháp giảm thiểu bụi phát sinh từ bãi lưu giữ phế liệu.

2. Có công nghệ, thiết bị tái chế, tái sử dụng phế liệu phải đáp ứng yêu cầu kỹ thuật và quy trình quản lý theo quy định.

3. Có công nghệ, thiết bị xử lý tạp chất đi kèm phế liệu đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường. Trường hợp không có công nghệ, thiết bị xử lý tạp chất đi kèm thì phải chuyển giao cho đơn vị có chức năng phù hợp để xử lý.

4. Ký quỹ bảo đảm phế liệu nhập khẩu theo quy định tại Nghị định này.

5. Có văn bản cam kết về việc tái xuất hoặc xử lý phế liệu trong trường hợp phế liệu nhập khẩu không đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường.

6. Chỉ được nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất cho cơ sở của mình theo đúng công suất thiết kế để sản xuất ra các sản phẩm, hàng hóa. Không được nhập khẩu phế liệu về chỉ để sơ chế và bán lại phế liệu. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2025, cơ sở sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất chỉ được nhập khẩu phế liệu tối đa bằng 80% công suất thiết kế; số phế liệu còn lại phải được thu mua trong nước để làm nguyên liệu sản xuất.

Đối với nhựa phế liệu, chỉ được nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất ra các sản phẩm, hàng hóa (không bao gồm hạt nhựa tái chế thương phẩm), trừ các trường hợp dự án đã được chấp thuận chủ trương đầu tư, cấp giấy chứng nhận đầu tư và cơ sở sản xuất đang hoạt động được phép nhập khẩu nhựa phế liệu để sản xuất ra hạt nhựa tái chế thương phẩm đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Đối với giấy phế liệu, chỉ được nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất ra các sản phẩm, hàng hóa (không bao gồm bột giấy tái chế thương phẩm).

7. Ký hợp đồng trực tiếp với tổ chức, cá nhân nước ngoài cung cấp phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất.

Điều 56b. Thẩm quyền, trình tự thủ tục cấp, cấp lại, thu hồi Giấy xác nhận đủ điều kiện về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu⁷⁸

1. Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp, cấp lại, thu hồi Giấy xác nhận đủ điều kiện về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất (sau đây gọi tắt là Giấy xác nhận).

⁷⁸ Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 30 Điều 3 của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2019.

2. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy xác nhận:

a) Văn bản đề nghị theo Mẫu số 01 Phụ lục VI Mục III Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Báo cáo các điều kiện về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất theo Mẫu số 02 Phụ lục VI Mục III Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

c) Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; Giấy chứng nhận đăng ký mã số thuế;

d) Bản sao quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường;

đ) Bản sao văn bản của Cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh thông báo kết quả kiểm tra các công trình xử lý chất thải để chủ dự án vận hành thử nghiệm theo quy định tại điểm a khoản 6 Điều 16b Nghị định số 18/2015/NĐ-CP (chỉ áp dụng đối với dự án vận hành thử nghiệm);

e) Bản sao văn bản của Cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh thông báo kết quả kiểm tra việc vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải của dự án quy định tại điểm d khoản 6 Điều 16b Nghị định số 18/2015/NĐ-CP (chỉ áp dụng đối với dự án mới, kết thúc vận hành thử nghiệm);

g) Bản sao một trong các loại giấy tờ: giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường hoặc giấy phép xử lý chất thải nguy hại hoặc giấy xác nhận đủ điều kiện về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu của cơ sở đề nghị cấp lại giấy xác nhận;

h) Bản sao hợp đồng chuyên giao, xử lý tạp chất, chất thải với đơn vị có chức năng phù hợp (trong trường hợp không có công nghệ, thiết bị xử lý tạp chất đi kèm phế liệu nhập khẩu, chất thải phát sinh);

i) Bản cam kết về tái xuất hoặc xử lý, tiêu hủy phế liệu nhập khẩu vi phạm theo Mẫu số 03 Phụ lục VI Mục III Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Trình tự, thủ tục kiểm tra, thời gian cấp Giấy xác nhận

a) Tổ chức, cá nhân nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất lập chứng từ điện tử (hồ sơ đề nghị cấp giấy xác nhận theo quy định tại khoản 2 Điều này), gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường thông qua Cổng thông tin một cửa Quốc gia. Quy trình triển khai, tiếp nhận, trao đổi, phản hồi thông tin và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính tại khoản này thực hiện trên Cổng thông tin một cửa Quốc gia và hệ thống xử lý chuyên ngành của Bộ Tài nguyên và Môi trường theo quy định thực hiện thủ tục hành chính thông qua cơ chế một cửa quốc gia, cơ chế một cửa ASEAN và kiểm tra chuyên ngành đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ hoặc cơ quan được ủy quyền thành lập đoàn kiểm tra về các điều kiện về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu và sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất quy định tại Điều 56 Nghị định này. Trường hợp hồ sơ

chưa đầy đủ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ hoặc cơ quan được ủy quyền có văn bản thông báo gửi tổ chức, cá nhân để hoàn thiện và nêu rõ lý do.

Đoàn kiểm tra tiến hành kiểm tra thực tế, lấy và phân tích mẫu các nguồn chất thải phát sinh của dự án, cơ sở để đánh giá (trường hợp cần thiết tiến hành lấy và phân tích mẫu tổ hợp để đánh giá). Kinh phí lấy, phân tích mẫu được lấy từ nguồn thu phí cấp Giấy xác nhận; trường hợp lấy mẫu tổ hợp kinh phí sẽ do tổ chức, cá nhân chi trả. Kết quả kiểm tra được thể hiện bằng biên bản;

c) Trường hợp tổ chức, cá nhân đáp ứng đủ điều kiện về bảo vệ môi trường theo quy định, cơ quan có thẩm quyền xem xét, cấp Giấy xác nhận; trường hợp chưa đáp ứng đủ điều kiện, cơ quan có thẩm quyền thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân hoàn thiện hồ sơ, điều kiện về bảo vệ môi trường. Tổ chức, cá nhân thực hiện đúng các yêu cầu của văn bản thông báo, gửi lại hồ sơ đã hoàn thiện đến cơ quan có thẩm quyền xem xét; trường hợp cần thiết, cơ quan có thẩm quyền tổ chức kiểm tra lại các điều kiện về bảo vệ môi trường và xem xét, cấp Giấy xác nhận;

d) Thời hạn cấp Giấy xác nhận là 25 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ; thời hạn cấp lại Giấy xác nhận là 20 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. Thời hạn nêu trên không bao gồm thời gian tổ chức, cá nhân hoàn thiện hồ sơ và phân tích mẫu chất thải;

đ) Giấy xác nhận có thời hạn 05 năm theo Mẫu số 04 Phụ lục VI Mục III Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

Đối với các dự án mới, quy trình cấp Giấy xác nhận được thay thế quy trình kiểm tra, xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường. Giấy xác nhận thay thế Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường.

Đối với các dự án, cơ sở xử lý chất thải nguy hại có công đoạn sản xuất, tái chế, tái sử dụng phế liệu làm nguyên liệu sản xuất, quy trình cấp Giấy xác nhận được lồng ghép với quy trình cấp Giấy phép xử lý chất thải nguy hại. Cơ quan cấp phép cấp đồng thời Giấy xác nhận và Giấy phép xử lý chất thải nguy hại.

4. Trình tự, thủ tục kiểm tra, thời gian cấp Giấy xác nhận đối với trường hợp dự án vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải

a) Tổ chức, cá nhân nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất lập chứng từ điện tử (thành phần hồ sơ cấp giấy xác nhận quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, h và i khoản 2 Điều này), gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia. Quy trình triển khai, tiếp nhận, trao đổi, phản hồi thông tin và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính tại khoản này thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều này;

b) Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền xem xét, cấp Giấy xác nhận; trường hợp chưa đáp ứng đủ điều kiện, phải thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân để hoàn thiện hồ sơ, điều kiện về bảo vệ môi trường; trường hợp cần thiết có thể kiểm tra thực tế các công trình xử lý chất thải trước khi cấp Giấy xác nhận;

c) Giấy xác nhận có thời hạn 01 năm để dự án vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải theo quy định theo Mẫu số 04 Phụ lục VI Mục III Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

5. Trước 90 ngày tính đến ngày Giấy xác nhận hết hạn, tổ chức, cá nhân phải nộp hồ sơ quy định tại các điểm a, b, c, d, g, h và i khoản 2 Điều này để đề nghị cấp lại Giấy xác nhận. Trình tự, thủ tục kiểm tra, cấp lại Giấy xác nhận thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều này.

6. Trường hợp Giấy xác nhận bị mất hoặc hư hỏng, tổ chức, cá nhân có văn bản đề nghị cơ quan cấp Giấy xác nhận sao lục lại Giấy xác nhận.

7. Giấy xác nhận bị thu hồi trong các trường hợp sau:

a) Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường đến mức bị tước quyền sử dụng Giấy xác nhận hoặc bị đình chỉ hoạt động theo quy định của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường mà hết thời hạn khắc phục hậu quả vi phạm vẫn chưa hoàn thành việc khắc phục;

b) Tổ chức, cá nhân nhập khẩu phế liệu chấm dứt hoạt động về nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất hoặc phá sản, giải thể.

8. Cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy xác nhận ban hành quyết định thu hồi Giấy xác nhận do mình cấp, trong đó nêu rõ tên tổ chức, cá nhân bị thu hồi, căn cứ, lý do thu hồi và các biện pháp khắc phục kèm theo trong trường hợp tổ chức, cá nhân chưa hoàn thành trách nhiệm theo quy định tại Điều 63 Nghị định này.

9. Cơ quan cấp, cấp lại, thu hồi Giấy xác nhận và người có thẩm quyền quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với tổ chức, cá nhân nhập khẩu phế liệu đến mức bị tước quyền sử dụng Giấy xác nhận hoặc bị đình chỉ hoạt động phải công khai trên Cổng thông tin điện tử của mình, đồng thời gửi bản chính Giấy xác nhận, quyết định thu hồi và quyết định xử phạt đến:

a) Cổng thông tin một cửa Quốc gia;

b) Bộ Tài chính (Tổng cục Hải quan);

c) Cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh nơi có cơ sở sản xuất, sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất;

d) Cơ quan cấp Giấy xác nhận đối với trường hợp bị xử phạt vi phạm;

đ) Tổ chức, cá nhân được cấp Giấy xác nhận.

10. Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn quy trình kiểm tra, cấp Giấy xác nhận; quy định về kỹ thuật quan trắc môi trường quy định tại Điều này.

Điều 57. Ký quỹ bảo đảm phế liệu nhập khẩu⁷⁹

1. Mục đích và phương thức ký quỹ bảo đảm phế liệu nhập khẩu:

⁷⁹ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 31 Điều 3 của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2019.

a) Ký quỹ bảo đảm phế liệu nhập khẩu là để tổ chức, cá nhân nhập khẩu phế liệu chịu trách nhiệm xử lý rủi ro, nguy cơ ô nhiễm môi trường có thể phát sinh từ lô hàng phế liệu nhập khẩu;

b) Tổ chức, cá nhân nhập khẩu phế liệu thực hiện ký quỹ tại tổ chức tín dụng nơi tổ chức, cá nhân mở tài khoản giao dịch (sau đây gọi tắt là ký quỹ). Việc ký quỹ thực hiện theo từng lô hàng hoặc theo từng hợp đồng có thông tin và giá trị của lô hàng phế liệu nhập khẩu;

c) Tiền ký quỹ được nộp, hoàn trả bằng tiền đồng Việt Nam và được hưởng lãi suất đã thỏa thuận theo quy định của pháp luật kể từ ngày ký quỹ.

2. Khoản tiền ký quỹ bảo đảm phế liệu nhập khẩu

a) Tổ chức, cá nhân nhập khẩu sắt, thép phế liệu phải thực hiện ký quỹ bảo đảm phế liệu nhập khẩu với số tiền được quy định như sau:

- Khối lượng nhập khẩu dưới 500 tấn phải thực hiện ký quỹ 10% tổng giá trị lô hàng phế liệu nhập khẩu;

- Khối lượng nhập khẩu từ 500 tấn đến dưới 1.000 tấn phải thực hiện ký quỹ 15% tổng giá trị lô hàng phế liệu nhập khẩu;

- Khối lượng nhập khẩu từ 1.000 tấn trở lên phải thực hiện ký quỹ 20% tổng giá trị lô hàng phế liệu nhập khẩu.

b) Tổ chức, cá nhân nhập khẩu giấy phế liệu và nhựa phế liệu phải thực hiện ký quỹ bảo đảm phế liệu nhập khẩu với số tiền được quy định như sau:

- Khối lượng nhập khẩu dưới 100 tấn phải thực hiện ký quỹ 15% tổng giá trị lô hàng phế liệu nhập khẩu;

- Khối lượng nhập khẩu từ 100 tấn đến dưới 500 tấn phải thực hiện ký quỹ 18% tổng giá trị lô hàng phế liệu nhập khẩu;

- Khối lượng nhập khẩu từ 500 tấn trở lên phải thực hiện ký quỹ 20% tổng giá trị lô hàng phế liệu nhập khẩu.

c) Tổ chức, cá nhân nhập khẩu phế liệu không thuộc quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này thực hiện ký quỹ bảo đảm phế liệu nhập khẩu với số tiền được quy định là 10% tổng giá trị lô hàng phế liệu nhập khẩu.

3. Quy trình ký quỹ bảo đảm phế liệu nhập khẩu

a) Tổ chức, cá nhân nhập khẩu phế liệu phải thực hiện ký quỹ trước thời điểm phế liệu dỡ xuống cảng đối với trường hợp nhập khẩu qua cửa khẩu đường biển hoặc nhập khẩu vào lãnh thổ Việt Nam đối với các trường hợp khác;

b) Ngay sau khi nhận ký quỹ, tổ chức tín dụng xác nhận việc ký quỹ của tổ chức, cá nhân nhập khẩu phế liệu vào văn bản đề nghị ký quỹ của tổ chức, cá nhân. Nội dung xác nhận ký quỹ phải thể hiện đầy đủ các thông tin sau: tên tài khoản phong tỏa; tổng số tiền ký quỹ được tính toán theo quy định tại Nghị định này; thời hạn hoàn trả tiền ký quỹ thực hiện ngay sau khi hàng hóa được thông quan; thời hạn phong tỏa tài khoản (nếu có).

Tổ chức tín dụng gửi tổ chức, cá nhân nhập khẩu phế liệu 02 bản chính văn bản xác nhận đã ký quỹ bảo đảm phế liệu nhập khẩu. Tổ chức, cá nhân nhập khẩu phế liệu gửi văn bản xác nhận đã ký quỹ (bản quét từ bản chính có xác thực chữ ký điện tử của tổ chức, cá nhân) lên Công thông tin một cửa Quốc gia, đồng thời gửi 01 bản chính cho cơ quan hải quan nơi làm thủ tục thông quan.

4. Quản lý và sử dụng số tiền ký quỹ bảo đảm phế liệu nhập khẩu

a) Tổ chức tín dụng ký quỹ bảo đảm phế liệu nhập khẩu có trách nhiệm phong tỏa số tiền ký quỹ theo quy định của pháp luật;

b) Tổ chức tín dụng đã nhận ký quỹ có trách nhiệm hoàn trả số tiền ký quỹ cho tổ chức, cá nhân nhập khẩu phế liệu sau khi nhận được văn bản đề nghị của tổ chức, cá nhân nhập khẩu phế liệu kèm theo thông tin về số tờ khai hải quan nhập khẩu đối với lô hàng phế liệu nhập khẩu đã được thông quan hoặc thông tin về việc hủy tờ khai hải quan nhập khẩu của cơ quan hải quan hoặc chấp hàng xong quyết định tái xuất, tiêu hủy theo quy định của pháp luật về quản lý chất thải;

c) Trường hợp phế liệu nhập khẩu không được thông quan và không thể tái xuất được, khoản tiền ký quỹ được sử dụng để thanh toán chi phí xử lý, tiêu hủy phế liệu vi phạm. Nếu số tiền ký quỹ nhập khẩu phế liệu không đủ thanh toán toàn bộ các khoản chi phí để xử lý, tiêu hủy phế liệu nhập khẩu vi phạm thì tổ chức, cá nhân nhập khẩu phế liệu có trách nhiệm thanh toán các khoản chi phí này. Sản phẩm sau xử lý, tiêu hủy phế liệu nhập khẩu vi phạm có giá trị sẽ bị tịch thu theo quy định của pháp luật (không bao gồm phần sản phẩm tạo ra từ nguyên liệu, phụ gia hoặc phế liệu khác được phối trộn theo quy trình sản xuất của đơn vị được chỉ định để xử lý phế liệu nhập khẩu vi phạm) và không được hạch toán vào chi phí xử lý, tiêu hủy phế liệu nhập khẩu vi phạm.

Việc xử lý, tiêu hủy phế liệu nhập khẩu vi phạm được thực hiện theo quy định về quản lý chất thải. Kinh phí xử lý, tiêu hủy phế liệu vi phạm do tổ chức, cá nhân vi phạm thỏa thuận với đơn vị có đủ năng lực xử lý chất thải, phế liệu vi phạm; trường hợp không xác định được tổ chức, cá nhân nhập khẩu phế liệu vi phạm, kinh phí xử lý, tiêu hủy phế liệu nhập khẩu vi phạm do nhà nước chi trả theo quy định của pháp luật. Đơn vị xử lý, tiêu hủy phế liệu nhập khẩu vi phạm được ghi trong quyết định xử phạt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường, kèm theo các biện pháp khắc phục hậu quả vi phạm theo quy định của pháp luật;

d) Trường hợp số tiền ký quỹ nhập khẩu phế liệu còn thừa sau khi thanh toán để xử lý lô hàng phế liệu nhập khẩu vi phạm, trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ khi nhận được ý kiến bằng văn bản về việc hoàn thành quá trình xử lý, tiêu hủy phế liệu của cơ quan có thẩm quyền đã xử phạt theo quy định của pháp luật về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường, Tổ chức tín dụng có trách nhiệm hoàn trả số tiền ký quỹ còn lại cho tổ chức, cá nhân nhập khẩu phế liệu.

Điều 58. Nhập khẩu phế liệu không thuộc Danh mục phế liệu được phép nhập khẩu để thử nghiệm làm nguyên liệu sản xuất⁸⁰

1. Tổ chức, cá nhân có nhu cầu nhập khẩu phế liệu không thuộc Danh mục phế liệu được phép nhập khẩu để thử nghiệm làm nguyên liệu sản xuất gửi hồ sơ đến Bộ Tài nguyên và Môi trường thông qua Cổng thông tin một cửa Quốc gia để được xem xét, đánh giá. Quy trình triển khai, tiếp nhận, trao đổi, phản hồi thông tin và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính tại Điều này thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 56b Nghị định này.

2. Hồ sơ nhập khẩu phế liệu để thử nghiệm bao gồm:

a) Văn bản đề nghị theo Mẫu số 05 Phụ lục VI Mục III Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Các thành phần hồ sơ quy định tại các điểm b, c, d, đ, e, g và điểm h khoản 2 Điều 56b Nghị định này;

c) Bản sao văn bản đánh giá về nhu cầu sử dụng từng loại phế liệu làm nguyên liệu sản xuất trong nước và việc sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất của bộ quản lý ngành liên quan đến sử dụng phế liệu nhập khẩu;

d) Bản sao kết quả phân tích các thông số môi trường của mẫu phế liệu đề nghị nhập khẩu để thử nghiệm do tổ chức chứng nhận đã đăng ký hoặc thừa nhận theo quy định của pháp luật thực hiện hoặc kết quả của tổ chức thử nghiệm, giám định, chứng nhận quốc tế thực hiện theo tiêu chuẩn quốc tế;

đ) Các tiêu chuẩn, quy chuẩn quốc tế về chất lượng phế liệu nhập khẩu và các tài liệu khác có liên quan (nếu có).

3. Trong thời hạn 25 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Bộ Tài nguyên và Môi trường tiến hành các hoạt động sau:

a) Xem xét hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Trường hợp cần thiết lấy ý kiến của các cơ quan liên quan;

c) Tổ chức kiểm tra điều kiện bảo vệ môi trường tại cơ sở dự kiến thử nghiệm phế liệu nhập khẩu.

4. Căn cứ kết quả thực hiện quy định tại khoản 3 Điều này, trường hợp đáp ứng yêu cầu, Bộ Tài nguyên và Môi trường báo cáo Thủ tướng Chính phủ về loại, khối lượng, yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với phế liệu nhập khẩu để thử nghiệm và thời gian thử nghiệm phế liệu nhập khẩu.

5. Sau khi có văn bản của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp Giấy xác nhận theo Mẫu số 04 Phụ lục VI Mục III Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này. Giấy xác nhận là căn cứ để tổ chức, cá nhân nhập khẩu phế liệu để thử nghiệm làm nguyên liệu sản xuất. Cơ quan cấp Giấy xác nhận

⁸⁰ Điều này được thay thế theo quy định tại khoản 32 Điều 3 của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2019.

phải công khai Giấy xác nhận đã cấp trên Cổng thông tin của mình, đồng thời gửi bản chính Giấy xác nhận đến:

- a) Cổng thông tin một cửa Quốc gia;
- b) Bộ Tài chính (Tổng cục Hải quan);
- c) Cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh nơi có cơ sở sản xuất sử dụng phế liệu nhập khẩu để thử nghiệm làm nguyên liệu sản xuất;
- d) Tổ chức, cá nhân được cấp Giấy xác nhận.

6. Quy định về phế liệu nhập khẩu để thử nghiệm từ nước ngoài vào Việt Nam; trình tự, thủ tục kiểm tra, giám định chất lượng phế liệu nhập khẩu và thông quan lô hàng phế liệu nhập khẩu để thử nghiệm làm nguyên liệu sản xuất được thực hiện theo quy định tại Điều 55 và Điều 60 Nghị định này. Việc kiểm tra, giám định chất lượng phế liệu nhập khẩu để thử nghiệm làm nguyên liệu sản xuất được thực hiện theo các nội dung quy định tại khoản 7 Điều này.

7. Chất lượng phế liệu nhập khẩu để thử nghiệm làm nguyên liệu sản xuất không được lẫn các tạp chất sau đây:

- a) Hóa chất, chất dễ cháy, chất dễ nổ, chất thải y tế nguy hại;
- b) Vũ khí, bom, mìn, đạn, bình kín, bình ga chưa được cắt phá, tháo dỡ tại nước ngoài hoặc lãnh thổ xuất khẩu để loại bỏ nguy cơ về an toàn cháy, nổ;
- c) Vật liệu chứa hoặc nhiễm chất phóng xạ vượt quá mức miễn trừ theo quy định của pháp luật về an toàn và kiểm soát bức xạ;
- d) Tạp chất nguy hại tách ra từ phế liệu nhập khẩu để thử nghiệm thực hiện theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng chất thải nguy hại;
- đ) Đối với phế liệu kim loại nhập khẩu để thử nghiệm làm nguyên liệu sản xuất, ngoài các yêu cầu quy định tại các điểm a, b, c và d khoản này, phải đáp ứng quy định của pháp luật về quản lý chất thải phóng xạ và nguồn phóng xạ đã qua sử dụng.

8. Trong thời hạn 01 năm kể từ ngày vận hành thử nghiệm phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất, Bộ Tài nguyên và Môi trường đánh giá các điều kiện về bảo vệ môi trường đối với nhà máy, cơ sở sản xuất sử dụng phế liệu nhập khẩu để thử nghiệm. Trường hợp đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường, Bộ Tài nguyên và Môi trường trình Thủ tướng Chính phủ quyết định bổ sung vào Danh mục phế liệu được phép nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất. Trường hợp kết quả thử nghiệm phế liệu nhập khẩu không đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường thì thông báo cho tổ chức, cá nhân biết và nêu rõ lý do.

Điều 59. Đánh giá sự phù hợp quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất⁸¹

⁸¹ Điều này được thay thế theo quy định tại khoản 33 Điều 3 của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2019.

1. Tổ chức đánh giá sự phù hợp quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất bao gồm:

a) Tổ chức giám định được chỉ định theo quy định của pháp luật;

b) Tổ chức giám định nước ngoài được thừa nhận theo quy định của pháp luật đối với trường hợp quy định tại khoản 6 Điều 60 Nghị định này.

2. Tổ chức đánh giá sự phù hợp quy chuẩn kỹ thuật môi trường được cung cấp dịch vụ trên lãnh thổ Việt Nam sau khi đã đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 5 Điều 25 của Luật chất lượng sản phẩm, hàng hóa, Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chất lượng sản phẩm, hàng hóa, Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp và Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành.

3. Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn kỹ thuật đánh giá sự phù hợp và chứng nhận, thừa nhận tổ chức đánh giá sự phù hợp quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất quy định tại Điều này.

Điều 60. Trình tự thủ tục kiểm tra, giám định chất lượng và thông quan phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất⁸²

1. Tổ chức, cá nhân nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất khai thông tin, nộp chứng từ điện tử hồ sơ phế liệu nhập khẩu để thực hiện thủ tục hải quan thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia. Hồ sơ phế liệu nhập khẩu bao gồm:

a) Bản khai thông tin về lô hàng phế liệu nhập khẩu theo Mẫu số 06 Phụ lục VI Mục III Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Các tài liệu về phế liệu nhập khẩu: Bản sao Hợp đồng; Danh mục phế liệu; bản sao (có xác thực chữ ký điện tử của người nhập khẩu) vận đơn, hóa đơn, tờ khai hàng hóa nhập khẩu; chứng chỉ chất lượng của nước xuất khẩu (nếu có); giấy chứng nhận xuất xứ (nếu có); ảnh hoặc bản mô tả phế liệu;

c) Văn bản xác nhận đã ký quỹ bảo đảm phế liệu nhập khẩu (bản quét từ bản chính có xác thực chữ ký điện tử của tổ chức, cá nhân nhập khẩu).

2. Cơ quan hải quan có trách nhiệm:

a) Kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ phế liệu nhập khẩu (bao gồm cả khối lượng, hạn ngạch nhập khẩu phế liệu theo Giấy xác nhận còn hiệu lực) và cho phép tổ chức, cá nhân đưa phế liệu nhập khẩu về bảo quản tại địa điểm kiểm tra

⁸² Điều này được thay thế theo quy định tại khoản 34 Điều 3 của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2019.

chất lượng phế liệu nhập khẩu đã được tổ chức, cá nhân lựa chọn theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và hải quan;

b) Tiến hành kiểm tra hàng hóa đối với lô hàng phế liệu nhập khẩu theo quy định của pháp luật về hải quan; không lấy mẫu, kiểm định chất lượng lô hàng phế liệu nhập khẩu theo quy chuẩn kỹ thuật môi trường.

3. Tổ chức giám định được chỉ định thực hiện kiểm tra, giám định chất lượng lô hàng phế liệu nhập khẩu theo quy định của pháp luật. Việc lấy mẫu giám định và kiểm tra tại hiện trường lô hàng phế liệu nhập khẩu của tổ chức giám định được chỉ định thực hiện dưới sự giám sát của cơ quan hải quan nơi làm thủ tục thông quan.

Nội dung kiểm tra, giám định chất lượng phế liệu nhập khẩu thực hiện theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường. Tỷ lệ kiểm tra ngẫu nhiên đối với lô hàng phế liệu nhập khẩu được thực hiện theo mức độ quản lý rủi ro theo quy định của pháp luật, nhưng bảo đảm kiểm tra tối thiểu 10% số lượng hoặc khối lượng lô hàng. Kết quả kiểm tra phải được lập thành biên bản theo Mẫu số 07 Phụ lục VI Mục III Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

Sau khi kết thúc kiểm tra, Tổ chức giám định được chỉ định có chứng thư giám định chất lượng lô hàng phế liệu nhập khẩu theo Mẫu số 08 Phụ lục VI Mục III Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này và chịu trách nhiệm hoàn toàn trước pháp luật về kết quả giám định chất lượng lô hàng phế liệu nhập khẩu. Tổ chức giám định gửi biên bản kiểm tra, giám định chất lượng phế liệu nhập khẩu và chứng thư giám định chất lượng lô hàng phế liệu nhập khẩu (văn bản điện tử được ký số hoặc bản quét từ bản chính được xác thực bằng chữ ký điện tử của tổ chức giám định) lên Cổng thông tin một cửa quốc gia, đồng thời gửi bản chính cho tổ chức, cá nhân nhập khẩu phế liệu.

4. Cơ quan hải quan làm thủ tục thông quan cho lô hàng phế liệu nhập khẩu theo quy định của pháp luật sau khi nhận được chứng thư giám định chất lượng lô hàng phế liệu nhập khẩu phù hợp quy chuẩn kỹ thuật môi trường.

Trường hợp có khiếu nại, tố cáo hoặc có dấu hiệu vi phạm pháp luật trong hoạt động nhập khẩu, giám định chất lượng lô hàng phế liệu nhập khẩu của tổ chức, cá nhân, cơ quan hải quan phải phối hợp với cơ quan cấp Giấy xác nhận hoặc cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh nơi có cơ sở sản xuất sử dụng phế liệu nhập khẩu tiến hành trưng cầu tổ chức giám định được chỉ định độc lập để thực hiện giám định lại lô hàng phế liệu nhập khẩu. Chứng thư giám định lại lô hàng phế liệu nhập khẩu là căn cứ pháp lý cuối cùng để thực hiện thủ tục hải quan hoặc xử lý vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

Cơ quan hải quan có trách nhiệm chia sẻ thông tin về chủng loại, khối lượng và chất lượng các lô hàng phế liệu nhập khẩu của tổ chức, cá nhân nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất đã được thông quan cho cơ quan cấp Giấy xác nhận và cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh nơi có cơ sở sản xuất sử dụng phế liệu nhập khẩu thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia.

5. Cơ quan cấp Giấy xác nhận, cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh có quyền kiểm tra, thanh tra đột xuất hoạt động nhập khẩu, sử dụng phế liệu nhập khẩu và hoạt động kiểm tra, giám định chất lượng lô hàng phế liệu nhập khẩu theo quy định của pháp luật ngoài kế hoạch kiểm tra, thanh tra hàng năm khi phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật hoặc theo yêu cầu của việc giải quyết khiếu nại, tố cáo hoặc do Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền giao.

Trường hợp phế liệu nhập khẩu có chứng thư giám định không phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật môi trường, cơ quan hải quan chủ trì, phối hợp với cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh và cơ quan cấp Giấy xác nhận (nếu cần thiết) xem xét, xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

6. Áp dụng biện pháp miễn kiểm tra chất lượng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất

a) Tổ chức, cá nhân nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất đáp ứng các điều kiện dưới đây được miễn kiểm tra chất lượng phế liệu nhập khẩu trong thời hạn của Giấy xác nhận đã cấp:

- Phế liệu nhập khẩu có cùng tên gọi, kiểu loại, đặc tính kỹ thuật và xuất xứ của cùng một nhà cung cấp tại một quốc gia xuất khẩu hoặc phế liệu nhập khẩu có kết quả chứng nhận, giám định chất lượng của tổ chức chứng nhận, giám định nước ngoài được thừa nhận theo quy định của pháp luật;

- Sau 05 lần nhập khẩu liên tiếp, phế liệu nhập khẩu có chứng thư giám định chất lượng lô hàng phế liệu nhập khẩu phù hợp quy chuẩn kỹ thuật môi trường, được Bộ Tài nguyên và Môi trường có văn bản xác nhận miễn kiểm tra chất lượng phế liệu nhập khẩu;

b) Tổ chức, cá nhân quy định tại điểm a khoản này lập chứng từ điện tử đề nghị miễn kiểm tra chất lượng phế liệu nhập khẩu gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia, bao gồm:

- Văn bản đề nghị miễn kiểm tra chất lượng phế liệu nhập khẩu theo Mẫu số 09 Phụ lục VI Mục III Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

- Chứng thư giám định chất lượng lô hàng phế liệu nhập khẩu phù hợp quy chuẩn kỹ thuật môi trường của 05 lần nhập khẩu liên tiếp gần nhất (bản quét từ bản chính được xác thực bằng chữ ký điện tử của tổ chức, cá nhân nhập khẩu).

Quy trình triển khai, tiếp nhận, trao đổi, phản hồi thông tin và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính tại Khoản này thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 56b Nghị định này;

c) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị, nếu hồ sơ không hợp lệ theo quy định, Bộ Tài nguyên và Môi trường hoặc cơ quan được ủy quyền xử lý hồ sơ thông báo bằng văn bản nêu rõ lý do và yêu cầu tổ chức, cá nhân nhập khẩu phế liệu sửa đổi, bổ sung hồ sơ.

Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Tài nguyên và Môi trường hoặc cơ quan được ủy quyền có văn bản xác nhận miễn,

giảm kiểm tra chất lượng phế liệu nhập khẩu theo Mẫu số 10 Phụ lục VI Mục III Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này. Trường hợp từ chối, cơ quan có thẩm quyền xác nhận phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do. Cơ quan xác nhận công khai văn bản xác nhận miễn kiểm tra chất lượng phế liệu nhập khẩu trên Cổng thông tin điện tử của mình, đồng thời gửi bản chính văn bản xác nhận miễn kiểm tra chất lượng phế liệu nhập khẩu đến Cổng thông tin một cửa quốc gia; Bộ Tài chính (Tổng cục Hải Quan); Cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh nơi có cơ sở sản xuất sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất và tổ chức, cá nhân được cấp văn bản xác nhận miễn kiểm tra;

d) Văn bản xác nhận miễn kiểm tra chất lượng phế liệu nhập khẩu là căn cứ để cơ quan hải quan làm thủ tục thông quan cho lô hàng;

đ) Trong thời gian được miễn kiểm tra chất lượng phế liệu nhập khẩu:

- Định kỳ 03 tháng, tổ chức, cá nhân nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất phải báo cáo tình hình nhập khẩu kèm theo kết quả đánh giá phù hợp quy chuẩn kỹ thuật môi trường của các lô hàng phế liệu nhập khẩu theo Mẫu số 12 Phụ lục VI Mục III Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này cho cơ quan đã cấp Giấy xác nhận và cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh nơi có cơ sở sản xuất để theo dõi và thực hiện công tác hậu kiểm;

- Bộ Tài nguyên và Môi trường hoặc cơ quan được ủy quyền và cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh nơi có cơ sở sản xuất sử dụng phế liệu nhập khẩu có quyền kiểm tra đột xuất lô hàng phế liệu nhập khẩu khi phát hiện có dấu hiệu vi phạm hoặc có khiếu nại, tố cáo về chất lượng phế liệu nhập khẩu;

e) Trong thời gian được miễn kiểm tra, nếu phát hiện phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất không phù hợp quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc có khiếu nại, tố cáo về kết quả đánh giá sự phù hợp và được xác minh đúng sự thật hoặc qua kiểm tra đột xuất có kết quả đánh giá sự phù hợp không đạt yêu cầu, Bộ Tài nguyên và Môi trường hoặc cơ quan được ủy quyền có văn bản thông báo dừng áp dụng chế độ miễn kiểm tra.

Tổ chức, cá nhân vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất bị xử phạt theo quy định của pháp luật và không được áp dụng quy định miễn kiểm tra trong thời hạn 01 năm, kể từ ngày chấp hành xong quyết định xử phạt.

Điều 61. Trách nhiệm của các bộ, cơ quan ngang bộ⁸³

1. Trách nhiệm của Bộ Tài nguyên và Môi trường

a) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tổ chức thực hiện Nghị định này; kiểm tra, thanh tra, xử lý vi phạm trong hoạt động nhập khẩu và sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất theo quy định của pháp luật;

⁸³ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 35 Điều 3 của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2019.

b) Trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, chấp thuận việc nhập khẩu phế liệu để thử nghiệm và quyết định điều chỉnh, bổ sung Danh mục phế liệu được phép nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất;

c) Công bố công khai trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Tài nguyên và Môi trường và các đơn vị trực thuộc liên quan: danh sách các tổ chức được chứng nhận đánh giá sự phù hợp, chứng nhận đã đăng ký hoặc thừa nhận, chứng nhận, giám định được chỉ định để đánh giá sự phù hợp quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với phế liệu nhập khẩu; danh sách các tổ chức, cá nhân được cấp, cấp lại, thu hồi giấy xác nhận đủ điều kiện về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất; danh sách các tổ chức, cá nhân nhập khẩu phế liệu vi phạm về bảo vệ môi trường;

d) Xây dựng, ban hành các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường đối với phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất bảo đảm phù hợp với Nghị định này; hướng dẫn thực hiện các quy định được viện dẫn trong Nghị định này và khi các văn bản này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế theo quy định.

2. Trách nhiệm của Bộ Khoa học và Công nghệ:

a) Công bố công khai trên Cổng thông tin điện tử của Bộ danh sách các tổ chức đánh giá sự phù hợp đã được Bộ Khoa học và Công nghệ cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động đánh giá sự phù hợp theo quy định của pháp luật về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp;

b) Thẩm định quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường, phế liệu nhập khẩu theo quy định của pháp luật;

c) Phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường và các Bộ, ngành liên quan thực hiện thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm (nếu có) đối với tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động nhập khẩu phế liệu theo quy định của pháp luật.

3. Trách nhiệm của Bộ Tài chính:

a) Chỉ đạo Tổng cục Hải quan hướng dẫn các hãng tàu, đại lý hãng tàu và cơ quan liên quan khi khai thông tin tờ khai hải quan (E-Manifest) đối với phế liệu nhập khẩu phải có đầy đủ thông tin và các hồ sơ, tài liệu kèm theo phế liệu nhập khẩu quy định tại Nghị định này. Tổng hợp báo cáo tình hình nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất của các tổ chức, cá nhân trên Cổng thông tin một cửa Quốc gia theo chủng loại, khối lượng, hạn ngạch nhập khẩu còn lại, chất lượng phế liệu... sau khi thông quan từng lô hàng phế liệu nhập khẩu;

b) Kịp thời phát hiện và phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường, bộ, ngành có liên quan ngăn chặn việc nhập khẩu phế liệu không đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường vào lãnh thổ Việt Nam; hướng dẫn, chỉ đạo cơ quan hải quan tổ chức xử lý, tiêu hủy phế liệu nhập khẩu vi phạm quy định về bảo vệ môi trường theo thẩm quyền; xử lý vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu theo thẩm quyền, thuộc phạm vi quản lý của mình;

c) Phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hướng dẫn, kiểm tra và xử lý theo quy định của pháp luật đối với các tổ chức, cá nhân

nhân nhập khẩu giấy phế liệu, nhựa phế liệu để sơ chế và bán lại phế liệu hoặc sản xuất ra bột giấy tái chế thương phẩm, hạt nhựa tái chế thương phẩm trái quy định của Nghị định này.

4. Trách nhiệm của Bộ Công Thương:

a) Ban hành theo thẩm quyền danh mục tạm ngừng kinh doanh tạm nhập, tái xuất, chuyển khẩu phế liệu nhập khẩu, chất thải theo quy định của pháp luật;

b) Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường đánh giá về nhu cầu sử dụng phế liệu làm nguyên liệu sản xuất trong nước và nhu cầu nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài, làm cơ sở để điều chỉnh Danh mục phế liệu được phép nhập khẩu từ nước ngoài theo từng thời kỳ phát triển của đất nước;

c) Phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường và các bộ, ngành liên quan tổ chức thực hiện thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu và sử dụng phế liệu nhập khẩu theo quy định của pháp luật.

5. Các Bộ: Giao thông vận tải, Công an, Quốc phòng và các bộ, ngành liên quan, căn cứ chức năng và nhiệm vụ được giao phối hợp với Bộ Tài chính, Bộ Tài nguyên và Môi trường tổ chức thực hiện Nghị định này.

Điều 62. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh⁸⁴

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tổ chức, cá nhân đặt nhà máy, cơ sở sản xuất sử dụng phế liệu làm nguyên liệu sản xuất:

a) Tổ chức kiểm tra việc thực hiện các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường của tổ chức, cá nhân nhập khẩu, sử dụng phế liệu nhập khẩu và sử dụng làm nguyên liệu nhập khẩu sản xuất trên địa bàn;

b) Trường hợp cần thiết, ban hành quy chế phối hợp liên ngành trong hoạt động nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất trên địa bàn;

c) Định kỳ báo cáo về công tác quản lý nhập khẩu và sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất của các tổ chức, cá nhân trên địa bàn theo Mẫu số 11 Phụ lục VI Mục III Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này, gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường trước ngày 01 tháng 03 của năm tiếp theo.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có cửa khẩu nhập phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có tổ chức, cá nhân đặt cơ sở sản xuất sử dụng phế liệu nhập khẩu và cơ quan hải quan cửa khẩu xử lý các lô hàng phế liệu nhập khẩu vi phạm quy định về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật.

Điều 63. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân nhập khẩu phế liệu⁸⁵

⁸⁴ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 36 Điều 3 của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2019.

⁸⁵ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 37 Điều 3 của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2019.

1. Tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu.

2. Đối với tổ chức, cá nhân nhập khẩu và sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất phải:

a) Nhập khẩu đúng chủng loại, khối lượng phế liệu được phép nhập khẩu quy định trong Giấy xác nhận;

b) Sử dụng toàn bộ phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất để sản xuất ra sản phẩm, hàng hóa tại cơ sở của mình theo quy định tại Nghị định này;

c) Phân định, phân loại chất thải phát sinh từ quá trình sử dụng phế liệu nhập khẩu để có phương án xử lý chất thải phù hợp;

d) Hàng năm, trước ngày 31 tháng 01 của năm tiếp theo, tổ chức, cá nhân nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất phải hoàn thành báo cáo về tình hình nhập khẩu, sử dụng phế liệu đã nhập khẩu trong năm và các vấn đề môi trường liên quan theo Mẫu số 12 Phụ lục VI Mục III Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này, gửi Sở Tài nguyên và Môi trường nơi có cơ sở sản xuất để tổng hợp, báo cáo; đồng thời gửi cơ quan đã cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất.

3. Đối với tổ chức, cá nhân nhập khẩu phế liệu để thử nghiệm làm nguyên liệu sản xuất phải:

a) Nhập khẩu đúng chủng loại, khối lượng phế liệu được phép nhập khẩu để thử nghiệm quy định trong Giấy xác nhận;

b) Sử dụng toàn bộ số lượng, khối lượng phế liệu nhập khẩu để thử nghiệm làm nguyên liệu sản xuất tại cơ sở của mình;

c) Phân định, phân loại chất thải phát sinh từ quá trình sử dụng phế liệu nhập khẩu để có phương án xử lý phù hợp;

d) Báo cáo về việc nhập khẩu và sử dụng phế liệu nhập khẩu để thử nghiệm làm nguyên liệu sản xuất theo Mẫu số 13 Phụ lục VI Mục III Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này, gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường.

4. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về nhập khẩu và sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất; phối hợp với hiệp hội ngành nghề thực hiện công tác bảo vệ môi trường theo quy định; thanh toán toàn bộ các khoản chi phí xử lý phế liệu nhập khẩu vi phạm theo quy định tại Nghị định này.

Điều 63a. Quy định về việc tiêu hủy xe ô tô, xe mô tô, xe gắn máy tạm nhập khẩu của chủ xe hoặc đơn vị được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ tại Việt Nam (sau đây gọi tắt là tiêu hủy xe ưu đãi, miễn trừ)⁸⁶

1. Chủ xe hoặc đơn vị tiêu hủy xe ưu đãi, miễn trừ có hợp đồng với cơ sở xử lý chất thải nguy hại có giấy phép xử lý chất thải nguy hại theo quy định của pháp luật.

⁸⁶ Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 38 Điều 3 của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2019.

2. Chủ xe hoặc đơn vị tiêu hủy xe ưu đãi, miễn trừ có văn bản đề nghị giám sát việc thực hiện tiêu hủy xe theo Mẫu số 01 Phụ lục VII Mục III Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này, gửi cơ quan hải quan và Sở Tài nguyên và Môi trường nơi có cơ sở xử lý chất thải nguy hại trước mười (10) ngày làm việc để tổ chức việc giám sát thực hiện tiêu hủy xe ưu đãi, miễn trừ.

3. Cơ quan giám sát việc tiêu hủy xe ưu đãi, miễn trừ, gồm: đại diện Sở Tài nguyên và Môi trường nơi có cơ sở xử lý chất thải nguy hại thực hiện tiêu hủy xe và cơ quan hải quan đã cấp giấy tạm nhập khẩu xe ưu đãi, miễn trừ.

4. Quá trình tiêu hủy xe ưu đãi, miễn trừ bao gồm việc phá hủy số khung, số máy, phá dỡ xe thành các phần chất thải cho các mục đích xử lý khác nhau (bao gồm cả việc tái chế, đồng xử lý, thu hồi năng lượng từ chất thải). Cơ quan giám sát có trách nhiệm chứng kiến toàn bộ quá trình cắt động cơ (bao gồm số máy) và phá dỡ khung xe (bao gồm số khung) đến khi động cơ và khung xe bảo đảm không thể tiếp tục đưa vào sử dụng theo đúng mục đích ban đầu.

5. Sau khi kết thúc quá trình tiêu hủy xe quy định tại khoản 4 Điều này, Cơ quan giám sát, chủ xe và đơn vị xử lý chất thải lập Biên bản tiêu hủy xe ưu đãi, miễn trừ theo Mẫu số 02 Phụ lục VII Mục III Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này. Biên bản tiêu hủy xe ưu đãi, miễn trừ là căn cứ để cơ quan hải quan thực hiện thanh khoản giấy tạm nhập khẩu xe ô tô, xe gắn máy theo quy định về tạm nhập khẩu, tái xuất khẩu, tiêu hủy, chuyển nhượng xe ô tô, xe hai bánh gắn máy của đối tượng được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ tại Việt Nam.

6. Cơ sở xử lý chất thải nguy hại tiếp tục thực hiện việc tiêu hủy xe ưu đãi, miễn trừ và báo cáo kết quả thực hiện việc tiêu hủy xe ưu đãi, miễn trừ trong báo cáo quản lý chất thải nguy hại định kỳ hàng năm theo quy định.

Chương IX

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH⁸⁷

⁸⁷ - Điều 5, Điều 6, Điều 7 Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật bảo vệ môi trường, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 7 năm 2019 quy định như sau:

“Điều 5. Điều khoản chuyển tiếp

1. Hồ sơ đã được tiếp nhận trước ngày Nghị định này có hiệu lực (trừ các điều, khoản chuyển tiếp quy định tại Điều 22 Nghị định số 18/2015/NĐ-CP và Điều 64 Nghị định số 38/2015/NĐ-CP) thì tiếp tục được giải quyết theo quy định của các Nghị định tại thời điểm tiếp nhận, trừ trường hợp tổ chức, cá nhân đã nộp hồ sơ có yêu cầu thực hiện theo quy định của Nghị định này.

2. Các báo cáo định kỳ của chủ dự án, cơ sở và khu công nghiệp về: quan trắc và giám sát môi trường định kỳ, quan trắc tự động liên tục, quản lý chất thải rắn sinh hoạt, quản lý chất thải rắn công nghiệp thông thường, quản lý chất thải nguy hại, quản lý phế liệu nhập khẩu, kết quả giám sát và phục hồi môi trường trong khai thác khoáng sản, hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường và các báo cáo môi trường khác, được lồng ghép trong cùng một báo cáo công tác bảo vệ môi trường. Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn thực hiện quy định này.

Điều 6. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2019.

2. Nghị định này bãi bỏ: Điều 11 Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường, kế hoạch bảo vệ môi trường; Điều 26, Điều 27, Điều 28, Điều 29, Điều 30, Điều 34, Điều 35, Điều 36 và các khoản 3, 4, 5 và khoản 6 Điều 55 và Phụ lục V của Nghị định số 19/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy

Điều 64. Điều khoản chuyển tiếp⁸⁸

1. Tổ chức, cá nhân đã được cấp Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại theo quy định trước ngày Nghị định này có hiệu lực được tiếp tục sử dụng.

2. Tổ chức, cá nhân đã được cấp giấy phép quản lý chất thải nguy hại, giấy phép xử lý chất thải nguy hại theo quy định trước ngày Nghị định này có hiệu lực được tiếp tục sử dụng cho đến khi hết thời hạn hiệu lực ghi trên giấy phép. Trường hợp giấy phép xử lý chất thải nguy hại còn hiệu lực dưới 12 tháng kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực và tổ chức, cá nhân chưa đáp ứng yêu cầu quy định tại khoản 1 Điều 9 Nghị định này thì được gia hạn hoặc cấp lại giấy phép xử lý chất thải nguy hại trong thời hạn 01 năm, kể từ ngày hết hạn; sau thời hạn này, tổ chức, cá nhân phải cải tạo, nâng cấp các công trình xử lý chất thải, cải tiến công nghệ theo hướng thân thiện môi trường và phải đáp ứng quy định tại Nghị định này mới được xem xét, cấp giấy phép xử lý chất thải nguy hại.

3. Các cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt, cơ sở xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường đã được phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường phải lập hồ sơ đề nghị kiểm tra, xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường thay cho thủ tục kiểm tra, xác nhận bảo đảm yêu cầu bảo vệ môi trường.

4. Tổ chức, cá nhân trực tiếp sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất đã được cấp giấy xác nhận trước khi Nghị định này có hiệu lực, được tiếp tục nhập khẩu phế liệu đến hết thời hạn của giấy xác nhận. Trường hợp giấy xác nhận đã hết hạn hoặc còn hiệu lực dưới 12 tháng hoặc trường hợp cơ sở đã nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy xác nhận trước ngày Nghị định này có hiệu lực mà chưa có đủ hồ sơ bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 55 Nghị định này, thì được gia hạn hoặc cấp lại giấy xác nhận trong thời hạn 01 năm kể từ ngày hết hạn hoặc cấp mới giấy xác nhận trong thời hạn 01 năm. Sau thời hạn này, tổ chức, cá nhân phải cải tạo, nâng cấp các công trình xử lý chất thải, cải tiến công nghệ sản xuất theo hướng thân thiện môi trường và phải đáp ứng quy định tại Nghị định này mới được xem xét, cấp

định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường; khoản 5 và khoản 9 Điều 9, điểm a và điểm b khoản 1 Điều 27, Điều 38, Điều 41, điểm b khoản 1 Điều 43, khoản 3 Điều 44 của Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ quy định về quản lý chất thải và phế liệu.”

Điều 7. Trách nhiệm thi hành

1. Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm hướng dẫn thi hành các điều, khoản được giao trong Nghị định này và rà soát các văn bản đã ban hành để sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế cho phù hợp với quy định của Nghị định này.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.”

- Điều 13, Điều 14 Nghị định số 136/2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường, có hiệu lực từ ngày 05/10/2018 quy định như sau:

“Điều 13. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ký.

Điều 14. Trách nhiệm thi hành

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này”

⁸⁸ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 39 Điều 3 của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2019.

giấy xác nhận theo quy định. Giấy xác nhận đã cấp cho tổ chức, cá nhân nhận ủy thác nhập khẩu phế liệu hết hiệu lực khi Nghị định này có hiệu lực thi hành.

5. Quy định về quan trắc môi trường định kỳ tại Nghị định này được thực hiện từ ngày 01 tháng 01 năm 2020.

Điều 65. Trách nhiệm hướng dẫn và thi hành

1. Bộ Tài nguyên và Môi trường trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm hướng dẫn và tổ chức thi hành Nghị định này.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này; báo cáo định kỳ hàng năm về tình hình phát sinh và quản lý chất thải theo thẩm quyền được phân công (kỳ báo cáo tính từ ngày 01 tháng 01 đến 31 tháng 12 hàng năm) về Bộ Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, theo dõi trước ngày 31 tháng 3 của năm tiếp theo.

Điều 66. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 6 năm 2015.

2. Các điều (trừ Điều 7, 8, 9, 10, 11, 13, 15, 16, 17, 18) của Nghị định số 59/2007/NĐ-CP ngày 09 tháng 4 năm 2007 của Chính phủ quy định về quản lý chất thải rắn; Khoản 4 Điều 4, Khoản 6 Điều 4, Khoản 3 Điều 45 của Nghị định số 80/2014/NĐ-CP ngày 06 tháng 8 năm 2014 của Chính phủ về thoát nước và xử lý nước thải; Điểm 1.3 Mục X Phần A Danh mục chi tiết phí, lệ phí ban hành kèm theo Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06 tháng 3 năm 2006 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí và lệ phí; Nghị định số 174/2007/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2007 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với chất thải rắn hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành./.

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Số: /VBHN-BTNMT Hà Nội, ngày tháng năm 2019

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ (để đăng công báo);
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Các Sở TN&MT tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL, Bộ Tư pháp;
- Công TTĐT Chính phủ (để đăng tải);
- Các đơn vị trực thuộc Bộ TN&MT;
- Cổng thông tin điện tử Bộ TN&MT;
- Lưu: Văn thư, TCMT

BỘ TRƯỞNG

Trần Hồng Hà

Phụ lục I⁸⁹**DANH MỤC CÁC NGUỒN THẢI KHÍ THẢI LƯU LƯỢNG LỚN**

STT	Loại hình	Công suất
1	Sản xuất gang, thép	Từ 200.000 tấn/năm trở lên
2	Nhiệt điện	Tất cả, trừ nhà máy nhiệt điện sử dụng hoàn toàn nhiên liệu là khí đốt
3	Sản xuất clinker, xi măng	Tất cả
4	Sản xuất hóa chất, phân bón hóa học	Từ 10.000 tấn/năm trở lên
5	Công nghiệp lọc, hóa dầu	Tất cả
6	Cơ sở có sử dụng lò hơi công nghiệp	Từ 20 tấn hơi/giờ trở lên (tính cho tổng công suất các lò hơi), trừ trường hợp sử dụng hoàn toàn nhiên liệu là khí đốt, dầu DO
7	Sản xuất thủy tinh	Từ 10.000 tấn sản phẩm/năm trở lên, trừ trường hợp sử dụng hoàn toàn nhiên liệu là khí đốt
8	Sản xuất gạch, ngói	Tổng công suất từ 100 triệu viên gạch, ngói trở lên, trừ trường hợp sử dụng hoàn toàn nhiên liệu là khí đốt
9	Lò đốt chất thải rắn sinh hoạt, lò đốt chất thải rắn công nghiệp thông thường	Từ 3 tấn/giờ trở lên
10	Lò đốt chất thải nguy hại; lò đốt chất thải y tế	Từ 0,5 tấn/giờ trở lên
11	Cơ sở có sử dụng lò dầu tải nhiệt	Từ 3,5 triệu kcal/giờ trở lên (tính cho tổng công suất các lò), trừ trường hợp sử dụng hoàn toàn nhiên liệu là khí đốt

⁸⁹ Phụ lục này được sửa đổi theo quy định tại khoản 1 Mục III Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 40/2019/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2019.

Phụ lục II⁹⁰**YÊU CẦU KỸ THUẬT, QUY TRÌNH QUẢN LÝ
CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT (CTRSH)**

A. ĐỐI VỚI THIẾT BỊ LƯU GIỮ, ĐIỂM TẬP KẾT, TRẠM TRUNG CHUYỂN, KHU VỰC LƯU GIỮ (nếu có)

1. Thiết bị lưu giữ CTRSH phải đáp ứng các yêu cầu sau:

- 1.1. Đảm bảo lưu giữ an toàn, không bị hư hỏng, rách vỡ vò.
- 1.2. Không được ngấm, rò rỉ nước rác, phát tán chất thải do gió.
- 1.3. Có dung tích, kích thước phù hợp với thời gian lưu giữ.

2. Điểm tập kết CTRSH phải đáp ứng các yêu cầu sau:

- 2.1. Có cao độ nền bảo đảm không bị ngập lụt.
- 2.2. Có sàn bảo đảm kín, không rạn nứt, không bị thấm thấu.

3. Khu vực lưu giữ tạm thời hoặc trạm trung chuyển CTRSH không bắt buộc phải xây dựng dưới dạng kho nhưng phải đáp ứng các quy định sau:

- 3.1. Có cao độ nền bảo đảm không bị ngập lụt; mặt sàn trong khu vực lưu giữ được thiết kế để tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào.
- 3.2. Có sàn bảo đảm kín, không rạn nứt, không bị thấm thấu.
- 3.3. Có mái che kín nắng, mưa cho toàn bộ khu vực lưu giữ. Trường hợp không có mái che thì phải có biện pháp thu gom, lưu giữ và xử lý nước rỉ rác đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường.

B. ĐỐI VỚI CÁC PHƯƠNG TIỆN VẬN CHUYỂN

1. Các phương tiện vận chuyển CTRSH chuyên dụng phải đáp ứng các yêu cầu về an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật.

2. Thiết bị lưu giữ CTRSH được lắp cố định hoặc có thể tháo rời trên phương tiện vận chuyển và phải đáp ứng các yêu cầu quy định tại Mục A.1 nêu trên.

3. Xe tải thùng hở phải được phủ bạt kín che nắng, mưa sau khi chứa CTRSH.

4. Phải đảm bảo không được rơi vãi CTRSH, rò rỉ nước rỉ rác trong quá trình vận chuyển CTRSH.

⁹⁰ Phụ lục này được bổ sung theo quy định tại khoản 2 Mục III Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 40/2019/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2019.

C. ĐỐI VỚI CÔNG TRÌNH, THIẾT BỊ XỬ LÝ CTRSH

1. Công trình hoặc thiết bị xử lý CTRSH phải có công nghệ xử lý phù hợp với đặc tính hóa học, vật lý và sinh học; có công suất phù hợp với CTRSH cần xử lý.

2. Yêu cầu đặc thù đối với một số công trình hoặc thiết bị xử lý CTRSH như sau:

2.1. Lò đốt CTRSH tuân thủ theo quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lò đốt CTRSH.

2.2. Chất thải phát sinh từ quá trình ủ mùn phải được xử lý đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (nếu có). Sản phẩm của quá trình ủ mùn khi dùng trong nông nghiệp phải được cơ quan có thẩm quyền về quản lý phân bón cấp phép lưu hành trên thị trường hoặc chấp thuận sử dụng.

2.3. Bãi chôn lấp CTRSH phải đáp ứng các yêu cầu sau:

2.3.1. Việc thiết kế, xây dựng và vận hành bãi chôn lấp CTRSH phải đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn theo quy định và phải phù hợp với nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường và quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường.

2.3.2. Có hệ thống xử lý nước rỉ rác đáp ứng các yêu cầu sau:

- Hệ thống thu gom và xử lý nước rỉ rác có công suất phù hợp, đảm bảo thu gom và xử lý nước rỉ rác đạt quy chuẩn kỹ thuật về môi trường đối với nước thải của bãi chôn lấp chất thải rắn theo quy định.

- Hồ chứa nước rỉ rác phải có kết cấu thành, đáy đảm bảo vững chắc, đủ khả năng chịu tải, không nứt vỡ, đảm bảo ngăn ngừa sự thẩm thấu nước rác vào môi trường đất, nước ngầm và bên dưới hồ chứa.

3. Khu vực lắp đặt các hệ thống hoặc thiết bị xử lý CTRSH phải được trang bị như sau:

3.1. Thiết bị phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy.

3.2. Hộp sơ cứu vết thương.

3.3. Thiết bị thông tin liên lạc (điện thoại cố định).

3.4. Thiết bị báo động (như còi, keng, loa).

3.5. Sơ đồ thoát hiểm, ký hiệu hướng dẫn thoát hiểm (ký hiệu exit hoặc ký hiệu chỉ lối thoát) đặt ở điểm đầu mỗi của lối đi.

Phụ lục III⁹¹

YÊU CẦU KỸ THUẬT, QUY TRÌNH QUẢN LÝ CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG (CTRCNTT)

A. ĐỐI VỚI THIẾT BỊ LƯU GIỮ, TRẠM TRUNG CHUYỂN, KHU VỰC LƯU GIỮ (NẾU CÓ)

1. Thiết bị lưu giữ CTRCNTT phải đáp ứng các yêu cầu sau:

- 1.1. Đảm bảo lưu giữ an toàn, không bị hư hỏng, rách vỡ vỏ.
- 1.2. Bao bì mềm được buộc kín và bao bì cứng có nắp đậy kín để đảm bảo ngăn chất thải rò rỉ hoặc rơi vãi ra môi trường.
- 1.3. Kết cấu cứng chịu được va chạm, không bị hư hỏng, biến dạng, rách vỡ bởi trọng lượng chất thải trong quá trình sử dụng.

2. Trạm trung chuyển, khu vực lưu giữ (nếu có) không bắt buộc phải xây dựng dưới dạng kho nhưng phải đáp ứng các quy định sau:

- 2.1. Có cao độ nền bảo đảm không bị ngập lụt;
- 2.2. Mặt sàn đảm bảo kín, không rạn nứt, không bị thấm thấu và tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào.
- 2.3. Có mái che kín nắng, mưa cho toàn bộ khu vực lưu giữ.
- 2.4. Kho lưu giữ tạm thời hoặc trạm trung chuyển theo dạng nhà kho thì phải đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật xây dựng theo quy định.

3. Khu vực lưu giữ CTRCNTT ngoài trời phải đáp ứng các yêu cầu sau:

- 3.1. Có hệ thống thu gom, xử lý nước mưa chảy tràn, nước thải phát sinh trong quá trình lưu giữ CTRCNTT đảm bảo đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường.
- 3.2. Có cao độ nền đảm bảo không bị ngập lụt; nền bảo đảm kín, không rạn nứt, không bị thấm thấu, đủ độ bền chịu được tải trọng của phương tiện vận chuyển và lượng CTRCNTT lưu giữ.
- 3.3. Có biện pháp giảm thiểu bụi phát sinh từ bãi lưu giữ CTRCNTT (đối với loại chất thải có phát sinh bụi).

B. ĐỐI VỚI CÁC PHƯƠNG TIỆN VẬN CHUYỂN

1. Các phương tiện vận chuyển CTRCNTT phải đáp ứng các yêu cầu về an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật.

2. Thiết bị lưu giữ CTRCNTT được lắp cố định hoặc có thể tháo rời trên phương tiện vận chuyển phải đáp ứng các yêu cầu quy định tại Mục A.1.

3. Yêu cầu đặc thù một số loại phương tiện vận chuyển CTRCNTT:

- 3.1. Xe tải thùng hở phải được phủ bạt kín sau khi chứa CTRCNTT.
- 3.2. Xe mô tô, xe gắn máy phải có thùng chứa và được gắn chặt trên giá đỡ

⁹¹ Phụ lục này được bổ sung theo quy định tại khoản 3 Mục III Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 40/2019/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2019.

hàng (phía sau vị trí ngồi lái) của xe mô tô, xe gắn máy. Kích thước của thùng chứa gắn trên xe mô tô, xe gắn máy phải tuân theo quy định của Bộ Giao thông vận tải quy định về tải trọng, khổ giới hạn của đường bộ; lưu hành xe quá tải trọng, xe quá khổ giới hạn, xe bánh xích trên đường bộ; vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng; giới hạn xếp hàng hoá trên phương tiện giao thông đường bộ khi tham gia giao thông.

4. Phương tiện vận chuyển CTRCNTT khi đang hoạt động phải được trang bị như sau:

4.1. Có dòng chữ “Vận chuyển chất thải” ở hai bên thành của phương tiện với chiều cao ít nhất là 15 cm kèm theo tên cơ sở, địa chỉ, số điện thoại liên hệ.

4.2. Các bản hướng dẫn rút gọn về quy trình vận hành an toàn phương tiện vận chuyển, quy trình ứng phó sự cố (kèm theo danh sách điện thoại của các cơ quan quản lý môi trường, công an, cấp cứu, cứu hoả của các địa phương trên địa bàn hoạt động), nội quy về an toàn lao động và bảo vệ sức khoẻ (kèm theo yêu cầu về thiết bị bảo hộ cá nhân) đặt ở cabin hoặc khu vực điều khiển theo quy định của pháp luật, được in rõ ràng, dễ đọc, không bị mờ.

C. ĐỐI VỚI CÔNG TRÌNH, THIẾT BỊ XỬ LÝ CTRCNTT

1. Công trình hoặc thiết bị xử lý CTRCNTT phải đáp ứng các yêu cầu chung như sau:

1.1. Có công nghệ xử lý phù hợp với đặc tính hóa học, vật lý và sinh học; có công suất phù hợp với khối lượng CTRSH cần xử lý.

1.2. CTRCNTT cần được phân loại, kiểm tra và đưa qua hệ thống hoặc thiết bị sơ chế CTRCNTT (nếu cần thiết) để bảo đảm kích thước, trạng thái vật lý phù hợp trước khi đưa vào xử lý.

1.3. CTRCNTT sau khi được xử lý cuối cùng và các chất thải phát sinh từ quá trình xử lý phải bảo đảm theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN về môi trường hoặc có biện pháp quản lý phù hợp theo quy định.

2. Yêu cầu đặc thù đối với một số hệ thống hoặc thiết bị xử lý CTRCNTT:

2.1. Lò đốt CTRCNTT tuân thủ theo quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lò đốt chất thải công nghiệp.

2.2. Bãi chôn lấp CTRCNTT được xây dựng và vận hành đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và phải phù hợp với nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường và quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường.

3. Khu vực lắp đặt các hệ thống hoặc thiết bị xử lý CTRCNTT phải có:

3.1. Thiết bị phòng cháy chữa cháy theo quy định.

3.2. Hộp sơ cứu vết thương.

3.3. Thiết bị thông tin liên lạc (điện thoại cố định).

3.4. Thiết bị báo động (như còi, keng, loa).

3.5. Sơ đồ thoát hiểm, ký hiệu hướng dẫn thoát hiểm (ký hiệu exit hoặc ký hiệu chỉ lối thoát) đặt ở điểm đầu mỗi của lối đi.

Phụ lục IV⁹²**BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRSH, CTCRCNTT****I. MẪU BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRSH, CTCRCNTT**

TỈNH/THÀNH PHỐ		BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRSH, CTCRCNTT Số:.....	
1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển):..... Địa chỉ văn phòng:..... ĐT: Địa chỉ cơ sở:..... ĐT:			
2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý):..... Địa chỉ văn phòng:..... ĐT: Địa chỉ cơ sở xử lý:.....ĐT:			
3. Khối lượng: CTRSH, CTCRCNTT chuyển giao			
TT	Các loại chất thải	CTRSH, CTCRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1		
2		
	Tổng khối lượng		
4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3			
....., ngày.....tháng..... năm..... Bên giao (Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)	, ngày.....tháng..... năm..... Bên nhận (Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)	

II. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRSH, CTCRCNTT

1. Biên bản bàn giao được lập giữa chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển và chủ xử lý.

2. Tổ chức thực hiện:

- Bên giao CTRSH, CTCRCNTT phải thống nhất với bên nhận để điền đầy đủ thông tin vào biên bản giao nhận theo đúng nội dung hợp đồng chuyển giao.

⁹² Phụ lục này được bổ sung theo quy định tại khoản 4 Mục III Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 40/2019/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2019.

- Biên bản bàn giao được lập mỗi khi thực hiện một lần chuyển giao CTRSH, CTCRCNTT tương ứng với từng bên nhận chất thải.

- Trường hợp thu gom, vận chuyển, xử lý CTRSH, CTCRCNTT không có chủ nguồn thải cụ thể (như từ hộ gia đình, cá nhân; phát sinh do sự cố môi trường) hoặc không xác định được chủ nguồn thải (như CTCRCNTT vận chuyển bất hợp pháp bị bắt giữ), cơ quan có thẩm quyền là bên giao (chủ nguồn thải).

3. Trình tự kê khai, lưu và chuyển biên bản bàn giao CTRSH, CTCRCNTT

a) Mục 1, 2: Bên giao và bên nhận khai đầy đủ tên, địa chỉ, số điện thoại.

b) Mục 3: Bên giao khai loại chất thải, số lượng một lần chuyển giao.

c) Mục 4: Người có thẩm quyền thay mặt bên giao, bên nhận ký (ghi rõ họ tên) để xác nhận các thông tin từ Mục 1 đến 3 trước khi chuyển giao. Trường hợp không có chủ nguồn thải thì thay bằng cơ quan giao nhiệm vụ vận chuyển.

Lưu ý: Có thể điều chỉnh một số thông tin cho phù hợp khi lập biên bản bàn giao CTRSH hoặc CTCRCNTT theo thực tế phát sinh.

Phụ lục V⁹³
CÁC MẪU BÁO CÁO QUẢN LÝ CTRSH VÀ CTRCNTT

Mẫu số 01

Báo cáo tình hình thu gom, vận chuyển CTRSH của chủ thu gom, vận chuyển

(1)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ...

(Địa danh), ngày... tháng... năm...

BÁO CÁO

Tình hình thu gom, vận chuyển CTRSH (từ ngày 01/01/... đến 31/12/...)

Kính gửi: (2)

1. Thông tin chung:

Chúng tôi là (1):.....

Địa chỉ văn phòng:..... Điện thoại:..... Fax:..... E-mail:.....

Hợp đồng ký kết với cơ sở xử lý CTRSH có chức năng phù hợp:.....

2. Tình hình chung về hoạt động thu gom, vận chuyển CTRSH:

a) Khối lượng CTRSH được thu gom và vận chuyển:

b) Thông tin về các tổ chức phát sinh chuyển giao CTRSH:

TT	Tên các tổ chức	Khối lượng (kg)	Ghi chú
1			
2			
	Tổng khối lượng		

c) Thông tin về các chủ cơ sở xử lý CTRSH tiếp nhận để xử lý CTRSH do đơn vị trực tiếp thu gom, vận chuyển:

TT	Tên chủ cơ sở xử lý CTRSH	Khối lượng (kg)	Ghi chú
1			
2			
	Tổng khối lượng		

3. Các vấn đề khác (sửa chữa, bảo trì và vệ sinh các thiết bị, phương tiện thu gom, vận chuyển; đào tạo nghiệp vụ cho cán bộ quản lý và công nhân thu gom, vận chuyển; tổ chức khám chữa bệnh, trang bị bảo hộ lao động cho cán bộ quản lý và công nhân; quản lý và vận hành hệ thống GPS (nếu có))

Nơi nhận:

- Như trên;

-

ĐẠI DIỆN CÓ THẨM QUYỀN CỦA (1)

(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

Ghi chú:

(1) Tên của chủ thu gom, vận chuyển CTRSH;

(2) Sở Tài nguyên và Môi trường địa phương và Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi thực hiện dịch vụ thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt.

⁹³ Phụ lục này được bổ sung theo quy định tại khoản 5 Mục III Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 40/2019/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2019.

Báo cáo tình hình xử lý CTRSH của chủ xử lý

(1)

Số: ...

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc***(Địa danh), ngày... tháng... năm...***BÁO CÁO****Tình hình xử lý CTRSH (từ ngày 1/1/... đến 31/12/...)**

Kính gửi: (2)

1. Thông tin chung:

Chúng tôi là (1):...Địa chỉ văn phòng:..Điện thoại:... Fax:... E-mail:.....

2. Tình hình chung về việc xử lý CTRSH:.....

3. Kết quả thực hiện chương trình giám sát môi trường, giám sát vận hành xử lý và đánh giá hiệu quả xử lý CTRSH:.....

4. Kế hoạch hoạt động trong kỳ báo cáo tới:.....

5. Thống kê về chất thải

a) Số lượng CTRSH được xử lý

Tên chất thải	Khối lượng (kg)	Phương pháp xử lý	Ghi chú
			(nêu cơ sở xử lý tương ứng trong trường hợp có nhiều hơn một cơ sở; hoặc xuất khẩu, tái sử dụng...; hoặc chưa xử lý)
Tổng cộng			

b) Thông tin về các chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển CTRSH:

TT	Tên chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển	Số lượng (kg)	Ghi chú
1			
..	Tổng số lượng		

6. Kết quả phân tích liên quan đến chương trình giám sát môi trường, giám sát vận hành xử lý và đánh giá hiệu quả xử lý CTRSH trong kỳ báo cáo.

7. Các vấn đề khác (Kiểm soát ô nhiễm và BVMT; phòng ngừa và ứng phó sự cố; an toàn lao động và bảo vệ sức khỏe; đào tạo, tập huấn định kỳ...).

8. Kèm theo biên bản bàn giao CTRSH

Nơi nhận:

- Như trên;

-

ĐẠI DIỆN CÓ THẨM QUYỀN CỦA (1)*(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)***Ghi chú:**

(1) Tên chủ xử lý CTRSH;

(2) Cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường địa phương và Bộ Tài nguyên và Môi trường (trường hợp báo cáo ĐTM do Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt).

Báo cáo quản lý CTRSH và CTCNTT của chủ nguồn thải

(1)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: ...

(Địa danh), ngày... tháng... năm...

BÁO CÁO**Quản lý CTRSH và CTCNTT (từ ngày 1/1/... đến 31/12/...)**

Kính gửi: (2)

1. Phần khai chung:

1.1. Chúng tôi là (1):....Địa chỉ:.... Điện thoại:....Fax:E-mail:.....

1.2. Cơ sở phát sinh (theo từ cơ sở): (Tên, địa chỉ, điện thoại, Fax, E-mail)

2. Tình hình phát sinh, quản lý CTRSH, CTCNTT trong kỳ báo cáo:....

3. Kế hoạch quản lý CTRSH, CTCNTT trong kỳ báo cáo tới (trừ trường hợp chủ nguồn thải có thời gian hoạt động dưới 01 năm):.....

4. Thống kê chất thải phát sinh (Trường hợp có nhiều hơn một cơ sở phát sinh CTRSH, CTCNTT thì phân biệt rõ đối với từng cơ sở)

a) Thống kê CTRSH:

T T	Nhóm CTRSH	Số lượng (kg)	Tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTRSH	Ghi chú
1				
3	Tổng khối lượng			

b) Thống kê CTCNTT (bao gồm cả phát sinh thường xuyên và đột xuất):

T T	Nhóm CTCNTT	Số lượng (kg)	Tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTCNTT	Ghi chú
1	Sử dụng trực tiếp làm nguyên liệu cho quá trình sản xuất			
2	Phải xử lý			
3				

5. Biên bản bàn giao và bản sao Hợp đồng chuyển giao CTRSH, CTCNTT với các chủ thu gom, vận chuyển, chủ xử lý đã sử dụng trong kỳ báo cáo vừa qua và các vấn đề khác (Lưu ý sắp xếp thành từng bộ gồm bản sao hợp đồng kèm theo các biên bản bàn giao tương ứng, lần lượt theo số chứng từ).

Nơi nhận:

- Như trên;

-

Ghi chú:

(1) Tên chủ nguồn thải CTRSH, CTCNTT;

(2) Sở Tài nguyên và Môi trường.

ĐẠI DIỆN CÓ THẨM QUYỀN CỦA (1)

(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

Báo cáo tình hình thu gom, vận chuyển CTRCNTT của chủ thu gom, vận chuyển

(1)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: ...

(Địa danh), ngày... tháng... năm...

BÁO CÁO**Tình hình thu gom, vận chuyển CTRCNTT (từ ngày 1/1/... đến 31/12/...)**

Kính gửi: (2)

1. Thông tin chung:

Chúng tôi là (1): Địa chỉ: Điện thoại:..... Fax:..... E-mail:.....

Hợp đồng ký kết với cơ sở xử lý CTRCNTT có chức năng phù hợp.

2. Tình hình chung về hoạt động thu gom, vận chuyển CTRCNTT:

a) Khối lượng CTRCNTT được thu gom và vận chuyển:.....

b) Thông tin về các tổ chức phát sinh chuyển giao CTRCNTT:.....

TT	Tên các tổ chức	Khối lượng (kg)	Ghi chú
1			
2			
	Tổng khối lượng		

c) Thông tin về các chủ cơ sở xử lý CTRCNTT tiếp nhận để xử lý CTRCNTT do đơn vị trực tiếp thu gom, vận chuyển:

TT	Tên chủ cơ sở xử lý CTRCNTT	Khối lượng (kg)	Ghi chú
1			
2			
	Tổng khối lượng		

3. Các vấn đề khác (sửa chữa, bảo trì và vệ sinh các thiết bị, phương tiện thu gom, vận chuyển; đào tạo nghiệp vụ cho cán bộ quản lý và công nhân thu gom, vận chuyển; tổ chức khám chữa bệnh, trang bị bảo hộ lao động cho cán bộ quản lý và công nhân; quản lý, vận hành hệ thống GPS (nếu có))

4. Kèm theo các biên bản bàn giao CTRCNTT

Nơi nhận:

- Như trên;

- ...

ĐẠI DIỆN CÓ THẨM QUYỀN CỦA (1)

(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

Ghi chú:

(1) Tên chủ thu gom, vận chuyển CTRCNTT;

(2) Sở Tài nguyên và Môi trường.

Báo cáo tình hình xử lý CTCRCNTT của chủ xử lý

(1)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: ...

*(Địa danh), ngày... tháng... năm...***BÁO CÁO****Tình hình xử lý CTCRCNTT (từ ngày 01/01/... đến 31/12/...)**

Kính gửi: (2)

1. Thông tin chung: Chúng tôi là (1): ..Địa chỉ:... Điện thoại:..Fax:... E-mail:...
2. Tình hình chung về việc xử lý CTCRCNTT trong kỳ báo cáo:.....
3. Kết quả thực hiện chương trình giám sát môi trường, vận hành xử lý và đánh giá hiệu quả xử lý CTCRCNTT trong kỳ báo cáo:.....
4. Kế hoạch hoạt động trong kỳ báo cáo tới:.....
5. Thống kê về chất thải

a) Số lượng CTCRCNTT được quản lý:

TT	Nhóm CTCRCNTT	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý	Ghi chú
1	Sử dụng trực tiếp làm nguyên liệu cho quá trình sản xuất			Chuyển giao cho cơ sở sản xuất phù hợp
2	Sơ chế để làm nguyên liệu sản xuất hoặc đồng xử lý			Phân loại, sơ chế, tái chế, tái sử dụng, xử lý...
3	Phải xử lý.....			Chôn lấp, thiêu đốt

b) Thông tin về các chủ nguồn thải CTCRCNTT mà đơn vị trực tiếp thu gom:

TT	Tên chủ nguồn thải	Số lượng (kg)	Ghi chú
1			
	Tổng số lượng		

c) Thông tin về các chủ thu gom, vận chuyển chuyển giao CTCRCNTT (nếu có):

TT	Tên các tổ chức	Khối lượng (kg)	Ghi chú
1			
	Tổng khối lượng		

6. Kết quả giám sát môi trường, giám sát vận hành xử lý và đánh giá hiệu quả xử lý CTCRCNTT và các vấn đề khác (Kiểm soát ô nhiễm và BVMT; phòng ngừa và ứng phó sự cố; an toàn lao động và bảo vệ sức khỏe; đào tạo, tập huấn định kỳ):

7. Kèm theo biên bản bàn giao CTCRCNTT

Nơi nhận:

- Như trên;

- ...

Ghi chú:

(1) Tên chủ xử lý CTCRCNTT;

(2) Sở Tài nguyên và Môi trường địa phương và Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi đặt cơ sở xử lý CTCRCNTT.

ĐẠI DIỆN CÓ THẨM QUYỀN CỦA (1)*(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)*

Phụ lục VI⁹⁴
CÁC MẪU VĂN BẢN VỀ PHÉ LIỆU NHẬP KHẨU
LÀM NGUYÊN LIỆU SẢN XUẤT

Mẫu số 01

Văn bản đề nghị cấp/cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất

(1)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ...

V/v đề nghị cấp/cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất

(Địa danh), ngày... tháng... năm...

Kính gửi: Bộ Tài nguyên và Môi trường

1. Chúng tôi là (1):
 Chứng nhận đầu tư/đăng ký kinh doanh số:..... ; Ngày cấp:....; Nơi cấp:...
2. Địa chỉ trụ sở chính:.....
3. Địa điểm cơ sở trực tiếp sử dụng phế liệu:
4. Họ và tên người đại diện có thẩm quyền của (1):
 Số điện thoại:..... ; Fax; Email
5. Chúng tôi gửi kèm theo văn bản này các hồ sơ, tài liệu sau đây:
 - Báo cáo các điều kiện về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất;
 - Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; Giấy chứng nhận đăng ký mã số thuế;
 - Bản sao quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án do Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt;
 - Bản sao văn bản của Cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh thông báo kết quả kiểm tra các công trình xử lý chất thải để chủ dự án vận hành thử nghiệm (chỉ áp dụng đối với dự án vận hành thử nghiệm);
 - Bản sao văn bản của Cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh thông báo kết quả kiểm tra việc vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải của dự án (chỉ áp dụng đối với dự án mới, kết thúc vận hành thử nghiệm);

⁹⁴ Phụ lục này được bổ sung theo quy định tại khoản 6 Mục III Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 40/2019/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2019.

- Bản sao một trong các loại giấy tờ: giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường hoặc giấy phép xử lý chất thải nguy hại hoặc giấy xác nhận đủ điều kiện về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất của cơ sở;

- Bản sao hợp đồng chuyển giao, xử lý tạp chất, chất thải với đơn vị có chức năng phù hợp (trong trường hợp không có công nghệ, thiết bị xử lý tạp chất đi kèm, chất thải phát sinh);

- Bản cam kết về tái xuất hoặc xử lý, tiêu huỷ phế liệu nhập khẩu vi phạm.

6. Khối lượng phế liệu nhập khẩu:

STT	Loại phế liệu nhập khẩu		Khối lượng phế liệu (tấn/năm)	
	Tên phế liệu	Mã HS	Sử dụng theo công suất thiết kế	Đề nghị được phép nhập khẩu
1				
2				
...				

7. Chúng tôi cam kết thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm, các quy định, yêu cầu về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất.

Đề nghị Bộ Tài nguyên và Môi trường xem xét, kiểm tra và cấp/cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất cho (1)/.

Nơi nhận:

- Như trên;

-

ĐẠI DIỆN CÓ THẨM QUYỀN CỦA (1)

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu; ký số hoặc được xác thực bằng chữ ký điện tử trong trường hợp quét từ bản chính)

Ghi chú:

(1) Tổ chức, cá nhân nhập khẩu phế liệu.

Báo cáo các điều kiện về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất

2a. Mẫu trang bìa và trang phụ bìa của báo cáo

(TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN NHẬP KHẨU PHẾ LIỆU)

**BÁO CÁO CÁC ĐIỀU KIỆN VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG TRONG
NHẬP KHẨU PHẾ LIỆU LÀM NGUYÊN LIỆU SẢN XUẤT**

**TỔ CHỨC, CÁ NHÂN NHẬP KHẨU
PHẾ LIỆU (*)**

*(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu; ký số hoặc xác thực
bằng chữ ký điện tử trong trường hợp
quét từ bản chính)*

Tháng... năm...

Ghi chú:

(*) Chỉ thể hiện ở trang phụ bìa.

2b. Cấu trúc và nội dung của báo cáo

MỤC LỤC

Danh mục các từ và cá ký hiệu viết tắt
Danh mục các bảng, các hình vẽ,...

MỞ ĐẦU

Chương 1

CÁC ĐIỀU KIỆN VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG TRONG NHẬP KHẨU PHẾ LIỆU LÀM NGUYÊN LIỆU SẢN XUẤT

I. THÔNG TIN VỀ TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

1. Tên Tổ chức, cá nhân đề nghị:.....

Chúng nhận đầu tư/đăng ký kinh doanh số: ... ; Ngày cấp:... ; Nơi cấp:....

2. Địa chỉ trụ sở chính:.....

3. Tên và địa chỉ cơ sở sản xuất sử dụng phế liệu: (cơ sở sản xuất trực tiếp sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất).

4. Tên người liên hệ:; Chức vụ:... ; Điện thoại:... ; Fax:....; Email:...

5. Giấy xác nhận đủ điều kiện về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất (Giấy xác nhận) số ngàycủa (nếu có).

II. MÔ TẢ TÓM TẮT CƠ SỞ VÀ CÁC ĐIỀU KIỆN VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG TRONG NHẬP KHẨU PHẾ LIỆU LÀM NGUYÊN LIỆU SẢN XUẤT

1. Mô tả tóm tắt quá trình hoạt động và thực hiện bảo vệ môi trường:

2. Mô tả chi tiết loại hình sản xuất của cơ sở, công nghệ sản xuất; công nghệ tái chế, tái sử dụng phế liệu; công suất; nhu cầu nguyên liệu đầu vào (trong đó mô tả rõ nguyên liệu không phải là phế liệu và nguyên liệu là phế liệu).

3. Mô tả phế liệu nhập khẩu:

a) Đối với phế liệu trong danh mục phế liệu được phép nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất: Loại phế liệu, mã HS, khối lượng phế liệu dự kiến nhập khẩu, xác định các loại chất thải và kết quả phân tích chất thải đi kèm phế liệu.

b) Trường hợp cơ sở đề nghị nhập khẩu phế liệu không thuộc danh mục phế liệu được phép nhập khẩu để thử nghiệm làm nguyên liệu sản xuất thì cung cấp các thông tin sau: Tên phế liệu; loại hình sản xuất phát sinh loại phế liệu; mô tả cụ thể loại hình sản xuất và công đoạn phát sinh loại phế liệu; kết quả phân tích thành phần, tính chất của loại phế liệu; những tạp chất, chất nguy hại có khả năng bám dính kèm với phế liệu; mô tả cụ thể mục đích nhập khẩu phế liệu làm

nguyên liệu sản xuất; lợi ích kinh tế - xã hội khi sử dụng loại phế liệu dự kiến nhập khẩu.

4. Các điều kiện về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu, sử dụng phế liệu:

a) Kho lưu giữ phế liệu nhập khẩu: Tình trạng kho; tổng diện tích khu vực kho tập kết phế liệu; Hệ thống thu gom nước mưa; hệ thống thu gom và biện pháp xử lý các loại nước thải phát sinh trong quá trình lưu giữ phế liệu đảm bảo đạt quy chuẩn kỹ thuật về môi trường; nền, sàn, tường, vách ngăn, mái che khu vực lưu giữ phế liệu; sự đáp ứng yêu cầu quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy; tình trạng tiếp giáp của khu vực kho phế liệu với khu vực xung quanh và khả năng ảnh hưởng có thể có; phương pháp cách ly các yếu tố ảnh hưởng.

b) Bãi lưu giữ phế liệu nhập khẩu: Tình trạng bãi; tổng diện tích khu vực bãi tập kết phế liệu; hệ thống thu gom và biện pháp xử lý nước mưa chảy tràn qua bãi phế liệu nhập khẩu và các loại nước thải phát sinh trong quá trình lưu giữ phế liệu; nền, sàn bãi lưu giữ phế liệu nhập khẩu; biện pháp giảm thiểu bụi phát sinh từ bãi lưu giữ phế liệu; sự đáp ứng yêu cầu quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy; tình trạng tiếp giáp của khu vực bãi tập kết phế liệu với khu vực xung quanh và khả năng ảnh hưởng có thể có; phương pháp cách ly các yếu tố ảnh hưởng.

c) Các biện pháp thu gom, lưu giữ, xử lý chất thải phát sinh trong quá trình sơ chế, chuẩn bị phế liệu trước khi đưa vào dây chuyền sản xuất, tái chế. Mô tả rõ những nội dung sau: Các biện pháp thu gom chất thải phát sinh từ phế liệu nhập khẩu; khu vực lưu giữ chất thải phát sinh; phương tiện, thiết bị được sử dụng để lưu giữ chất thải (chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại); phương tiện được sử dụng để vận chuyển phế liệu trong nội bộ cơ sở sản xuất; các biện pháp xử lý chất thải phát sinh trong quá trình chuẩn bị, sơ chế phế liệu nhập khẩu.

d) Công trình, thiết bị xử lý chất thải trong quá trình sản xuất, tái chế, tái sử dụng phế liệu. Mô tả rõ những nội dung sau: Công nghệ, thiết bị xử lý chất thải (công suất, hiệu quả xử lý...); một số đặc tính kỹ thuật, yêu cầu đặc thù của công nghệ, thiết bị xử lý chất thải (nếu có); khu vực lắp đặt hệ thống, thiết bị xử lý chất thải; các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường trong quá trình xử lý, tái chế chất thải phát sinh (khí thải, nước thải,...); hệ thống quan trắc, giám sát chất lượng môi trường (nếu có).

đ) Phương án ký hợp đồng thuê đơn vị có chức năng xử lý chất thải phát sinh từ quá trình sử dụng phế liệu (kèm theo hợp đồng xử lý chất thải).

III. PHƯƠNG ÁN XỬ LÝ, TIÊU HỦY ĐỐI VỚI LÔ HÀNG PHÉ LIỆU NHẬP KHẨU VI PHẠM CÁC QUY ĐỊNH VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG HOẶC KHÔNG THỂ TÁI XUẤT

1. Phương án công nghệ áp dụng để xử lý (hoặc thuê đơn vị có năng lực xử lý): Nêu chi tiết phương án xử lý lô hàng phế liệu nhập khẩu vi phạm.

- Cách thức vận chuyển.
- Cách thức xử lý phù hợp với loại phế liệu nhập khẩu.
- Dự kiến tỷ lệ sản phẩm thu được sau khi xử lý.
- Cách thức xử lý khác (tiêu hủy).

2. Đơn vị thực hiện việc xử lý.

- Nêu rõ chức năng xử lý, năng lực xử lý.
- Các nội dung khác của đơn vị xử lý.

IV. TÌNH HÌNH NHẬP KHẨU, SỬ DỤNG PHÉ LIỆU NHẬP KHẨU LÀM NGUYÊN LIỆU SẢN XUẤT VÀ CHẤP HÀNH PHÁP LUẬT VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ (KHÔNG YÊU CẦU ĐỐI VỚI DỰ ÁN MỚI)

1. Tình hình nhập khẩu và sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất:

- Khối lượng, chủng loại phế liệu đã nhập khẩu Giấy xác nhận;
- Khối lượng, chủng loại phế liệu đã sử dụng phục vụ quá trình sản xuất; khối lượng còn tồn lưu đến thời điểm báo cáo;
- Khối lượng sản phẩm đã sản xuất được từ phế liệu nhập khẩu; tỷ lệ sử dụng phế liệu nhập khẩu vào quy trình sản xuất.

2. Kết quả thanh tra, kiểm tra về bảo vệ môi trường của các cơ quan chức năng đối với cơ sở trong thời gian có Giấy xác nhận: Báo cáo chi tiết từng đoàn thanh tra, kiểm tra về bảo vệ môi trường đối với cơ sở; kết quả thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm đối với cơ sở kèm theo các hồ sơ, tài liệu có liên quan (như: biên bản, kết luận thanh tra, kiểm tra; các quyết định xử phạt vi phạm hành chính hoặc quyết định áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả vi phạm (nếu có).

3. Đánh giá nhu cầu, năng lực sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất: nhu cầu, năng lực sử dụng phế liệu nhập khẩu; sự đáp ứng về khối lượng, chất lượng phế liệu trong nước có thể sử dụng để thay thế phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất; kế hoạch triển khai thực hiện của cơ sở.

Chương 2

CÁC CÔNG TRÌNH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN, CƠ SỞ

1. Đối với trường hợp xin cấp Giấy xác nhận để dự án vào vận hành thử nghiệm: Tổ chức, cá nhân có dự án, cơ sở sử dụng phế liệu nhập khẩu phải báo cáo các công trình bảo vệ môi trường hoàn thành theo quy định (ngoài các công trình đã được báo cáo tại Chương 1 nêu trên); phải đáp ứng các yêu cầu, thủ tục pháp lý về bảo vệ môi trường và kèm theo các hồ sơ quy định tại Mẫu số 09 và Mẫu số 10 Phụ lục VI Mục I ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Đối với trường hợp xin cấp Giấy xác nhận để dự án vào vận hành thương mại (thay thế Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường): Tổ chức, cá nhân có dự án, cơ sở sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất phải đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong quá trình vận hành thử nghiệm; thực hiện báo cáo đầy đủ, chi tiết các nội dung, công trình bảo vệ môi trường đã hoàn thành (ngoài các công trình đã được báo cáo tại Chương 1 nêu trên), kèm theo hồ sơ, tài liệu theo quy định tại Mẫu số 11 và Mẫu số 13 Phụ lục VI Mục I ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Đối với trường hợp xin cấp lại Giấy xác nhận: tổ chức, cá nhân phải rà soát, đánh giá lại hiệu quả, sự đáp ứng của các công trình bảo vệ môi trường hiện hữu; trường hợp các công trình bảo vệ môi trường đã xuống cấp hoặc không đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường thì phải thực hiện các biện pháp cải tạo, nâng cấp công trình đó theo quy định. Các công trình bảo vệ môi trường (kể cả các công trình đã được cải tạo, nâng cấp, nâng công suất xử lý chất thải) đã hoàn thành phải được báo cáo đầy đủ, chi tiết theo Mẫu số 13 Phụ lục VI Mục I Nghị định này. Đối với công trình bảo vệ môi trường cải thiện, bổ sung theo hướng tốt hơn cho môi trường thì không phải thực hiện lại báo cáo đánh giá tác động môi trường và được điều chỉnh, bổ sung trong Giấy xác nhận.

KẾT LUẬN VÀ CAM KẾT THỰC HIỆN

Chúng tôi bảo đảm về độ trung thực của các số liệu, tài liệu trong báo cáo. Nếu có gì sai trái, chúng tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Phụ lục

(Đính kèm các phụ lục, các hồ sơ về bảo vệ môi trường có liên quan)

Bản cam kết về tái xuất hoặc xử lý, tiêu huỷ phế liệu nhập khẩu vi phạm

(1)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: ...

(Địa danh), ngày... tháng... năm...

BẢN CAM KẾT**Về tái xuất hoặc xử lý, tiêu huỷ phế liệu nhập khẩu vi phạm**

Kính gửi: Bộ Tài nguyên và Môi trường.

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tổ chức, cá nhân nhập khẩu phế liệu:.....
2. Địa chỉ trụ sở chính:; Điện thoại:..... ; Fax:; Email:.....
3. Tên và địa chỉ của cơ sở sản xuất sử dụng phế liệu nhập khẩu:.....
4. Giấy xác nhận đủ điều kiện về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất số: ngày ...; Cơ quan cấp ... (nếu có).

II. THÔNG TIN VỀ PHÉ LIỆU DỰ KIẾN NHẬP KHẨU

TT	Loại phế liệu nhập khẩu		Khối lượng phế liệu đề nghị được phép nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất trong thời hạn của Giấy xác nhận (tấn)
	Tên phế liệu	Mã HS	
1			
2			
...			

III. NỘI DUNG CAM KẾT

1. Chúng tôi cam kết chỉ nhập khẩu phế liệu khi biết rõ xuất xứ, thành phần và hàm lượng tạp chất đi kèm với phế liệu đã đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật về môi trường quy định.

2. Chúng tôi cam kết trong hợp đồng mua bán hoặc thỏa thuận giao dịch với bên xuất khẩu có điều khoản yêu cầu bên xuất khẩu phải nhận lại hàng nếu phế liệu không đáp ứng các quy chuẩn kỹ thuật môi trường và quy định hiện hành của Việt Nam về bảo vệ môi trường.

3. Chúng tôi cam kết lưu giữ, vận chuyển phế liệu bảo đảm các điều kiện về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất theo quy định của pháp luật.

4. Chúng tôi cam kết phế liệu nhập khẩu chỉ sử dụng làm nguyên liệu sản xuất tại cơ sở sản xuất của mình.

5. Nếu để xảy ra vi phạm về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu, chúng tôi cam kết tái xuất toàn bộ lô hàng phế liệu nhập khẩu và chịu toàn bộ chi phí tài chính để khắc phục các hậu quả vi phạm.

6. Trường hợp không thể tái xuất được, chúng tôi chịu trách nhiệm xử lý lô hàng phế liệu nhập khẩu với các nội dung cụ thể như sau:

- Thực hiện đúng các quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường đối với phế liệu nhập khẩu.

- Lập phương án chi tiết xử lý lô hàng phế liệu nhập khẩu vi phạm pháp luật trình cơ quan quản lý về môi trường xem xét, quyết định.

- Chịu toàn bộ chi phí cho hoạt động xử lý lô hàng phế liệu nhập khẩu vi phạm quy định về bảo vệ môi trường không tái xuất được.

Nơi nhận:

- Như trên;

-

ĐẠI DIỆN CÓ THẨM QUYỀN CỦA (1)

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu; ký số hoặc được xác thực bằng chữ ký điện tử trong trường hợp quét từ bản chính)

Ghi chú:

(1) Tổ chức, cá nhân nhập khẩu phế liệu.

Giấy xác nhận đủ điều kiện về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất

(1)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: /GXN-.....

(Địa danh), ngày ... tháng ... năm ...

GIẤY XÁC NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG TRONG NHẬP KHẨU PHẾ LIỆU LÀM NGUYÊN LIỆU SẢN XUẤT

(1) XÁC NHẬN

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ DỰ ÁN, CƠ SỞ

Tên đầy đủ của (2):

Địa chỉ:

Địa điểm hoạt động: (của dự án, cơ sở sử dụng phế liệu nhập khẩu)

Điện thoại:.....; Fax:.....; Email:.....

Giấy chứng nhận đầu tư/đăng ký kinh doanh: số..... ngày của

Mã số thuế:

Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường số.....

II. NỘI DUNG XÁC NHẬN

Xác nhận (2) đủ điều kiện về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu...(3)... làm nguyên liệu sản xuất...(4)... (chi tiết tại Phụ lục kèm theo).

III. PHẾ LIỆU ĐƯỢC PHÉP NHẬP KHẨU TRONG THỜI HẠN CỦA GIẤY XÁC NHẬN

TT	Loại phế liệu nhập khẩu		Khối lượng phế liệu được phép nhập khẩu (tấn/năm)
	Tên phế liệu	Mã HS	
1			
2			
...			

IV. THỜI HẠN HIỆU LỰC CỦA GIẤY XÁC NHẬN: Từ ngày tháng năm đến ngày tháng năm

Nơi nhận:

- Như trên (02 bản);
- Bộ Tài chính (Tổng cục Hải quan);
- Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh/TP...;
- Công Thông tin một cửa quốc gia;
- Lưu, website,...

THỦ TRƯỞNG CỦA (1)

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu; ký bản giấy và ký số hoặc được xác thực bằng chữ ký điện tử trong trường hợp quét từ bản chính lên Cổng thông tin một cửa Quốc gia)

Phụ lục

(Kèm theo Giấy xác nhận số: /GXN-.... ngày.....tháng.....năm của (1))

A. CÁC ĐIỀU KIỆN VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG TRONG NHẬP KHẨU PHÉ LIỆU LÀM NGUYÊN LIỆU SẢN XUẤT:

1. Kho lưu giữ phế liệu nhập khẩu: (Liệt kê kèm theo mô tả các kho, các thông số kỹ thuật cơ bản, đánh giá sự đáp ứng các điều kiện về kho lưu giữ phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất).

2. Bãi lưu giữ phế liệu nhập khẩu (Liệt kê kèm theo mô tả các bãi lưu giữ phế liệu, các thông số kỹ thuật cơ bản, đánh giá sự đáp ứng các điều kiện về bãi lưu giữ phế liệu nhập khẩu).

3. Công nghệ, sản phẩm, thiết bị tái chế, tái sử dụng phế liệu nhập khẩu (Mô tả công nghệ tái chế, tái sử dụng phế liệu nhập khẩu; làm rõ công suất, sản phẩm, quy trình vận hành các thiết bị tái chế, tái sử dụng phế liệu nhập khẩu. Liệt kê các công trình xử lý chất thải (đối với trường hợp phải có): bụi, khí thải, nước thải, chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại đã hoàn thành phục vụ quá trình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ; hoạt động tái chế, tái sử dụng phế liệu nhập khẩu; mô tả rõ quy mô, công suất, quy trình vận hành, chế độ vận hành của các công trình xử lý chất thải; hóa chất, xúc tác sử dụng phục vụ cho xử lý chất thải; thiết bị và các thông số quan trắc tự động, liên tục chất thải theo quy định; tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về môi trường áp dụng,).

4. Công nghệ, thiết bị xử lý tạp chất đi kèm phế liệu nhập khẩu (nếu có) hoặc phương án xử lý các tạp chất đi kèm với phế liệu nhập khẩu: (Mô tả công nghệ xử lý tạp chất đi kèm phế liệu nhập khẩu; làm rõ quy mô, công suất, quy trình vận hành các thiết bị xử lý tạp chất đi kèm phế liệu nhập khẩu. Trường hợp không có công nghệ, thiết bị xử lý tạp chất đi kèm phải nêu rõ việc với hợp với đơn vị có chức năng phù hợp để xử lý).

B. CÔNG TRÌNH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG KHÁC CỦA CƠ SỞ, DỰ ÁN:
Phần này làm rõ các công trình bảo vệ môi trường đã hoàn thành của dự án, cơ sở sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất.

1. Công trình, thu gom và xử lý nước thải: (Liệt kê các công trình xử lý nước thải đã hoàn thành phục vụ giai đoạn vận hành của dự án, cơ sở; mô tả rõ công suất, quy trình vận hành của các công trình xử lý nước thải; hóa chất sử dụng phục vụ cho xử lý nước thải; các thông số quan trắc tự động, liên tục (nếu có); quy chuẩn đánh giá chất lượng nước thải sau xử lý).

2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải: (Liệt kê các công trình xử lý bụi, khí thải đã hoàn thành phục vụ giai đoạn vận hành của dự án, cơ sở; mô tả rõ công suất, quy trình vận hành của các công trình xử lý bụi, khí thải; hóa chất sử dụng phục vụ cho xử lý khí thải; các thông số quan trắc tự động, liên tục (nếu có); quy chuẩn đánh giá chất lượng khí thải sau xử lý).

3. Công trình lưu giữ, xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường: (Liệt kê các công trình lưu giữ, xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường đã hoàn thành phục vụ giai đoạn vận hành của dự án, cơ sở (hoặc của hạng mục/phân kỳ đầu tư của dự án); mô tả rõ quy mô công suất và quy trình vận hành của các công trình này; các thông số kỹ thuật cơ bản của công trình lưu giữ chất thải).

4. Công trình, thiết bị lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại: (Liệt kê các công trình, thiết bị lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại đã hoàn thành phục vụ giai đoạn vận hành của dự án, cơ sở (hoặc của hạng mục/phân kỳ đầu tư của Dự án); mô tả rõ quy mô công suất và quy trình vận hành của các công trình này; các thông số kỹ thuật cơ bản của công trình lưu giữ chất thải).

5. Công trình phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường: (Liệt kê các công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường của dự án, cơ sở (hoặc của hạng mục/phân kỳ đầu tư của dự án); mô tả rõ quy mô, công suất và quy trình vận hành của các công trình này; các thông số kỹ thuật cơ bản).

6. Công trình bảo vệ môi trường khác: (Liệt kê các công trình, thiết bị lưu giữ, xử lý chất thải và công trình bảo vệ môi trường khác đã hoàn thành phục vụ giai đoạn vận hành của dự án, cơ sở (hoặc của hạng mục/phân kỳ đầu tư của dự án); mô tả rõ quy mô công suất và quy trình vận hành của các công trình này; các thông số kỹ thuật cơ bản của công trình lưu giữ chất thải).

C. CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

(Nêu rõ tần suất, vị trí, thông số giám sát và quy chuẩn kỹ thuật áp dụng).

D. CÁC YÊU CẦU KHÁC KÈM THEO GIẤY XÁC NHẬN

1. Chỉ được phép nhập khẩu khối lượng phế liệu đảm bảo sức chứa của kho (hoặc bãi) của cơ sở sản xuất; Chỉ được sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất của dự án, cơ sở của mình.

2. Thường xuyên vận hành và lập nhật ký vận hành các công trình xử lý chất thải, công trình bảo vệ môi trường đã nêu tại Mục A và Mục B Phụ lục này; thực hiện chương trình quan trắc môi trường và báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ và đột xuất theo quy định của pháp luật.

3.....

(Ghi rõ các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác mà chủ dự án phải tiếp tục thực hiện, đảm bảo tuân thủ đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường).

Ghi chú:

- (1) Cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy xác nhận;
- (2) Tên tổ chức, cá nhân có dự án, cơ sở sử dụng phế liệu làm nguyên liệu sản xuất;
- (3) Đối với Giấy xác nhận nhập khẩu phế liệu để thử nghiệm làm nguyên liệu sản xuất thì bổ sung cụm từ “để thử nghiệm”;
- (4) Đối với Giấy xác nhận vận hành thử nghiệm của dự án thì bổ sung thêm cụm từ “để vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải”.

Mẫu số 05

Văn bản đề nghị cho phép nhập khẩu phế liệu không thuộc Danh mục phế liệu được phép nhập khẩu để thử nghiệm làm nguyên liệu sản xuất

(1)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: ...

V/v đề nghị nhập khẩu phế liệu ngoài danh mục nhập khẩu để thử nghiệm làm nguyên liệu sản xuất

(Địa danh), ngày... tháng... năm...

Kính gửi: Bộ Tài nguyên và Môi trường.

1. Tên Tổ chức, cá nhân đề nghị:
2. Địa chỉ trụ sở chính:
- Số điện thoại:..... ; Fax: ; Email:
3. Họ và tên người đại diện theo pháp luật của tổ chức, cá nhân:.....
4. Giấy xác nhận đủ điều kiện bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất sốngày tháng..... năm; cơ quan cấp..... (nếu có).
5. Chúng tôi gửi kèm theo văn bản này các hồ sơ, tài liệu sau đây:
 - Báo cáo các điều kiện về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất;
 - Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; Giấy chứng nhận đăng ký mã số thuế;
 - Bản sao quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án do Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt;
 - Bản sao văn bản của Cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh thông báo kết quả kiểm tra các công trình xử lý chất thải để chủ dự án vận hành thử nghiệm (chỉ áp dụng đối với dự án vận hành thử nghiệm);
 - Bản sao văn bản của Cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh thông báo kết quả kiểm tra việc vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải của dự án (chỉ áp dụng đối với dự án mới, kết thúc vận hành thử nghiệm);
 - Bản sao một trong các loại giấy tờ: giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường hoặc giấy phép xử lý chất thải nguy hại hoặc giấy xác nhận đủ điều kiện về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất của cơ sở (nếu có);
 - Bản sao hợp đồng chuyển giao, xử lý tạp chất, chất thải với đơn vị có chức năng phù hợp (trong trường hợp không có công nghệ, thiết bị xử lý tạp chất đi kèm, chất thải phát sinh);

- Bản sao văn bản đánh giá về nhu cầu sử dụng từng loại phế liệu làm nguyên liệu sản xuất trong nước và việc sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất của bộ quản lý ngành liên quan đến sử dụng phế liệu nhập khẩu;

- Bản sao kết quả phân tích mẫu phế liệu để thử nghiệm do tổ chức chứng nhận đã đăng ký hoặc thừa nhận thực hiện;

- Các tiêu chuẩn, quy chuẩn quốc tế về chất lượng phế liệu nhập khẩu và các tài liệu khác có liên quan (nếu có).

6. Loại, khối lượng phế liệu nhập khẩu:

TT	Tên phế liệu nhập khẩu	Khối lượng phế liệu đề nghị được phép nhập khẩu trong thời gian thử nghiệm (tấn)
1		
2		
....		

7. Chúng tôi cam kết thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm, các quy định, yêu cầu về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu để thử nghiệm làm nguyên liệu sản xuất.

Đề nghị Bộ Tài nguyên và Môi trường xem xét, báo cáo Thủ tướng Chính phủ cho phép (1) nhập khẩu (2) để thử nghiệm làm nguyên liệu sản xuất.

Nơi nhận:

- Như trên;
-
- Lưu,...

ĐẠI DIỆN CÓ THẨM QUYỀN CỦA (1)

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu; ký số hoặc được xác thực bằng chữ ký điện tử trong trường hợp quét từ bản chính)

Ghi chú:

- (1) Tên tổ chức, cá nhân đề nghị;
- (2) Tên loại phế liệu đề nghị nhập khẩu.

Bản khai thông tin lô hàng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất

(Tổ chức, cá nhân nhập khẩu) **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ...

(Địa danh), ngày... tháng... năm...

BẢN KHAI THÔNG TIN
Về lô hàng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất

Kính gửi:(1).....

Tổ chức, cá nhân nhập khẩu:

Đại diện theo pháp luật của tổ chức:

Địa chỉ:

Số điện thoại:.....; Fax ; Email.....

Cơ quan Hải quan làm thủ tục:

Tổ chức giám định:

Địa điểm kiểm tra chất lượng phế liệu nhập khẩu:

Dự kiến ngày kiểm tra chất lượng phế liệu nhập khẩu:.....

Lô hàng phế liệu nhập khẩu được kiểm tra chất lượng, có các nội dung sau:

TT	Tên phế liệu nhập khẩu (mã HS)	Đặc tính kỹ thuật (loại, hình dạng,...)	Xuất xứ (đơn vị/ nước xuất khẩu)	Khối lượng phế liệu nhập khẩu (tấn)				Ngày nhập khẩu
				Theo giấy xác nhận	Đã nhập	Nhập lần này	Còn lại chưa nhập	
1	Nhựa phế liệu...	màng/bao bì,....	Công ty A/ Nhật	100.000	50.000	20.000	30.000
2	Lô...							

Hồ sơ nhập khẩu gồm:

- Hợp đồng (Contract) số:

- Danh mục phế liệu (Packing list):.....

- Chứng chỉ/chứng nhận/chứng thư giám định của tổ chức giám định nước ngoài được thừa nhận theo quy định của pháp luật (đối với trường hợp áp dụng quy định tại khoản 6 Điều 60 Nghị định số 38/2015/NĐ-CP được sửa đổi tại khoản 34 Điều 3 Nghị định này).

- Hóa đơn (Invoice) số:

- Vận đơn (Bill of Lading) số:

- Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (bản tự khai điện tử) số:

- Giấy chứng nhận xuất xứ C/O (nếu có) số:

- Chứng chỉ chất lượng của nước xuất khẩu (nếu có) số: ... do...cấp.....

- Ảnh hoặc bản mô tả hàng hóa.

- Bản sao Giấy xác nhận đủ điều kiện về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất.

- Văn bản xác nhận đã ký quỹ bảo đảm phế liệu nhập khẩu (bản chính).

- Bản sao văn bản xác nhận miễn kiểm tra chất lượng phế liệu nhập khẩu của Bộ Tài nguyên và Môi trường hoặc cơ quan được ủy quyền (đối với trường hợp áp dụng theo quy định tại khoản 6 Điều 60 Nghị định số 38/2015/NĐ-CP).

Chúng tôi xin cam đoan và chịu trách nhiệm về tính pháp lý của các nội dung kê khai về hồ sơ của lô phế liệu nhập khẩu, đồng thời cam kết chất lượng lô phế liệu nhập khẩu đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Tổ chức giám định;
- Lưu:...

**ĐẠI DIỆN CÓ THẨM QUYỀN
CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN**

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu; ký số hoặc được xác thực bằng chữ ký điện tử trong trường hợp quét từ bản chính)

Ghi chú: (1) Cơ quan đã cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất, Sở Tài nguyên và Môi trường nơi có cơ sở sản xuất và cơ quan hải quan nơi đăng ký tờ khai nhập khẩu .

Biên bản kiểm tra, giám định và lấy mẫu phế liệu nhập khẩu**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****BIÊN BẢN
Kiểm tra, giám định chất lượng phế liệu nhập khẩu**

Căn cứ quy định tại khoản 34 Điều 3 Nghị định số /201.../NĐ-CP ngày ... tháng ... năm của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật bảo vệ môi trường.

Hôm nay, vào hồi...., ngày, tại..... chúng tôi tiến hành kiểm tra, giám định chất lượng lô hàng phế liệu nhập khẩu, với các nội dung như sau:

1. Thành phần

- Tổ chức giám định chất lượng phế liệu nhập khẩu: Ông/bà: , chức vụ:
- Tổ chức, cá nhân nhập khẩu phế liệu: Ông/bà:, chức vụ:
- Với sự giám sát, điều phối của Cơ quan Hải quan: Ông/bà: , chức vụ:

2. Tổ chức, cá nhân nhập khẩu và lô hàng phế liệu kiểm tra:

- Tên tổ chức, cá nhân: Địa chỉ:
- Giấy xác nhận số:.....ngày.....do(cơ quan cấp).....
- Văn bản xác nhận đã ký quỹ bảo đảm phế liệu nhập khẩu (số văn bản và kèm theo đầy đủ các thông tin ký quỹ đã được tổ chức tín dụng xác nhận);
- Thông tin về lô hàng phế liệu nhập khẩu: (Hợp đồng số; Hóa đơn số; Vận đơn số; Tờ khai hàng hóa nhập khẩu số; Giấy chứng nhận xuất xứ C/O (nếu có) số; Chứng chỉ chất lượng của nước xuất khẩu (nếu có) số; Ảnh chụp thực tế; Danh mục phế liệu nhập khẩu (nêu rõ tên và mã HS); Số lượng hàng: số container/ khối lượng phế liệu thuộc lô hàng rời,...).

3. Nội dung và kết quả kiểm tra, giám định: kiểm tra, giám định hiện trường hoặc kiểm tra, giám định thông qua lấy mẫu phân tích

3.1. Kiểm tra, giám định tại hiện trường (bằng mắt thường):

3.1.1. Số container/phương tiện vận chuyển (hàng rời) đăng ký kiểm tra, giám định:

3.1.2. Số container/phương tiện vận chuyển (hàng rời) được kiểm tra, giám định: kiểm tra tối thiểu 10% số lượng container lô hàng phế liệu nhập khẩu hoặc

kiểm tra, giám định các khối hàng rời tại các phương tiện vận chuyển (ghi cụ thể số hiệu từng container/phương tiện vận chuyển được kiểm tra);

3.1.3. Kết quả kiểm tra, giám định hiện trường bằng mắt thường: kết luận chất lượng của lô hàng phế liệu nhập khẩu đáp ứng yêu cầu của QCVN (ghi rõ đáp ứng hay cần phải lấy mẫu phân tích).....;

3.2. Kiểm tra, giám định thông qua lấy mẫu phân tích:

3.2.1. Phương pháp lấy mẫu (ghi rõ phương pháp lấy mẫu);

3.2.2. Thông tin về mẫu đại diện đã lấy

Ký hiệu mẫu đại diện	Mục đích lấy mẫu	Số lượng mẫu lấy	Trọng lượng mẫu (kg)	Container/ phương tiện được lấy mẫu	Ghi chú
	Kiểm tra tỉ lệ tạp chất				
	Xác định tỷ lệ phế liệu có mã HS khác với mã khai báo				Phế liệu sắt, nhựa, giấy
	Xác định tỷ lệ mẫu vụn kích thước >10 cm,.....				Phế liệu nhựa
				

4. Nội dung khác (nếu có):

Biên bản kiểm tra được lập tại, kết thúc lúc..... ngày...., được lập thành ... bản có giá trị pháp lý như nhau, được đọc lại cho những người tham dự cùng nghe và thống nhất ký tên; mỗi bên tham gia giữ 01 bản để thực hiện và 01 bản gửi Sở Tài nguyên và Môi trường nơi cơ sở sử dụng phế liệu nhập khẩu./.

ĐẠI DIỆN CHỦ HÀNG

(Ký, ghi rõ họ tên)

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC GIÁM ĐỊNH

(Ký, ghi rõ họ tên)

ĐẠI DIỆN CƠ QUAN HẢI QUAN

(Ký, ghi rõ họ tên)

Mẫu tem niêm phong

TEM NIÊM PHONG MẪU	
<i>Tem niêm phong được đóng dấu treo của cơ quan kiểm tra</i>	
- Tên mẫu:	
- Số thứ tự (ghi rõ số thứ tự trong biên bản lấy mẫu):	
- Ngày lấy mẫu:	
ĐẠI DIỆN CHỦ HÀNG	ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC GIÁM ĐỊNH
(Ký, ghi rõ họ tên)	(Ký, ghi rõ họ tên)

Chứng thư giám định chất lượng phé liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất

TÊN TỔ CHỨC GIÁM ĐỊNH ĐƯỢC CHỈ ĐỊNH
(Ghi đầy đủ thông tin về địa chỉ, số điện thoại, fax, website,...)

Số/..... (Địa danh, ngày.... tháng....năm

CHỨNG THƯ GIÁM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG PHÉ LIỆU NHẬP KHẨU

(Chứng thư giám định phải được thể hiện đầy đủ các thông tin liên quan đến tổ chức, cá nhân nhập khẩu, lô hàng phé liệu nhập khẩu và kết quả giám định lô hàng phé liệu nhập khẩu, bao gồm các thông tin chính dưới đây)

1. Tổ chức, cá nhân nhập khẩu và lô hàng phé liệu nhập khẩu:

- Tên tổ chức, cá nhân:.....
- Địa chỉ:
- Giấy xác nhận số:.....ngày.....do(cơ quan cấp).....
- Giấy xác nhận ký quỹ bảo đảm phé liệu nhập khẩu:.....
- Địa điểm kiểm tra, giám định:.....
- Thời gian kiểm tra, giám định:.....
- Hợp đồng số:
- Danh mục hàng hóa (phé liệu) số:
- Hóa đơn số:
- Vận đơn số:
- Tờ khai hàng hóa (phé liệu) nhập khẩu số:
- Chứng loại phé liệu nhập khẩu (nêu rõ tên và mã HS):.....
- Số lượng hàng: số container/khối lượng phé liệu thuộc lô hàng rời.

2. Nội dung kiểm tra, giám định: giám định chất lượng phé liệu nhập khẩu phù hợp quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường đối với ... (tên loại).... phé liệu nhập khẩu (ghi rõ theo quy chuẩn nào QCVN.....).

3. Phương pháp kiểm tra, giám định: bằng mắt thường hoặc phải lấy mẫu phân tích để xác định (ghi cụ thể phương pháp kiểm tra, giám định từng lô hàng).

4. Kết quả kiểm tra chất lượng phé liệu nhập khẩu

4.1. Tạp chất được phép lẫn trong phế liệu nhập khẩu:

- Thành phần tạp chất (tham chiếu quy định về tạp chất không mong muốn được phép lẫn trong phế liệu nhập khẩu tại QCVN để xác định).
- Tỷ lệ tạp chất lẫn trong phế liệu nhập khẩu.
- Nồng độ hoạt độ phóng xạ của lô hàng phế liệu nhập khẩu.

4.2. Tạp chất không được phép lẫn trong phế liệu nhập khẩu (tham chiếu quy định về tạp chất không được phép lẫn trong phế liệu nhập khẩu tại QCVN để xác định). Trường hợp có lẫn tạp chất nguy hại cần nêu rõ thành phần nguy hại.

4.3. Tỷ lệ mã HS khác so với mã HS khai báo trong hồ sơ nhập khẩu (áp dụng đối với phế liệu: sắt, thép; nhựa; giấy).

- Không vượt quá 20%
- Vượt quá 20%

4.4. Tỷ lệ các mẫu vụn nhựa có kích thước lớn hơn 10 cm (áp dụng đối với phế liệu nhựa nhập khẩu).

4.5. Chất lượng phế liệu xỉ hạt lò cao theo QCVN 16:2017/BXD (áp dụng đối với phế liệu xỉ hạt lò cao nhập khẩu).

4.6. Các chỉ tiêu khác theo quy định kỹ thuật tại Mục 2 của QCVN

5. Kết luận về chất lượng lô hàng phế liệu nhập khẩu: (phải đánh giá lô hàng phế liệu nhập khẩu có đáp ứng hay không đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường tương ứng).

...(Tên tổ chức giám định)... chịu trách nhiệm toàn bộ trước pháp luật về kết quả kiểm tra, giám định chất lượng lô hàng phế liệu nhập khẩu theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường đối với phế liệu nhập khẩu. Tài liệu, mẫu lưu theo quy định của pháp luật được sử dụng để phân tích, đối chiếu với kết quả kiểm tra, giám định lại (nếu có) trong trường hợp có nghi ngờ kết quả giám định hoặc có khiếu nại, tố cáo, có dấu hiệu vi phạm pháp luật của tổ chức, cá nhân./.

GIÁM ĐỊNH VIÊN

(Ký ghi rõ họ tên; ký số hoặc được xác thực bằng chữ ký điện tử trong trường hợp quét từ bản chính)

CƠ QUAN GIÁM ĐỊNH

(Ký ghi rõ họ tên, đóng dấu; ký số hoặc được xác thực bằng chữ ký điện tử trong trường hợp quét từ bản chính)

Văn bản đề nghị miễn kiểm tra chất lượng phế liệu nhập khẩu**(Tổ chức, cá nhân nhập
khẩu phế liệu)****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**Số: ...
V/v đề nghị miễn kiểm tra
chất lượng phế liệu nhập khẩu*(Địa danh), ngày... tháng... năm...*Kính gửi: Bộ Tài nguyên và Môi trường
(hoặc cơ quan được ủy quyền)

Tổ chức, cá nhân nhập khẩu:

Đại diện theo pháp luật của tổ chức:

Địa chỉ:

Số điện thoại:.....; Fax; Email.....

Thông tin về phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất đề nghị được miễn kiểm tra chất lượng khi nhập khẩu: tên gọi, kiểu loại, đặc tính kỹ thuật và xuất xứ của cùng một nhà cung cấp tại một quốc gia xuất khẩu hoặc phế liệu nhập khẩu có kết quả chứng nhận, giám định chất lượng của tổ chức chứng nhận, giám định nước ngoài được thừa nhận theo quy định của pháp luật. Thông tin chi tiết về phế liệu nhập khẩu đề nghị miễn kiểm tra như sau:

TT	Tên phế liệu nhập khẩu (mã HS)	Đặc tính kỹ thuật (loại, hình dạng,...)	Xuất xứ (đơn vị/ nước xuất khẩu)	Khối lượng phế liệu nhập khẩu (tấn)		
				Theo giấy xác nhận	Đã nhập	Còn lại được miễn kiểm tra
1	Nhựa phế liệu...	màng/bao bì,....	Công ty A/ Nhật	100.000	50.000	50.000
2	...					

Sau 5 lần nhập khẩu liên tiếp, phế liệu nhập khẩu của chúng tôi có kết quả đánh giá phù hợp quy chuẩn kỹ thuật môi trường thuộc đối tượng được miễn kiểm tra chất lượng phế liệu nhập khẩu quy định tại khoản 6 Điều 60 Nghị định số 38/2015/NĐ-CP được sửa đổi tại khoản 34 Điều 3 Nghị định số /201../NĐ-CP ngày ... tháng ... năm của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật bảo vệ môi trường.

Chúng tôi xin gửi kèm theo Chứng thư giám định chất lượng lô hàng phế liệu nhập khẩu phù hợp quy chuẩn kỹ thuật môi trường của 5 lần nhập khẩu liên tiếp gần nhất và 01 bộ hồ sơ phế liệu nhập khẩu đã nhập cùng loại, gồm:

- Hợp đồng (Contract) số:

- Danh mục phế liệu (Packing list):.....
- Chứng chỉ/chứng nhận/chứng thư giám định của tổ chức giám định nước ngoài được thừa nhận theo quy định của pháp luật (đối với trường hợp áp dụng quy định tại khoản 6 Điều 60 Nghị định số 38/2015/NĐ-CP được sửa đổi tại khoản 34 Điều 3 Nghị định này).
- Hóa đơn (Invoice) số:
- Vận đơn (Bill of Lading) số:
- Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (bản tự khai điện tử) số:
- Giấy chứng nhận xuất xứ C/O (nếu có) số:
- Chứng chỉ chất lượng của nước xuất khẩu (nếu có) số: ... do...cấp.....
- Ảnh hoặc bản mô tả hàng hóa.
- Bản sao Giấy xác nhận đủ điều kiện về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất.
- Văn bản xác nhận đã ký quỹ bảo đảm phế liệu nhập khẩu.

Đề nghị Bộ Tài nguyên và Môi trường (hoặc cơ quan được ủy quyền) xem xét, cấp Văn bản xác nhận miễn kiểm tra chất lượng phế liệu nhập khẩu cho chúng tôi theo quy định tại khoản 6 Điều 60 Nghị định số 38/2015/NĐ-CP.

Chúng tôi xin cam đoan và chịu trách nhiệm về tính pháp lý của các nội dung đề nghị miễn kiểm tra chất lượng phế liệu nhập khẩu, đồng thời cam kết chất lượng các lô phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất của chúng tôi sẽ nhập đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường./.

Nơi nhận:

- Như trên;
-
- Lưu....

**ĐẠI DIỆN CÓ THẨM QUYỀN
CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN**
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu; ký số hoặc
được xác thực bằng chữ ký điện tử trong
trường hợp quét từ bản chính)

Văn bản xác nhận miễn kiểm tra chất lượng phế liệu nhập khẩu

..... (1).....

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:/.....

(Địa danh), ngày... tháng... năm...

**VĂN BẢN XÁC NHẬN
MIỄN KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG PHẾ LIỆU NHẬP KHẨU****(1) XÁC NHẬN****1. Thông tin chung về tổ chức, cá nhân nhập khẩu**

Tên đầy đủ của (2):.....

Địa chỉ:.....

Địa điểm hoạt động: (của dự án, cơ sở sử dụng phế liệu nhập khẩu)

Điện thoại:.....; Fax:.....; Email:.....

Giấy xác nhận: số..... ngày của

2. Nội dung xác nhận

Xác nhận (2) đủ điều kiện miễn kiểm tra chất lượng phế liệu nhập khẩu đối với các lô hàng phế liệu có cùng tên gọi, kiểu loại, đặc tính kỹ thuật và xuất xứ của cùng một nhà cung cấp tại một quốc gia xuất khẩu hoặc phế liệu nhập khẩu có kết quả chứng nhận, giám định chất lượng của tổ chức chứng nhận, giám định nước ngoài được thừa nhận theo quy định của pháp luật, cụ thể:

TT	Tên phế liệu nhập khẩu (mã HS)	Đặc tính kỹ thuật (loại, hình dạng,...)	Xuất xứ (đơn vị/nước xuất khẩu)	Khối lượng phế liệu nhập khẩu (tấn)		
				Theo giấy xác nhận	Đã nhập	Còn lại được miễn kiểm tra
1	Nhựa phế liệu...	Màng/bao bì,....	Công ty A/ Nhật	100.000	50.000	50.000
2	...					

3. Thời hạn hiệu lực của Văn bản xác nhận: Từ ngày tháng năm đến ngày tháng năm (hết ngày hiệu lực của Giấy xác nhận)/.

Nơi nhận:

- Như trên (02 bản);
- Bộ Tài chính (Tổng cục Hải quan);
- Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh/TP...;
- Công thông tin một cửa Quốc gia;
- Lưu, website,...

THỦ TRƯỞNG CỦA (1)

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu. Ký bản giấy và ký số hoặc được xác thực bằng chữ ký điện tử trong trường hợp quét từ bản chính lên Cổng thông tin một cửa quốc gia)

Ghi chú: (1) Cơ quan có thẩm quyền xác nhận;

(2) Tên tổ chức, cá nhân có cơ sở sử dụng phế liệu nhập khẩu.

Báo cáo định kỳ công tác quản lý nhập khẩu và sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất của các tổ chức, cá nhân trên địa bàn

UBND TỈNH/TP.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ...

(Địa danh), ngày... tháng... năm...

BÁO CÁO
Về nhập khẩu và sử dụng phế liệu nhập khẩu năm.....

Kính gửi: Bộ Tài nguyên và Môi trường.

I. THỐNG KÊ VỀ PHẾ LIỆU NHẬP KHẨU, SỬ DỤNG

1. Tổ chức, cá nhân nhập khẩu phế liệu 01: (Giấy xác nhận đủ điều kiện về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu số: ... ngày .., Cơ quan cấp)

Lô hàng phế liệu nhập khẩu	Thời điểm nhập (ngày/./..)	Khối lượng phế liệu đã nhập khẩu	Cửa khẩu nhập khẩu	Số tiền ký quỹ phế liệu	Hoàn trả/sử dụng số tiền ký quỹ
1. Phế liệu/mã HS					
Lô 1					
Lô 2...					
Tổng cộng					
Đã sử dụng					
2. Phế liệu/mã HS					

2. Tổ chức, cá nhân nhập khẩu phế liệu 02: (thống kê như 01...)

II. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG TRONG NHẬP KHẨU VÀ SỬ DỤNG

- Tình hình nhập khẩu và sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất trên địa bàn (những vấn đề môi trường phát sinh trong quá trình nhập khẩu, vận chuyển, lưu giữ, sử dụng); các sự cố môi trường liên quan đến phế liệu và xử lý sự cố; ký quỹ và sử dụng số tiền ký quỹ bảo đảm phế liệu nhập khẩu, ...).

- Tình hình vi phạm và xử lý vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất, ...

- Các vấn đề khác.

III. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

Nơi nhận:

- Như trên;

-

TM. UBND TỈNH/TP...

CHỦ TỊCH

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Mẫu số 12

Báo cáo định kỳ tình hình nhập khẩu và sử dụng phế liệu nhập khẩu của tổ chức, cá nhân

(1)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: ...

(Địa danh), ngày... tháng... năm...

BÁO CÁO**Về nhập khẩu và sử dụng phế liệu nhập khẩu năm/quý**

Kính gửi: (2)

I. THÔNG TIN VỀ TỔ CHỨC, CÁ NHÂN NHẬP KHẨU PHÉ LIỆU

1. Tên (1): (tổ chức, cá nhân nhập khẩu, địa chỉ, địa điểm cơ sở sản xuất, người đại diện theo pháp luật; người liên hệ, chức vụ, điện thoại, fax, email,...)

2. Sản phẩm sản xuất ra từ phế liệu nhập khẩu:.....

3. Giấy xác nhận đã cấp số:..... ngày Cơ quan cấp

II. BÁO CÁO VỀ NHẬP KHẨU, SỬ DỤNG PHÉ LIỆU ĐÃ NHẬP KHẨU TRONG NĂM

Lô hàng phế liệu nhập khẩu	Thời điểm nhập	Khối lượng phế liệu đã nhập khẩu	Cửa khẩu nhập khẩu	Số tiền ký quỹ phế liệu	Hoàn trả/sử dụng số tiền ký quỹ
1. Phế liệu...					
Lô 1					
Lô 2...					
Tổng cộng					
Đã sử dụng					
2. Phế liệu...					

III. BÁO CÁO VỀ CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG: (báo cáo các nội dung về: tình trạng kho, bãi lưu giữ phế liệu nhập khẩu; tình hình thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải phát sinh; kết quả vận hành các công trình, thiết bị xử lý chất thải trong quá trình sản xuất, tái chế phế liệu; việc chuyển giao cho đơn vị có chức năng để xử lý chất thải phát sinh từ quá trình sử dụng phế liệu làm nguyên liệu sản xuất; kết quả quan trắc chất thải: quan trắc tự động liên tục, quan trắc định kỳ,...; việc xử lý vi phạm liên quan đến hoạt động nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất (nếu có); các nội dung bảo vệ môi trường khác). Chứng thư giám định các lô hàng đã thông quan đối với trường hợp được miễn kiểm tra.

IV. KIẾN NGHỊ**Nơi nhận:**

- Như trên;

-

Ghi chú:

Báo cáo này được lồng ghép và là một phần của báo cáo công tác bảo vệ môi trường hàng năm của các cơ sở, khu công nghiệp;

(1) Tổ chức, cá nhân nhập khẩu phế liệu;

(2) Sở Tài nguyên và Môi trường nơi có cơ sở, nhà máy sử dụng phế liệu nhập khẩu.

ĐẠI DIỆN CÓ THẨM QUYỀN CỦA (1)

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Mẫu số 13

Báo cáo nhập khẩu và sử dụng phế liệu thử nghiệm làm nguyên liệu sản xuất
 (1) **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ...

(Địa danh), ngày... tháng... năm...

BÁO CÁO**Về nhập khẩu và sử dụng phế liệu để thử nghiệm làm nguyên liệu sản xuất**

Kính gửi: Bộ Tài nguyên và Môi trường.

I. THÔNG TIN VỀ TỔ CHỨC, CÁ NHÂN NHẬP KHẨU PHÉ LIỆU THỬ NGHIỆM

- Tên (1): (tổ chức, cá nhân nhập khẩu, địa chỉ, địa điểm cơ sở sản xuất, người đại diện theo pháp luật; người liên hệ, chức vụ, điện thoại, fax, email,...)
- Loại sản phẩm sản xuất ra từ nguyên liệu là phế liệu thử nghiệm:.....
- Giấy xác nhận số: ngày, Cơ quan cấp (nếu có).
- Văn bản cho phép nhập khẩu phế liệu của Thủ tướng Chính phủ.

II. BÁO CÁO VỀ NHẬP KHẨU, SỬ DỤNG PHÉ LIỆU ĐÃ NHẬP KHẨU THỬ NGHIỆM

Lô hàng phế liệu nhập khẩu	Thời điểm nhập	Khối lượng phế liệu đã nhập khẩu	Cửa khẩu nhập khẩu	Số tiền ký quỹ phế liệu	Hoàn trả/sử dụng số tiền ký quỹ
1. Phế liệu...					
Lô 1					
Lô 2...					
Tổng cộng					
Đã sử dụng					
2. Phế liệu...					

III. BÁO CÁO VỀ CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG TRONG QUÁ TRÌNH THỬ NGHIỆM PHÉ LIỆU NHẬP KHẨU LÀM NGUYÊN LIỆU SẢN XUẤT: (báo cáo các nội dung về: tình trạng kho, bãi lưu giữ phế liệu nhập khẩu; tình hình thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải phát sinh; kết quả vận hành các công trình, thiết bị xử lý chất thải trong quá trình sản xuất, tái chế phế liệu; việc chuyển giao cho đơn vị có chức năng để xử lý chất thải phát sinh từ quá trình sử dụng phế liệu làm nguyên liệu sản xuất; kết quả quan trắc chất thải: quan trắc tự động liên tục, quan trắc định kỳ,...; việc xử lý vi phạm liên quan đến hoạt động nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất (nếu có); các nội dung bảo vệ môi trường khác).

IV. KIẾN NGHỊ**Nơi nhận:**

- Như trên;

-

- Lưu,...

Ghi chú:

(1) Tổ chức, cá nhân nhập khẩu phế liệu.

ĐẠI DIỆN CÓ THẨM QUYỀN CỦA (1)

(Ký tên, đóng dấu)

Phụ lục VII⁹⁵
CÁC MẪU VĂN BẢN VỀ TIÊU HỦY XE ƯU ĐÃI MIỄN TRỪ

Mẫu số 01

Văn bản đề nghị giám sát việc thực hiện tiêu hủy xe ưu đãi, miễn trừ

(1) **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: .../CV-...

V/v đề nghị tiêu hủy
xe ưu đãi, miễn trừ

(Địa danh), ngày... tháng... năm...

Kính gửi: (2)

Thực hiện khoản 38 Điều 3 Nghị định số .../2019/NĐ-CP ngày... tháng ... năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật bảo vệ môi trường, ...(1) ... đề nghị được làm thủ tục tiêu hủy xe ưu đãi miễn trừ với thông tin chi tiết như sau:

1. Thông tin về chủ xe:

- Tên chủ xe:.....

- Số, ngày cấp, ngày hết hạn CMT ngoại giao (đối với cá nhân):.....

2. Thông tin về xe:

- Biển số đăng ký lưu hành:.....

- Nhân hiệu:.....

- Số máy:.....

- Số khung:.....

- Năm sản xuất:.....

Lý do tiêu hủy:

Tài liệu gửi kèm: Bản chụp Giấy tạm nhập khẩu xe, tờ khai nhập khẩu xe (nếu có) và Giấy chứng nhận thu hồi đăng ký, biển số xe (nếu có).

(1) thông báo và đề nghị quý cơ quan thực hiện giám sát việc tiêu hủy xe ưu đãi, miễn trừ của chúng tôi theo đúng quy định của pháp luật.

Trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:

- Như trên;

- ...;

- Lưu: ...

THỦ TRƯỞNG CỦA (1)

(Ký, ghi họ tên, chức danh và đóng dấu)

Ghi chú:

(1) Chủ xe hoặc đơn vị tiêu hủy xe ưu đãi, miễn trừ;

(2) Cơ quan hải quan và Sở Tài nguyên và Môi trường nơi có cơ sở xử lý chất thải nguy hại.

⁹⁵ Phụ lục này được bổ sung theo quy định tại khoản 7 Mục III Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 40/2019/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2019.

Biên bản tiêu hủy xe ưu đãi, miễn trừ**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

(Địa danh), ngày.... Tháng.... năm

BIÊN BẢN**Tiêu hủy xe ưu đãi, miễn trừ**

I. TÊN XE TIÊU HỦY: (ghi rõ tên chủ xe; Số, ngày cấp, ngày hết hạn CMT ngoại giao (đối với cá nhân); Biển số đăng ký lưu hành; Nhãn hiệu; Số máy; Số khung; Năm sản xuất của từng phương tiện được tiêu hủy)

II. THÀNH PHẦN

- Chủ xe tiêu hủy: ông/bà:.....Chức vụ:.....
- Cơ sở xử lý chất thải nguy hại: ông/bà:.....Chức vụ:.....
- Ông (Bà):.....Chức vụ:
- Đại diện Sở Tài nguyên và Môi trường: ông/bà....., chức vụ.....
- Đại diện cơ quan Hải quan: ông/bà....., chức vụ.....

III. THỜI GIAN TIÊU HỦY: Từ .. giờ....ngày...kết thúc: lúc.....ngày.....tại

IV. KẾT QUẢ VIỆC TIÊU HỦY XE ƯU ĐÃI, MIỄN TRỪ ĐÃ THỰC HIỆN

1. Phương thức tiêu hủy thực tế đã áp dụng:.....
2. Về kết quả tiêu hủy (đối chiếu với hồ sơ đăng ký tiêu hủy và mức độ tiêu hủy thực tế): Về khung xe (ghi rõ mức độ phá hủy); Về máy móc, thiết bị (ghi rõ mức độ phá hủy); Về chất thải, phế liệu phát sinh (ghi rõ mức độ phá hủy, nếu có); Khác (ghi rõ mức độ phá hủy, nếu có):.....
3. Ý kiến đánh giá của các thành viên tham gia:.....

V. KẾT LUẬN

1. Xác nhận xe ưu đãi, miễn trừ (ghi rõ nhãn hiệu, loại xe, số loại, số khung, số máy của từng xe) đã được tiêu hủy theo đúng quy định của pháp luật.
2. Cơ sở xử lý chất thải phải quản lý, xử lý các chất thải phát sinh từ quá trình tiêu hủy trên đây theo đúng quy định của pháp luật.

Biên bản làm việc được đọc cho các thành viên tham gia cùng nghe và nhất trí ký tên. Biên bản làm việc kết thúc vào hồi... giờ, ngày.. tháng ... năm... và được lập thành 04 bản có giá trị như nhau, mỗi bên giữ 01 bản./.

**THỦ TRƯỞNG
CƠ SỞ XỬ LÝ CHẤT THẢI NGUY HẠI**
(Ký tên, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

**ĐẠI DIỆN
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**
(Ký tên, ghi rõ họ tên)

**ĐẠI DIỆN
CÓ THẨM QUYỀN CỦA CHỦ XE**
(Ký tên, ghi rõ họ tên)

**ĐẠI DIỆN
CƠ QUAN HẢI QUAN**
(Ký tên, ghi rõ họ tên)